

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC – MẦM NON

NGUYỄN THÙY LINH

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT
VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ
HỘI LỚP 3

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Mã sinh viên: 2452020266

NINH BÌNH, (2024)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC – MẦM NON

NGUYỄN THÙY LINH

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT
VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ
HỘI LỚP 3

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Mã sinh viên: 2452020266

Người hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Mỹ

NINH BÌNH, (2024)

LỜI CAM ĐOAN

Đề tài “*Vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 3*” được tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của ThS. Nguyễn Thị Mỹ. Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những kết quả và số liệu trong khóa luận chưa từng được công bố dưới bất kì hình thức nào.

Tôi xin chịu trách nhiệm cho lời cam đoan của mình!

Ninh Bình, ngày.... tháng 5 năm 2024

Người cam đoan

Nguyễn Thùy Linh

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ninh Bình, ngày....tháng 5 năm 2024

Người hướng dẫn

ThS. Nguyễn Thị Mỹ

BẢNG CÁC KÍ HIỆU, CHỮ CÁI VIẾT TẮT

GQVD	Giải quyết vấn đề
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
PPDH	Phương pháp dạy học
SGK	Sách giáo khoa
SBT	Sách bài tập
TN & XH	Tự nhiên và Xã hội

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Các mức độ của dạy học giải quyết vấn đề	13
Bảng 1.2. Khái niệm về “Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề”	25
Bảng 1.3. Đặc trưng cơ bản của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.....	26
Bảng 1.4. Các mức độ sử dụng tình huống có vấn đề.....	28
Bảng 1.5. Năng lực có thể phát triển cho học sinh qua phương pháp dạy học giải quyết vấn đề	29
Bảng 1.6. Tầm quan trọng của việc dạy học giải quyết vấn đề cho học sinh.	30
Bảng 1.7. Phương pháp dạy học giáo viên thường vận dụng trong quá trình dạy học	31
Bảng 1.8. Mức độ vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong quá trình dạy học môn Tự nhiên và Xã hội	32
Bảng 1.9. Mức độ yêu thích của học sinh khi được học các tiết học có vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.....	33
Biểu đồ 1.9. Những khó khăn khi vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề của giáo viên trong dạy học.....	34
Bảng 2.1. Các mức độ của dạy học giải quyết vấn đề	40
Bảng 3.1. Kết quả kiểm tra năng lực đặc thù của học sinh ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng.....	64
Bảng 3.2. Kết quả kiểm tra năng lực chung của học sinh ở lớp thực nghiệm	65
Bảng 3.3. Kết quả kiểm tra năng lực chung của học sinh ở lớp đối chứng	66
Bảng 3.4. Kết quả kiểm tra phẩm chất của học sinh ở lớp thực nghiệm	68
Bảng 3.5. Kết quả kiểm tra phẩm chất của học sinh ở lớp đối chứng	69

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1. Khái niệm về “Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề”	26
Biểu đồ 1.2. Đặc trưng cơ bản của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề .	27
Biểu đồ 1.3. Các mức độ sử dụng tình huống có vấn đề	28
Biểu đồ 1.4. Năng lực có thể phát triển cho học sinh qua phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.....	29
Biểu đồ 1.5. Tầm quan trọng của việc dạy học giải quyết vấn đề cho học sinh.	30
Biểu đồ 1.6. Phương pháp dạy học giáo viên thường vận dụng trong quá trình dạy học	31
Biểu đồ 1.7. Mức độ vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong quá trình dạy học môn Tự nhiên và Xã hội	32
Biểu đồ 1.8. Mức độ yêu thích của học sinh khi được học các tiết học có vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.....	33
Biểu đồ 1.9. Những khó khăn khi vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề của giáo viên trong dạy học.....	35
Biểu đồ 3.1. Kết quả kiểm tra năng lực đặc thù của học sinh ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng.....	64
Biểu đồ 3.2. Kết quả kiểm tra năng lực chung của học sinh ở lớp thực nghiệm ..	66
Biểu đồ 3.3. Kết quả kiểm tra năng lực chung của học sinh ở lớp đối chứng	67
Biểu đồ 3.4. Kết quả kiểm tra phẩm chất của học sinh ở lớp thực nghiệm	68
Biểu đồ 3.5. Kết quả kiểm tra phẩm chất của học sinh ở lớp đối chứng	69

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC	ii
BẢNG CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	iv
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	v
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	3
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	7
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
5. Phương pháp nghiên cứu.....	8
6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn.....	8
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI.....	9
1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	9
1.1.1. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề	9
1.1.1.1. Một số khái niệm (vấn đề, giải quyết vấn đề, dạy học giải quyết vấn đề).....	9
1.1.1.2. Đặc trưng cơ bản của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.....	10
1.1.1.3. Vai trò của dạy học giải quyết vấn đề trong môn Tự nhiên và Xã hội ở Tiểu học.....	12
1.1.1.4. Các mức độ của dạy học giải quyết vấn đề.....	13
1.1.1.5. Ưu điểm, hạn chế của dạy học giải quyết vấn đề	13
1.1.1.6. Điều kiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.....	14
1.2. KHÁI QUÁT MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI LỚP 3.....	15
1.2.1. Đặc điểm môn học	15
1.2.2. Quan điểm xây dựng chương trình	15
1.2.2.1. Dạy học tích hợp.....	15
1.2.2.2. Dạy học theo chủ đề	16
1.2.2.3. Tích cực hoá hoạt động của học sinh.....	16
1.2.3. Mục tiêu chương trình	16
1.2.4. Nội dung chương trình	16
1.2.5 Khả năng vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề vào dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 3	20

1.2.6. Thời lượng chương trình	21
1.3. ĐẶC ĐIỂM TÂM SINH LÝ TRẺ EM LỨA TUỔI TIỂU HỌC	21
1.3.1. Đặc điểm nhận thức của học sinh tiểu học.....	21
1.3.1.1. Nhận thức cảm tính.....	22
1.3.1.2. Nhận thức lý tính.....	22
1.4. CƠ SỞ THỰC TIỄN.....	24
1.4.1. Khái quát về quá trình điều tra	24
1.4.1.1. Mục đích điều tra	24
1.4.1.2. Địa bàn điều tra.....	24
1.4.1.3. Nội dung điều tra.....	25
1.4.1.4. Phương pháp điều tra.....	25
1.4.2. Kết quả điều tra.....	25
1.4.2.1. Nhận thức của giáo viên về phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.....	25
1.4.2.2. Thực trạng vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề của giáo viên trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội	30
1.4.2.3. Mức độ yêu thích của học sinh khi giáo viên vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề vào trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội.....	33
1.4.2.4. Khó khăn khi vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề của giáo viên.....	34
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	36
Chương 2. VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI LỚP 3	37
2.1. NGUYÊN TẮC KHI SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ.....	37
2.1.1. Đảm bảo tính rõ ràng	37
2.1.2. Dạy trong một bối cảnh cụ thể	37
2.1.3. Giúp học sinh hiểu rõ vấn đề	37
2.1.4. Đủ thời gian	37
2.1.5. Đặt câu hỏi và đưa ra đề xuất.....	38
2.1.6. Nhận xét và đưa ra kết luận	38
2.2. QUY TRÌNH VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ	38
2.2.1. Giai đoạn 1: Tạo ra tình huống có vấn đề	38
2.2.2. Giai đoạn 2: Sử dụng tình huống có vấn đề	39

2.3. THIẾT KẾ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CÓ VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ	44
2.3.1. Lựa chọn các bài Tự nhiên và Xã hội lớp 3.....	44
2.3.2. Thiết kế các hoạt động dạy học có vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.....	45
2.4. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA.....	50
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	62
Chương 3. THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM	63
3.1. MỤC ĐÍCH THỰC NGHIỆM.....	63
3.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI THỰC NGHIỆM.....	63
3.2.1. Đối tượng.....	63
3.2.2. Phạm vi.....	63
3.3. NỘI DUNG THỰC NGHIỆM	63
3.3.1. Lựa chọn các bài thực nghiệm	63
3.3.2. Công tác chuẩn bị.....	63
3.4. TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM.....	63
3.5. KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM	64
3.5.1. Năng lực đặc thù.....	64
3.5.2. Năng lực chung	65
3.5.3. Phẩm chất	67
3.6. ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN.....	70
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	71
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	72
1. Kết luận	72
2. Kiến nghị	72
TÀI LIỆU THAM KHẢO	74
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngày nay, xu thế phát triển của các nước trên thế giới ngày càng mạnh mẽ kéo theo nó là cuộc cách mạng khoa học – công nghệ phát triển như vũ bão. Khối lượng thông tin vô cùng dồi dào và đa dạng, việc tiếp cận các nguồn thông tin đó cũng trở nên dễ dàng và nhanh chóng hơn chứ không chỉ gói gọn trong các nhà trường. Trước sự đòi hỏi đó, việc giáo dục con người cũng đang dần thay đổi để phù hợp với xu thế, mục đích dạy học không chỉ dừng lại ở kết quả của quá trình dạy học mà quan trọng hơn đó chính là những tri thức, kỹ năng mà người học lĩnh hội được.

Hòa nhịp vào cuộc cách mạng 4.0 của toàn nhân loại, đất nước ta cũng đang trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Công cuộc đổi mới này cũng đã và đang đặt ra cho ngành giáo dục và đào tạo nhiệm vụ to lớn và hết sức nặng nề, đó là tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao. Như trong Luật Giáo dục Việt Nam 2019 đã viết: “1. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu; 2. Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học, công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; bảo đảm cân đối cơ cấu ngành nghề, trình độ, nguồn nhân lực và phù hợp vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng; ...” [1]. Để thực hiện nhiệm vụ này, bên cạnh việc đổi mới mục tiêu, nội dung chương trình và sách giáo khoa ở các cấp học, chúng ta cũng cần quan tâm đến việc đổi mới phương pháp dạy học.

Điều 2 Luật Giáo dục Việt Nam 2019 có viết: “Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.” [1].

Theo điều 7 Luật Giáo dục Việt Nam 2019: “... Phương pháp giáo dục phải khoa học, phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của

người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.” [1].

Trước những yêu cầu đó, các nhà giáo dục học đã và đang nghiên cứu áp dụng một số PPDH tích cực nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS, lấy HS làm trung tâm của quá trình giáo dục trong đó có PPDH GQVD. Dạy học GQVD là PPDH tích cực, giúp phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo của HS, phát triển năng lực nhận thức, năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. Dạy học GQVD là phương pháp giảng dạy hiện đại, dễ áp dụng và mang lại hiệu quả giáo dục cao. Kết quả của dạy học GQVD là tri thức mới mà HS thu nhận được một cách sâu sắc, vững chắc, nhớ lâu. Nhưng quan trọng hơn cả là HS biết cách tiến hành phương pháp chiếm lĩnh kiến thức và đánh giá được kết quả của bản thân và của người khác. Qua cách giảng dạy này sẽ kích thích ở HS nhu cầu nhận thức từ bên trong, tạo ra khả năng tư duy độc lập, tư duy phản biện và sáng tạo cho HS, từ đó biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Thông qua đó giúp HS hình thành các năng lực, trong đó có năng lực vận dụng tri thức để GQVD thực tiễn một cách linh hoạt và sáng tạo. Như vậy, có thể nói “GQVD” không chỉ dừng lại ở phạm trù phương pháp mà còn trở thành mục đích dạy học hướng đến phát triển năng lực GQVD – một trong các kỹ năng quan trọng trong giáo dục HS theo hướng đổi mới, giúp con người thích ứng được với sự phát triển của xã hội hiện nay.

Trong chương trình Tiểu học, môn TN & XH là một môn học gần gũi với HS Tiểu học, với các chủ đề liên quan đến cuộc sống thực tiễn xung quanh như: gia đình, trường học, thực vật và động vật, con người và sức khỏe, trái đất và bầu trời; các chủ đề này thường dễ khơi dậy cho HS các tình huống có vấn đề, giúp các em vận dụng vốn hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để trả lời cho các tình huống đó. Bên cạnh đó, môn học này còn góp phần hình thành và phát triển năm phẩm chất cơ bản như: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm và các năng lực chung như: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cũng như các năng lực đặc thù là: năng lực nhận thức khoa học, năng lực tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội và cuối cùng là năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn và ứng xử phù hợp với tự nhiên, con người, xã hội; ngoài ra môn học này còn coi trọng việc tổ chức cho HS được trải nghiệm thực tế, tạo cho HS cơ hội tìm hiểu,

khám phá thế giới TN & XH xung quanh; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn, học cách ứng xử phù hợp với TN & XH [3]. Vì vậy, việc áp dụng PPDH GQVD vào môn học này là vô cùng phù hợp.

Xuất phát từ những lí do trên, chúng tôi chọn đề tài: ***“Vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 3”*** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu trên thế giới

Các thuật ngữ “Dạy học nêu vấn đề”, “Dạy học giải quyết vấn đề”, “Học theo vấn đề”,... là những cách gọi khác nhau của cùng một nội hàm bản chất là định hướng người học phát hiện ra vấn đề, có thể đặt ra vấn đề và tham gia vào giải quyết vấn đề, với những cách tiếp cận khác nhau mang tính lịch sử.

Từ thời cổ đại, nhà triết học Socrate đã xây dựng phương pháp đàm thoại Ocristic – GQVD dựa vào tri thức và kinh nghiệm của người học. Vào những năm 50 của thế kỉ XIX, PPDH GQVD đặc biệt được chú trọng ở Ba Lan. V.Okon – nhà giáo dục học Ba Lan đã làm sáng tỏ phương pháp này thật sự là một PPDH tích cực. Tuy nhiên những nghiên cứu này chỉ dừng ở việc ghi lại những thực nghiệm thu được từ việc sử dụng phương pháp này chứ chưa đưa ra đầy đủ cơ sở lí luận cho phương pháp này.

Những năm 70 của thế kỉ XIX, phương pháp đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu như A.Ja Ghecđơ, B. E Raicop ... Các nhà khoa học này đã nêu lên phương án tìm tòi, phát kiến trong dạy học nhằm hình thành năng lực nhận thức của HS bằng cách đưa HS vào hoạt động tìm ra tri thức, HS là chủ thể của hoạt động học, là người sáng tạo ra hoạt động học. Đây có thể là một trong những cơ sở lí luận của PPDH phát hiện và GQVD. Năm 1909, J Dewey đã trình bày cơ sở nền tảng của dạy học giải quyết vấn đề trong tác phẩm *“Chúng ta suy nghĩ như thế nào”* [22]. Ông đã đề ra quy trình suy nghĩ, vận động của HS để đi đến sáng tỏ vấn đề nhận thức. Từ đó, lý thuyết dạy học của ông đã được phổ biến và vận dụng rộng rãi trong giáo dục.

Theo I. Kharlamov: *“Dạy học giải quyết vấn đề là sự tổ chức quá trình dạy học bao gồm việc tạo ra tình huống có vấn đề (tình huống tìm tòi) trong giờ học, kích thích ở HS nhu cầu giải quyết những vấn đề nảy sinh, lôi cuốn các em vào hoạt động nhận thức tự lực nhằm nắm vững kiến thức, kỹ năng, kỹ*

xảo mới, phát triển tính tích cực trí tuệ và hình thành cho các em năng lực tự mình thông hiểu và lĩnh hội thông tin khoa học” [13].

Nhiều nhà nghiên cứu cũng đã đề xuất các mô hình GQVD khác nhau như: mô hình Garrison (1991) bao gồm các giai đoạn: nhận ra vấn đề, mô tả vấn đề, vận dụng tích hợp kiến thức để GQVD. Các nhà nghiên cứu khác xem quá trình GQVD bao gồm: xác định vấn đề, tìm kiếm giải pháp và thực hiện các giải pháp (Bransford, 1994). Chua và cộng sự (2016) đã kết nối các giai đoạn khác nhau của việc GQVD (đáp ứng vấn đề, phân tích vấn đề, khám phá vấn đề, trình bày và đánh giá giải pháp) với việc trình bày các ý tưởng. Ôkôn (2006) đã hoàn thành một công trình khá hoàn chỉnh và có giá trị về dạy học GQVD, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo tình huống có vấn đề trong dạy học.

Những năm 70 của thế kỉ XX, M. I Mackmutov đã đưa ra đầy đủ cơ sở lí luận của PPDH GQVD. Trên thế giới cũng có nhiều nhà khoa học, giáo dục học nghiên cứu về phương pháp này như: Xcatlin, Machiuskin, Lecne ...

Bên cạnh đó, còn có thể kể đến những công trình nghiên cứu, những đầu sách bán chạy như “Làm thế nào để giải quyết các vấn đề toán học” của Wayne A. Wickelgren (1995), “Thách thức vấn đề Toán học với những phương pháp giải cơ bản” của A. M Yoglom and I. M. Yaglom (1987).

Qua tìm hiểu và tiếp cận với các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài chúng tôi nhận thấy điểm chung của các công trình là: Vấn đề đổi mới phương pháp nhằm phát triển năng lực cần có của người học để đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội.

2.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, từ lâu dạy học GQVD đã được các nhà giáo dục như Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Ngọc Quang, Nguyễn Bán Kim, Đỗ Hương Trà ... nghiên cứu và ứng dụng triển khai trong nhà trường. Dạy học GQVD lấy hoạt động học của HS làm trung tâm nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS giúp các em tiếp cận một cách nhanh nhất, có hiệu quả nhất với khối lượng tri thức nhân loại ngày càng lớn. Dạy học GQVD hướng đến kích thích nhu cầu nhận thức từ bên trong, tạo ra khả năng tư duy độc lập và sáng tạo cho HS. Do vậy, dạy học GQVD thúc đẩy người học sẵn sàng tham gia hoạt động một cách tự giác, tích cực, khi giải quyết được vấn đề tạo được niềm vui và động lực trong học tập của học sinh [16], [17].

Nguyễn Văn Duệ, Trần Văn Kiên, Dương Tiến Sỹ (2000) với “*Dạy học giải quyết vấn đề trong bộ môn Sinh học*”, tài liệu bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ 1997-2000 cho giáo viên trung học phổ thông. Hay Đinh Tuấn Dũng (2002), “*Đổi mới phương pháp dạy học theo tình huống*”, Kỷ yếu hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo toàn quốc lần thứ III, Hà Nội cũng đã chỉ ra các ưu điểm, biện pháp của việc vận dụng PPDH GQVD trong quá trình dạy học. Trong đó, việc sử dụng tình huống trong giảng dạy để phát huy tính tích cực học tập của học sinh, sinh viên đã được một số tác giả nghiên cứu như:

Phan Đức Duy (1999) trong luận án tiến sĩ “*Sử dụng bài tập tình huống để rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổ chức bài lên lớp Sinh học*” [8]. Theo tác giả, đưa ra các bài tập tình huống và hướng dẫn cho sinh viên giải quyết các bài tập tình huống là một biện pháp hiệu quả để rèn luyện kỹ năng tổ chức bài lên lớp cho sinh viên sư phạm.

Tác giả Vũ Thị Lan với đề tài “*Vận dụng lý thuyết tình huống trong dạy học thực hành kỹ thuật cho sinh viên sư phạm*”. Tác giả cho rằng, lý thuyết tình huống xem quá trình dạy học của GV là thực hiện hai chức năng “*ủy thác và thể chế hóa tri thức*” thông qua các tình huống dạy học, phù hợp với xu hướng đổi mới phương pháp dạy học [14].

Tài liệu “*Dạy và học tích cực – Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*” của tác giả Nguyễn Lăng Bình (2021) đã nghiên cứu và chỉ ra khái niệm, đặc điểm, quy trình, ưu – nhược điểm khi dạy học theo phương pháp giải quyết vấn đề một cách cụ thể, rõ ràng [5].

Tuy nhiên, những nghiên cứu này chủ yếu chỉ cho bậc phổ thông và đại học. Nhưng thời gian gần đây, nhiều tác giả cũng đã đưa phương pháp này vào bậc Tiểu học. Cụ thể:

Tác giả Dương Giáng Thiên Hương cũng đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng và sử dụng phương pháp này ở Tiểu học, và đã có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến mảng đề tài này như luận án tiến sĩ: “*Dạy học theo cách tiếp cận giải quyết vấn đề ở Tiểu học*” [10]. Và có rất nhiều tác giả cũng đã đăng tải nhiều bài báo khoa học về tình hình, phân loại, mức độ sử dụng tình huống vận dụng trong dạy học ở Tiểu học theo hướng tích cực hóa hoạt động của HS như tác giả: Nguyễn Thị Thán, Phó Đức Hòa, Dương Giáng Thiên Hương,... [9].

Tác giả Nguyễn Thị Thủy (2016) với luận văn thạc sĩ nghiên cứu về *“Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh lớp 4 và 5 qua dạy học mạch kiến thức thời gian”* đã đề xuất một số biện pháp nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho HS lớp 4 và 5 thông qua dạy học mạch kiến thức về thời gian [18].

Đề tài *“Áp dụng dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học môn Tự Nhiên và Xã hội ở Tiểu học”* của tác giả Vũ Thị Trang, Ngô Thị Út Thương, Phạm Việt Quỳnh (2021) đã trình bày được vai trò, nội dung, cách tiến hành dạy học giải quyết vấn đề vào dạy học môn TN & XH giúp nâng cao chất lượng dạy học và phát triển năng lực của HS [19].

Luận văn thạc sĩ của tác giả Trần Thị Minh Thư (2017) với đề tài *“Xây dựng tình huống dạy học chủ đề Con người và sức khỏe trong môn Khoa học 5”* đã đề xuất quy trình thiết kế và sử dụng tình huống trong dạy học chủ đề Con người và sức khỏe trong môn Khoa học 5, xây dựng hệ thống tình huống trong dạy học chủ đề Con người và sức khỏe trong môn Khoa học 5 [20].

Sáng kiến kinh nghiệm *“Giúp học sinh lớp 5 tự tìm tòi, khám phá kiến thức mới trong môn Toán bằng giải pháp tạo tình huống có vấn đề và giải quyết vấn đề”* của tác giả Phạm Thị Thanh Hảo (2017) đã phân tích và đưa ra các tình huống sư phạm dạy học phát hiện và GQVD.

Các luận án như: *“Nghiên cứu việc sử dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề trong dạy học tiểu học”* của tác giả Hoàng Ngọc Nga mới dừng lại ở chỗ đưa ra những đề xuất cho việc sử dụng PPDH GQVD trong tình hình hiện nay ở trường Tiểu học. Hay luận án của tác giả Lê Thị Cẩm *“Sử dụng các tình huống có vấn đề trong dạy học thông qua các môn về tự nhiên và xã hội ở bậc tiểu học”* cũng chỉ nghiên cứu thông qua môn TN & XH như một ví dụ để làm rõ hơn cho các mức độ sử dụng tình huống có vấn đề. Như vậy, cho đến nay có thể thấy các công trình nghiên cứu việc vận dụng PPDH GQVD vào dạy học các môn học cụ thể ở bậc Tiểu học còn nhiều hạn chế.

Như vậy, qua việc tìm hiểu về những nghiên cứu dạy học GQVD, chúng tôi nhận thấy hầu hết các nghiên cứu đều đã cho thấy việc sử dụng PPDH GQVD vẫn đề mang lại hiệu quả cao trong giáo dục. Mỗi tư liệu đều làm rõ khái niệm, bản chất, quy trình, vai trò ... của dạy học GQVD. Trong đó có một số tài liệu đã nghiên cứu việc sử dụng PPDH này trong dạy học môn TN & XH ở Tiểu học. Tiếp tục kế thừa các nghiên cứu đi trước, chúng tôi chọn vấn đề

“Vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 3” theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018 để góp phần nâng cao hiệu quả dạy học chương trình TN & XH lớp 3.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Vận dụng PPDH GQVD trong dạy học môn TN & XH lớp 3 nhằm nâng cao hiệu quả dạy học chương trình TN & XH lớp 3.

3.2. Nhiệm vụ

- Nghiên cứu cơ sở lí luận của PPDH GQVD.
- Nghiên cứu thực trạng dạy học môn TN & XH ở trường Tiểu học.
- Xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học môn TN & XH lớp 3. Trên cơ sở đó lựa chọn nội dung tổ chức dạy học theo phương pháp GQVD.
- Xây dựng kế hoạch dạy học có vận dụng PPDH GQVD ở một số bài trong môn TN & XH lớp 3.
- Tiến hành thực nghiệm sư phạm ở trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình để đánh giá mức độ khả thi và tính hiệu quả của tiến trình dạy học đã thiết kế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng

Vận dụng PPDH GQVD trong dạy học môn TN & XH lớp 3.

4.2 Phạm vi

- Giới hạn nội dung nghiên cứu:
 - + Vận dụng PPDH GQVD để dạy học một số chủ đề trong môn TN & XH lớp 3 ở trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
 - + Nghiên cứu nội dung kiến thức TN & XH lớp 3 bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.
- 1. Chủ đề “Thực vật và Động vật”
- 2. Chủ đề “Con người và sức khỏe”
- Phạm vi điều tra thực trạng: GV và HS ở một số trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
- Phạm vi thực nghiệm: Trường Tiểu học Tân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

- Phân tích, tổng hợp và hệ thống hóa các tài liệu về PPDH GQVD.
- Nghiên cứu chương trình, SGK, SBT môn TN & XH lớp 3 để xác định yêu cầu cần đạt, nội dung, hình thức tổ chức dạy học một số chủ đề.

5.2. Phương pháp điều tra, khảo sát

- *Phương pháp điều tra*: Tiến hành khảo sát, thăm dò ý kiến của GV dạy Tiểu học bằng các hình thức: điều tra bằng phiếu hỏi, phỏng vấn trực tiếp để tìm hiểu thực trạng sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học trong môn TN & XH lớp 3.

- *Phương pháp thực nghiệm sư phạm*: Tiến hành thực nghiệm sư phạm ở Trường Tiểu học nhằm kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả của việc vận dụng PPDH GQVD vào dạy học môn TN & XH lớp 3.

- *Phương pháp quan sát*: Tiến hành dự giờ, quan sát quá trình tổ chức hoạt động dạy và học môn TN & XH lớp 3 khi vận dụng PPDH GQVD nhằm đánh giá, mức độ hứng thú và tiếp thu kiến thức của HS.

- *Phương pháp đàm thoại*: Gặp gỡ, trao đổi trực tiếp với GV và HS nhằm tìm hiểu, thu thập các thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

5.3. Phương pháp thống kê toán học

- Sử dụng thống kê toán học để phân tích kết quả thực nghiệm sư phạm từ đó khẳng định tính hiệu quả của việc áp dụng đề tài.

6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn

6.1. Ý nghĩa khoa học

- Góp phần làm sáng tỏ thêm cơ sở lý luận của việc vận dụng PPDH GQVD vào dạy học môn TN & XH lớp 3.

- Khái quát được thực trạng của dạy học môn TN & XH lớp 3 nói chung và việc vận dụng PPDH GQVD vào môn TN & XH lớp 3 nói riêng.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Xây dựng được kế hoạch bài học có vận dụng PPDH GQVD trong một số chủ đề môn TN & XH lớp 3.

- Góp phần làm tài liệu tham khảo cho sinh viên học ngành sư phạm Giáo dục Tiểu học và GV dạy môn TN & XH lớp 3.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1.1. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

1.1.1.1. Một số khái niệm (vấn đề, GQVD, dạy học giải quyết vấn đề)

Theo từ điển của Hoàng Phê, “vấn đề là điều cần được xem xét, nghiên cứu, giải quyết” [15]. Như vậy có thể hiểu, vấn đề là trạng thái mà giữa thực tế và mong muốn có sự không nhất quán, mâu thuẫn xảy ra.

Nguyễn Văn Cường khẳng định: “Vấn đề là những câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn cũng như những tri thức, kỹ năng sẵn có chưa đủ giải quyết mà còn khó khăn, cản trở cần vượt qua”, ông nêu ra ba thành phần đặc trưng một vấn đề là: Trạng thái xuất phát: không mong muốn; Trạng thái đích: trạng thái mong muốn; Sự cản trở. Ông chỉ ra vấn đề khác với nhiệm vụ thông thường ở chỗ khi giải quyết một nhiệm vụ thì đã có sẵn trình tự và cách thức giải quyết, cũng như những kiến thức kỹ năng đã có đủ để giải quyết nhiệm vụ đó. [7, tr76].

Như vậy, vấn đề là một tình huống được chủ thể chấp nhận giải quyết bằng những kinh nghiệm sẵn có của mình. Kinh nghiệm ở đây có thể là những tri thức, kỹ năng, phương pháp được tích lũy qua kinh nghiệm sống và quá trình học tập. Cùng một tình huống nhưng đối với HS này là vấn đề, đối với HS khác lại không là vấn đề.

Có rất nhiều nghiên cứu và diễn đạt khác nhau về “giải quyết vấn đề” nhưng hiểu một cách khái quát nhất, *Giải quyết vấn đề là khả năng suy nghĩ và hành động trong những tình huống không có quy trình, thủ tục, giải pháp thông thường có sẵn. Người giải quyết vấn đề có thể ít nhiều xác định được mục tiêu hành động, nhưng không phải ngay lập tức biết cách làm thế nào để đạt được nó. Sự am hiểu tình huống vấn đề, và lí giải dần việc đạt mục tiêu đó trên cơ sở việc lập kế hoạch và suy luận tạo thành quá trình giải quyết vấn đề* [4].

Như vậy, GQVD là quá trình tư duy phức tạp, đòi hỏi chủ thể phải huy động tất cả những vốn hiểu biết của mình bao gồm: kiến thức, kỹ năng, phương

pháp, phương thức,... có thể đưa ra một hoặc nhiều giải pháp khác nhau để giải quyết được vấn đề, khắc phục được khó khăn.

Dạy học GQVD là một trong những quan điểm dạy học tích cực. Quan điểm dạy học này được hình thành dựa trên cơ sở của việc phát hiện và giải quyết được vấn đề nhằm phát triển khả năng nhận thức của HS trong việc xây dựng kiến thức mới, áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Theo Nguyễn Văn Cường trong dạy học GQVD: HS được đặt trong một tình huống có vấn đề thông qua việc GQVD đó giúp HS lĩnh hội tri thức, kỹ năng và phương pháp nhận thức.

Có nhiều quan niệm cũng như tên gọi khác nhau đối với dạy học GQVD như dạy học nêu vấn đề, dạy học nhận biết và GQVD v.v. Mục tiêu cơ bản của dạy học GQVD nhằm rèn luyện năng lực GQVD [7, tr77].

Nguyễn Lăng Bình cho rằng: “Dạy học nêu/phát hiện và GQVD là PPDH tạo điều kiện để HS có thói quen tìm tòi GQVD theo cách tư duy mang tính khoa học... Sau khi GQVD, HS sẽ thu nhận được kiến thức mới, kỹ năng mới hoặc thái độ tích cực” [5, tr67].

Như vậy, *dạy học GQVD là PPDH trong đó GV tạo ra những tình huống có vấn đề, HS hoạt động tự giác, tích cực để GQVD, thông qua đó HS lĩnh hội tri thức, kỹ năng và đạt được mục tiêu học tập.*

1.1.1.2. Đặc trưng cơ bản của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

a. Xuất phát từ tình huống có vấn đề

Theo Nguyễn Văn Tuấn, đặc trưng cơ bản của dạy học GQVD là từ tình huống có vấn đề. Tình huống có vấn đề luôn luôn chứa đựng nội dung cần xác định, một nhiệm vụ cần giải quyết, một vướng mắc cần tháo gỡ,... và do vậy, kết quả của việc nghiên cứu và giải quyết tình huống có vấn đề sẽ là tri thức mới, nhận thức mới hoặc phương thức hành động mới đối với chủ thể.

Đặc trưng cơ bản của tình huống có vấn đề là những lúng túng về lý thuyết và thực hành để giải quyết vấn đề; nó xuất hiện nhờ tính tích cực nghiên cứu của chính người học. Tình huống có vấn đề là một hiện tượng chủ quan, một trạng thái tâm lý của chủ thể, trạng thái lúng túng xuất hiện trong quá trình nhận thức như một mâu thuẫn giữa chủ thể và khách thể nhận thức trong hoạt động của con người ứng với một mục tiêu xác định. Những thành phần chủ yếu của một tình huống học tập gồm:

- Nội dung của môn học hoặc chủ đề.
- Tình huống khởi đầu.
- Hoạt động trí lực của HS trong việc trả lời câu hỏi hoặc GQVD.
- Kết quả hoặc sản phẩm của hoạt động.
- Đánh giá kết quả. [21]

Như vậy, thông qua tình huống có vấn đề người học lĩnh hội được những tri thức mới. Tình huống càng cụ thể và gắn với thực tiễn bao nhiêu thì càng gọi ra cho người học mong muốn được giải quyết tình huống đó và từ việc vận dụng những vốn hiểu biết đã có của bản thân, người học tham gia GQVD, khám phá ra tri thức mới.

b. Quá trình dạy học theo phương pháp giải quyết vấn đề được chia thành những giai đoạn có mục đích chuyên biệt

Có rất nhiều cách chia bước, chia giai đoạn để giải quyết vấn đề như:

❖ Thực hiện dạy học GQVD theo 3 bước:

- Bước 1: Tri giác vấn đề

Tạo tình huống có vấn đề, phát biểu vấn đề và đặt mục đích giải quyết.

- Bước 2: Giải quyết vấn đề

Phân tích vấn đề, đề xuất giải pháp và thực hiện giải pháp.

- Bước 3: Kiểm tra và nghiên cứu lời giải [12]

❖ Thực hiện dạy học GQVD theo 4 bước:

- Bước 1: Đưa ra vấn đề

Đưa ra các nhiệm vụ và tình huống.

- Bước 2: Nghiên cứu vấn đề

Thu thập hiểu biết của HS.

- Bước 3: Giải quyết vấn đề

- Bước 4: Vận dụng.

Vận dụng vào giải quyết các tình huống tương tự. [12]

❖ Thực hiện dạy học GQVD theo 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Tạo ra tình huống có vấn đề

Bước 1: Liệt kê các ứng dụng thực tế liên quan đến nội dung kiến thức

Bước 2: Lựa chọn ứng dụng thực tế phù hợp với HS

Bước 3: Tạo bối cảnh tình huống giả định

- Giai đoạn 2: Sử dụng tình huống có vấn đề

Bước 1: Xác định vấn đề

Bước 2: Đề xuất giải pháp

Bước 3: Thực thi giải pháp

Bước 4: Kết luận

Nhìn chung các bước, giai đoạn đưa ra đều hướng tới dạy học GQVD là hình thức dạy học ở đó ta tổ chức được tình huống có vấn đề, giúp người học nhận thức nó, chấp nhận GQVD và tìm kiếm lời giải trong quá trình tương tác giữa các thành viên tham gia.

Đặc trưng độc đáo của dạy học GQVD là sự tiếp thu tri thức trong hoạt động tư duy sáng tạo [12].

1.1.1.3. Vai trò của dạy học giải quyết vấn đề trong môn Tự nhiên và Xã hội ở Tiểu học

Dạy học GQVD tỏ ra đặc biệt thích hợp với việc dạy học môn TN & XH ở Tiểu học, vì đặc thù của môn học chứa đựng nhiều tình huống cần giải quyết. Hơn nữa, dạy học GQVD góp phần vào đổi mới PPDH, phát triển năng lực GQVD của HS tiểu học. Dạy học GQVD có vai trò quan trọng trong dạy học cụ thể là:

- Giúp phát huy cao tính tích cực, tự giác, độc lập sáng tạo của HS. Thông qua dạy học GQVD, HS được thể hiện vai trò trung tâm của mình trong hoạt động nhận thức.

- Rèn luyện cho HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đây là một năng lực quan trọng và cần thiết trong cuộc sống để con người có thể sống và làm việc trong xã hội. Tuy nhiên, ở HS tiểu học còn rất hạn chế về các năng lực (năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác,...), trong đó có năng lực GQVD. Do đó, khi đứng trước một vấn đề trong thực tiễn cuộc sống các em còn lúng túng, không biết cách giải quyết vấn đề dẫn đến kết quả không tốt trong học tập và cuộc sống. Vì vậy, việc phát triển năng lực GQVD cho HS là cần thiết. Bên cạnh đó, nếu có năng lực GQVD thì khi đứng trước một vấn đề HS sẽ nhanh chóng xác định được vấn đề, thiết lập không gian vấn đề (những thông tin liên quan đến vấn đề cần giải quyết), đề xuất được giải pháp và hướng đi hợp lý với tinh thần và thái độ tích cực. Qua đó giúp HS chủ động, tích cực, tự tin hơn trong học tập cũng như trong cuộc sống.

- Rèn luyện cho HS kĩ năng tự học, kĩ năng lập kế hoạch, kĩ năng tự tổ chức, tự kiểm tra, tự đánh giá hoạt động tự học của chính mình.

- Rèn luyện cho HS các thao tác tư duy logic. Bởi lẽ, để GQVD HS cần phải có sự quan sát, phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hóa để rút ra kết luận.

Tuy nhiên, dạy học GQVD đòi hỏi GV đầu tư thời gian, công sức và phải có năng lực sư phạm tốt để xây dựng các tình huống có vấn đề, tổ chức hướng dẫn HS tìm tòi để phát hiện, GQVD. Dạy học GQVD có thể áp dụng áp dụng trong dạy học lí thuyết, thực hành và cả vấn đề gắn liền thực tiễn. [19]

1.1.1.4. Các mức độ của dạy học giải quyết vấn đề

Bảng 1.1. Các mức độ của dạy học giải quyết vấn đề

Các mức	Nêu/ Phát hiện vấn đề	Nêu giải thuyết	Lập kế hoạch	Giải quyết vấn đề	Kết luận
1	GV	GV	GV	GV	GV
2	GV	GV	GV	GV	GV và HS
3	GV và HS	GV và HS	HS	HS	GV và HS
4	HS	HS	HS	HS	HS

Mức 1: GV đặt vấn đề, nêu cách GQVD, đồng thời GQVD. HS là người quan sát và tiếp nhận kết luận do GV thực hiện. Đây là mức thấp nhất thường áp dụng đối với HS nhỏ tuổi.

Mức 2: GV đặt vấn đề, nêu cách GQVD và GQVD. GV và HS cùng rút ra kết luận. Mức độ tham gia của HS cao hơn mức độ 1. HS quan sát rút, ra kết luận với sự gợi ý của GV.

Mức 3: GV gợi ý để HS phát hiện vấn đề, hướng dẫn HS tìm cách GQVD. HS tiến hành GQVD. GV và HS cùng đánh giá kết quả, rút ra kết luận.

Mức 4: HS tự phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết, lập kế hoạch và GQVD và tự rút ra kết luận. GV nhận xét đánh giá. [5, tr68 – 69]

1.1.1.5. Ưu điểm, hạn chế của dạy học giải quyết vấn đề

Ưu điểm:

- PPDH nêu/phát hiện và GQVD tạo điều kiện cho HS phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo, phát triển năng lực nhận thức, năng lực hợp tác, năng lực GQVD thông qua các trải nghiệm (giải quyết tình huống, vấn đề, thực hành thí nghiệm,...).

- PPDH này góp phần quan trọng trong việc phát triển tư duy logic, tư duy sáng tạo, hình thành các năng lực cơ bản của người lao động – năng lực GQVD, năng lực sáng tạo. Trong một xã hội đang phát triển nhanh chóng theo cơ chế thị trường, cạnh tranh gay gắt thì các kỹ năng phát hiện và giải quyết hợp lý những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn là một trong những yếu tố đảm bảo sự thành công của người lao động ở bất kể lĩnh vực nào.

- *Kết quả của dạy học đặt và GQVD*: Kiến thức/kỹ năng được hình thành ở HS một cách sâu sắc, vững chắc. Quan trọng hơn là HS biết cách chủ động chiếm lĩnh kiến thức và đánh giá được kết quả học tập của bản thân và của bạn. Qua đó, các năng lực cơ bản được hình thành, trong đó có năng lực vận dụng tri thức để giải quyết vấn đề thực tiễn một cách linh hoạt và sáng tạo.

Hạn chế:

Mặc dù có nhiều ưu điểm nhưng hiện nay dạy học nêu/phát hiện và GQVD vẫn chưa được nhiều GV sử dụng thường xuyên. Phương pháp này còn có một số hạn chế sau:

- GV phải đầu tư nhiều thời gian.
- HS cần có thói quen và khả năng tự học, học tập tự giác tích cực thì mới đạt hiệu quả cao.
- Trong một số trường hợp, cần có thiết bị dạy học và các điều kiện cần thiết đi kèm thì dạy học nêu/phát hiện và GQVD mới có hiệu quả (ví dụ: đồ dùng thí nghiệm, phương tiện, đồ dùng học tập,...). [5, tr73 – 74]

1.1.1.6. Điều kiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả

Theo Nguyễn Lăng Bình, năng lực GQVD là năng lực cơ bản cần phát triển cho HS, chuẩn bị hành trang cho người học đối diện, giải quyết những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Điều này thể hiện trong mục tiêu, nội dung và PPDH trong chương trình giáo dục quốc gia và chương trình môn học của nhiều nước trên thế giới.

Ở Việt Nam, dạy học nêu/phát hiện và GQVD được đề cập từ lâu nhưng việc thực hiện còn rất hạn chế, thậm chí nhiều GV/cán bộ quản lý hiểu biết về nó còn rất mơ hồ. Cần có định hướng, hướng dẫn cụ thể để thực hiện dạy học phát hiện/nêu và GQVD một cách tích cực và thường xuyên ở trường phổ thông.

Trong kiểm tra – đánh giá, cần thay đổi yêu cầu HS ghi nhớ, tái hiện kiến thức (thuộc kiến thức) sang GQVD gắn kiến thức với thực tiễn cuộc sống.

Trong sách hướng dẫn GV cần có nhiều hơn những ví dụ áp dụng dạy học phát hiện/nêu và GQVD.

GV cần được tập huấn nhằm hiểu rõ bản chất của phương pháp để vận dụng linh hoạt, sáng tạo; đồng thời phát triển năng lực thiết kế, tổ chức, điều khiển hoạt động phát hiện và GQVD của HS một cách hiệu quả, phù hợp với trình độ nhận thức của các em; tạo cơ hội cho HS phát triển năng lực GQVD gắn liền thực tế.

HS cần được thường xuyên học tập theo phương pháp nêu/phát hiện và GQVD để phát triển tư duy logic, kỹ năng GQVD, hình thành các năng lực, nâng cao kết quả học tập. [5, tr74]

1.2. KHÁI QUÁT MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI LỚP 3

1.2.1. Đặc điểm môn học

Theo chương trình giáo dục phổ thông môn TN & XH:

TN & XH là môn học bắt buộc ở các lớp 1, 2, 3, được xây dựng dựa trên nền tảng khoa học cơ bản, ban đầu về TN & XH. Môn học cung cấp cơ sở quan trọng cho việc học tập các môn Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở lớp 4, lớp 5 và các môn khoa học tự nhiên, khoa học xã hội ở các cấp học trên.

Môn học coi trọng việc tổ chức cho HS trải nghiệm thực tế, tạo cho HS cơ hội tìm hiểu, khám phá thế giới TN & XH xung quanh; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn, học cách ứng xử phù hợp với TN & XH. [3, tr3]

1.2.2. Quan điểm xây dựng chương trình

Theo chương trình giáo dục phổ thông môn TN & XH:

Chương trình môn TN & XH quán triệt các quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục được nêu trong Chương trình tổng thể. Đồng thời, xuất phát từ đặc thù của môn học, những quan điểm sau được nhấn mạnh trong xây dựng chương trình:

1.2.2.1. Dạy học tích hợp

Chương trình môn TN & XH được xây dựng dựa trên quan điểm dạy học tích hợp, coi con người, TN & XH là một chỉnh thể thống nhất có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó con người là cầu nối giữa tự TN & XH. Các nội dung giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống, giáo dục sức khỏe, giáo dục môi trường,

giáo dục tài chính được tích hợp vào môn TN & XH ở mức độ đơn giản, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. [3, tr3].

1.2.2.2. Dạy học theo chủ đề

Nội dung giáo dục môn TN & XH được tổ chức theo các chủ đề: gia đình, trường học, cộng đồng địa phương, thực vật và động vật, con người và sức khỏe, Trái Đất và bầu trời. Các chủ đề này được phát triển theo hướng mở rộng và nâng cao từ lớp 1 đến lớp 3. Mỗi chủ đề đều thể hiện mối liên quan, sự tương tác giữa con người với các yếu tố TN & XH. Tùy theo từng chủ đề, nội dung giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống; giáo dục các vấn đề liên quan đến việc giữ gìn sức khỏe, bảo vệ cuộc sống an toàn của bản thân, gia đình và cộng đồng, bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai,... được thể hiện ở mức độ đơn giản và phù hợp. [3, tr3 – 4]

1.2.2.3. Tích cực hoá hoạt động của học sinh

Chương trình môn TN & XH tăng cường sự tham gia tích cực của HS vào quá trình học tập, nhất là những hoạt động trải nghiệm; tổ chức hoạt động tìm hiểu, điều tra, khám phá; hướng dẫn HS học tập cá nhân, nhóm để tạo ra các sản phẩm học tập; khuyến khích HS vận dụng được những điều đã học vào đời sống. [3, tr4]

1.2.3. Mục tiêu chương trình

Theo chương trình giáo dục phổ thông môn TN & XH:

Chương trình môn TN & XH góp phần hình thành, phát triển ở HS tình yêu con người, thiên nhiên; đức tính chăm chỉ; ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình, cộng đồng; ý thức tiết kiệm, giữ gìn, bảo vệ tài sản; tinh thần trách nhiệm với môi trường sống; các năng lực chung và năng lực khoa học. [3, tr4]

1.2.4. Nội dung chương trình

Theo chương trình giáo dục phổ thông môn TN & XH:

Chương trình môn học gồm 6 chủ đề: Gia đình, Trường học, Cộng đồng địa phương, Thực vật và động vật, Con người và sức khỏe, Trái đất và bầu trời. [3, tr17]

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
GIA ĐÌNH	
Họ hàng nội, ngoại	- Nêu được mối quan hệ họ hàng nội, ngoại. - Xung hô đúng với các thành viên trong gia đình thuộc họ nội, họ ngoại. - Vẽ, viết hoặc cắt dán ảnh vào sơ đồ gia đình và họ hàng nội, ngoại theo mẫu.

	- Bày tỏ được tình cảm, sự gắn bó của bản thân với họ hàng nội, ngoại.
Ngày kỉ niệm, sự kiện đáng nhớ của gia đình	- Nêu được tên một số ngày kỉ niệm hay sự kiện quan trọng của gia đình và thông tin có liên quan đến những sự kiện đó (ví dụ: một chuyến đi dã ngoại, du lịch đáng nhớ của cả gia đình; thay đổi nơi ở, nơi học, công việc của thành viên gia đình,...). - Vẽ được đường thời gian theo thứ tự các sự kiện lớn, các mốc quan trọng đã xảy ra trong gia đình. - Nhận xét được sự thay đổi của gia đình theo thời gian qua một số ví dụ.
Phòng tránh hỏa hoạn khi ở nhà	- Nêu được một số nguyên nhân dẫn đến cháy nhà và nêu được những thiệt hại có thể xảy ra (về người, tài sản,...) do hỏa hoạn. - Đưa ra được cách ứng xử phù hợp trong tình huống có cháy xảy ra; Nhận xét về những cách ứng xử đó. - Thực hành ứng xử trong tình huống giả định khi có cháy xảy ra. - Điều tra, phát hiện được những thứ có thể gây cháy trong nhà và nói với người lớn có biện pháp để phòng cháy.
Giữ vệ sinh xung quanh nhà	- Kể tên và làm được một số việc phù hợp để giữ vệ sinh xung quanh nhà. - Giải thích được một cách đơn giản tại sao cần phải giữ vệ sinh xung quanh nhà.
TRƯỜNG HỌC	
Hoạt động kết nối với xã hội của trường học	- Nêu được tên và ý nghĩa một đến hai hoạt động kết nối với xã hội của trường học (ví dụ: hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động truyền thông về an toàn giao thông, hoạt động ủng hộ đồng bào bị thiên tai,...) và mô tả được hoạt động đó. - Nhận xét được về sự tham gia của học sinh trong các hoạt động đó.
Truyền thống của nhà trường	- Đặt được một số câu hỏi để tìm hiểu về truyền thống nhà trường (năm thành lập trường, thành tích dạy và học; các hoạt động khác,...). - Giới thiệu được một cách đơn giản về truyền thống nhà trường. - Bày tỏ được tình cảm hoặc mong ước của bản thân đối với nhà trường.
Giữ an toàn và vệ sinh ở trường hoặc	- Thực hành khảo sát về sự an toàn trong khuôn viên nhà trường hoặc khu vực xung quanh trường theo nhóm: + Lập được kế hoạch khảo sát về sự an toàn của phòng học, tường rào, sân chơi, bãi tập

khu vực xung quanh trường	hoặc khu vực xung quanh trường theo mẫu. + Khảo sát được về sự an toàn liên quan đến cơ sở vật chất của nhà trường hoặc khu vực xung quanh trường theo sự phân công của nhóm. + Làm báo cáo, trình bày được kết quả khảo sát và đưa ra được ý tưởng khuyến nghị với nhà trường nhằm khắc phục, hạn chế những rủi ro có thể xảy ra. - Có ý thức giữ gìn và làm được một số việc phù hợp để giữ vệ sinh trường học và khu vực xung quanh trường.
CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG	
Một số hoạt động sản xuất	- Kể được tên, sản phẩm và ích lợi của một số hoạt động sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp hoặc thủ công) ở địa phương. - Trình bày, giới thiệu được một trong số các sản phẩm của địa phương dựa trên các thông tin, tranh ảnh, vật thật,... sưu tầm được. - Viết, vẽ hoặc sử dụng tranh ảnh, video,... để chia sẻ với những người xung quanh về sự cần thiết phải tiêu dùng tiết kiệm, bảo vệ môi trường.
Di tích văn hoá, lịch sử và cảnh quan thiên nhiên	- Giới thiệu được (bằng lời hoặc kết hợp lời nói với hình ảnh) một di tích lịch sử, văn hoá hoặc cảnh quan thiên nhiên ở địa phương. - Thể hiện sự tôn trọng và có ý thức giữ vệ sinh khi đi tham quan di tích văn hoá, lịch sử hoặc cảnh quan thiên nhiên.
THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT	
Các bộ phận của thực vật, động vật và chức năng của các bộ phận đó	- Vẽ hoặc sử dụng sơ đồ sẵn có để chỉ vị trí và nói (hoặc viết) được tên một số bộ phận của thực vật và động vật. - Trình bày được chức năng của các bộ phận đó (sử dụng sơ đồ, tranh ảnh). - So sánh (hình dạng, kích thước, màu sắc) rễ, thân, lá, hoa, quả của các thực vật khác nhau; phân loại được thực vật dựa trên một số tiêu chí (ví dụ: đặc điểm của thân, rễ, lá,...). - So sánh được đặc điểm cấu tạo của một số động vật khác nhau; phân loại được động vật dựa trên một số tiêu chí (ví dụ: đặc điểm cơ quan di chuyển,...).
Sử dụng hợp lí thực vật và động vật	- Nêu được ví dụ về việc sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày. - Liên hệ thực tế, nhận xét về cách sử dụng thực vật và động vật của gia đình và cộng đồng địa phương.

	- Lựa chọn và đề xuất cách sử dụng thực vật và động vật hợp lí. Chia sẻ với những người xung quanh để cùng thực hiện.
CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ	
Một số cơ quan bên trong cơ thể	- Chỉ và nói được tên các bộ phận chính của các cơ quan tiêu hoá, tuần hoàn, thần kinh trên sơ đồ, tranh ảnh. - Nhận biết được chức năng của các cơ quan nêu trên ở mức độ đơn giản ban đầu qua hoạt động sống hằng ngày của bản thân (ví dụ: theo dõi việc ăn, uống và thải bã; phát hiện tim và mạch máu đập; phát hiện khả năng phản ứng của cơ thể như rút tay lại khi sờ vào vật nóng và sự thay đổi cảm xúc, khóc khi bị ngã đau, vui khi được khen, buồn khi các bạn không cho chơi cùng).
Chăm sóc và bảo vệ các cơ quan trong cơ thể	- Nêu được một số ví dụ về mối quan hệ với gia đình hoặc bạn bè có ảnh hưởng tốt hoặc xấu đến trạng thái cảm xúc (hoặc sức khoẻ tinh thần) của mỗi người. - Trình bày được một số việc cần làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan tiêu hoá, tuần hoàn và thần kinh. - Kể được tên một số thức ăn, đồ uống và hoạt động có lợi cho các cơ quan tiêu hoá, tim mạch, thần kinh. - Thu thập được thông tin về một số chất và hoạt động có hại đối với các cơ quan tiêu hoá, tim mạch, thần kinh (ví dụ: thuốc lá, rượu, ma túy); nêu được cách phòng tránh. - Xây dựng và thực hiện được thời gian biểu phù hợp (theo mẫu) để có được thói quen học tập, vui chơi, ăn uống, nghỉ ngơi điều độ và ngủ đủ giấc.
TRÁI ĐẤT VÀ BẦU TRỜI	
Phương hướng	- Kể được bốn phương chính trong không gian theo quy ước. - Thực hành xác định được các phương chính dựa trên phương Mặt Trời mọc, lặn hoặc sử dụng la bàn.
Một số đặc điểm của Trái Đất	- Nhận biết ban đầu về hình dạng Trái Đất qua quả địa cầu. - Chỉ được cực Bắc, cực Nam, đường Xích đạo, bán cầu Bắc, bán cầu Nam và các đới khí hậu trên quả địa cầu. - Trình bày được một vài hoạt động tiêu biểu của con người ở từng đới khí hậu dựa vào tranh ảnh và (hoặc) video. - Tìm và nói được tên các châu lục và các đại dương trên quả địa cầu. Chỉ được vị trí của Việt Nam trên quả địa cầu. - Nêu được một số dạng địa hình của Trái Đất: đồng bằng, đồi, núi, cao nguyên; sông, hồ; biển, đại dương dựa vào tranh ảnh và (hoặc) video.

	- Xác định được nơi học sinh đang sống thuộc dạng địa hình nào
Trái Đất trong hệ Mặt Trời	- Chỉ và nói được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời trên sơ đồ, tranh ảnh. - Chỉ và trình bày được chiều chuyển động của Trái Đất quanh mình nó và quanh Mặt Trời trên sơ đồ và (hoặc) mô hình. - Giải thích được ở mức độ đơn giản hiện tượng ngày và đêm, qua sử dụng mô hình hoặc video. - Chỉ được chiều chuyển động của Mặt Trăng quanh Trái Đất trên sơ đồ và (hoặc) mô hình. - Nêu được Trái Đất là một hành tinh trong hệ Mặt Trời, Mặt Trăng là vệ tinh của Trái Đất.

1.2.5 Khả năng vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề vào dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 3

Các tác giả của SGK TN &XH lớp 3 trong quá trình biên soạn đã chú trọng đến mục tiêu: “hình thành và phát triển ở HS kĩ năng nêu thắc mắc, đặt câu hỏi trong quá trình học tập, biết tìm thông tin để giải đáp, biết diễn đạt những hiểu biết bằng lời nói, bài viết, hình vẽ, sơ đồ...” Trong các hoạt động SGK yêu cầu thực hiện, HS phải trả lời câu hỏi “tại sao”, “làm thế nào?”, phải nêu câu hỏi thắc mắc khi thảo luận nhóm, phải giải thích cho những hiện tượng, những việc nên làm trong một số tình huống hay phải vẽ sơ đồ, ghép chữ vào sơ đồ theo hiểu biết của mình,... Đó cũng là những kĩ năng cần thiết mà HS cần có để nêu lên thắc mắc, vận dụng vốn hiểu biết của mình mà GQVD, hay để trình bày biện pháp GQVD trước lớp,... Như vậy, với việc thực hiện mục tiêu dạy học trên mà SGK đã tạo điều kiện cho các GV dần hình thành được ở HS những kĩ năng cần thiết cho việc vận dụng phương pháp dạy học GQVD vào dạy học môn TN & XH lớp 3.

Chương trình TN & XH lớp 3 được xây dựng trên cơ sở tích hợp giữa các lớp, các cấp học trong một môn học, hoạt động giáo dục; kế thừa, tiếp nối và phát triển những nội dung kiến thức về TN & XH của môn TN & XH các lớp 1, 2. Ví dụ: Khi học các bài trong chủ đề Thực vật và động vật, các em HS lớp 1 sẽ nêu được tên của một số cây, một số bộ phận của một số cây; đối với lớp 2 các em sẽ biết được môi trường sống của một số cây; lớp 3 các em HS sẽ biết được các bộ phận của cây và chức năng của các bộ phận đó. Có thể thấy cùng một chủ đề qua các lớp học các kiến thức, năng lực lại theo những mức độ khác nhau.

Nhờ được trang bị những kiến thức nền tảng đó, các em có tiền đề để có thể phát hiện ra những vấn đề đằng sau các tình huống học tập cũng như có thể huy động, vận dụng các kiến thức cũ đã học để tìm được cách giải quyết những vấn đề nảy sinh.

Trong quá trình học tập môn TN & XH, HS luôn được tiếp xúc với các sự vật, hiện tượng tuy gần gũi diễn ra hàng ngày xung quanh các em nhưng chúng cũng chứa nhiều điều bí ẩn thú vị. Với trí tò mò và ham hiểu biết của mình, câu hỏi “Tại sao như thế?”, “Sẽ như thế nào, nếu...?”,... luôn xảy ra đòi hỏi HS phải vận dụng hiểu biết của mình để giải thích, để tìm hiểu. Có thể nói, nội dung môn TN & XH luôn tồn tại các tình huống chứa đựng mâu thuẫn giữa nhu cầu nhận thức của học sinh và thực tiễn. Từ đó làm tiền đề để GV làm xuất hiện ở HS nhu cầu nhận thức, khơi gợi lòng ham hiểu biết, đánh thức tiềm năng trí tuệ của các em.

Môn TN & XH là môn học gắn với những sự vật hiện tượng gần gũi với HS, giúp các em có thể lựa chọn được nhiều phương án, biện pháp thiết thực trong việc GQVD học tập. Trong quá trình dạy học môn TN & XH, GV cần huy động vốn hiểu biết, kinh nghiệm của HS bằng mọi cách để đưa HS vào tình huống có vấn đề và bồi dưỡng năng lực phát hiện, GQVD vừa sức với các em. Đây chính là một nhiệm vụ quan trọng trong mục tiêu đào tạo con người mới của thời đại ngày nay.

Tóm lại, nội dung, cấu trúc chương trình và bài học môn TN & XH lớp 3 đều chứa đựng những tiềm năng để đáp ứng yêu cầu của dạy học GQVD. Vận dụng PPDH GQVD vào dạy học môn TN & XH lớp 3 là việc làm giúp nâng cao khả năng nhận thức, năng lực sáng tạo và phát triển tư duy biện chứng cho HS.

1.2.6. Thời lượng chương trình

Theo chương trình giáo dục phổ thông môn TN & XH:

Thời lượng thực hiện chương trình là 70 tiết/năm học, dạy trong 35 tuần. Ước lượng tỉ lệ % số tiết dành cho các chủ đề ở lớp 3 như sau: Gia đình 12%; Trường học 12%; Cộng đồng địa phương 14%; Thực vật và động vật 17%; Con người và sức khỏe 20%; Trái đất và bầu trời 15%; Đánh giá định kì 10%. [3, tr17]

1.3. ĐẶC ĐIỂM TÂM SINH LÝ TRẺ EM LỨA TUỔI TIỂU HỌC

1.3.1. Đặc điểm nhận thức của học sinh tiểu học

Nhận thức là một trong ba mặt cơ bản của đời sống tâm lí con người (nhận thức, tình cảm và hành động). Nó là tiền đề của hai mặt kia và đồng thời có quan hệ chặt chẽ với chúng cũng như với các hiện tượng tâm lí khác. Hoạt động nhận thức là hoạt động mà trong kết quả của nó, con người được các tri thức (hiểu biết) về thế giới xung quanh, về chính bản thân mình để tỏ thái độ và tiến hành các hoạt động khác một cách có hiệu quả. Hoạt động nhận thức bao gồm nhiều quá trình phản ánh hiện thực khách quan ở những mức độ khác nhau (cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng...) và mang lại những sản phẩm khác nhau về hiện thực khách quan (hình ảnh, biểu tượng, khái niệm). Có thể chia toàn bộ hoạt động nhận thức thành hai giai đoạn lớn: nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính. [12, tr118]

1.3.1.1. Nhận thức cảm tính

a. Tri giác

Tri giác là quá trình nhận thức phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bên ngoài của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào giác quan của ta. [12, tr118]

Tri giác của HS Tiểu học phát triển trong quá trình học tập. HS ở độ tuổi cuối Tiểu học, HS đã có thể tìm ra các dấu hiệu đặc trưng của đối tượng, biết phân biệt sắc thái của các chi tiết để đi đến phân tích, tổng hợp và tìm ra mối liên hệ giữa chúng. [12, tr119]

Về mặt tri giác ở tuổi này trẻ có thể kể tên, mô tả, tổng hợp, lý giải logic sự việc, hiện tượng. Ở trẻ bắt đầu xuất hiện khả năng sử dụng các thao tác trí tuệ cộng trừ nhân chia, thao tác bảo toàn, phân loại xếp hạng, trẻ đã có khả năng nhớ ý nghĩa, nội dung chính của tài liệu.

1.3.1.2. Nhận thức lí tính

a. Tư duy

Tư duy là một quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính quy luật của sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết. [12, tr119]

Là quá trình nhận thức lí tính điển hình, tư duy có những đặc điểm sau:

- Tính “Có vấn đề của tư duy”: Tư duy chỉ nảy sinh khi một tình huống có vấn đề xuất hiện và cá nhân có khả năng giải quyết nó (nhận thức được vấn đề có nhu cầu và có tri thức giải quyết). Tình huống có vấn đề là tình huống chứa

đựng một mục đích mới, một vấn đề mới, hoặc một cách thức giải quyết mới mà những phương tiện, phương pháp hoạt động cũ không còn đủ sức để giải quyết, mặc dù vẫn cần thiết.

- Tính trừu tượng và khái quát của tư duy: Tư duy phản ánh cái chung, bản chất cho nhiều sự vật, hiện tượng trên cơ sở trừu xuất khỏi chúng những cái cụ thể, cá biệt.

- Tính gián tiếp của tư duy: Tư duy phát hiện ra bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng nhờ sử dụng công cụ, phương tiện (đồng hồ, nhiệt kế, máy móc...) và các kết quả nhận thức (quy tắc, công thức, quy luật ...) mà loài người đã sáng chế ra, tìm ra cũng như sử dụng kinh nghiệm của chính mình.

- Tư duy liên hệ chặt chẽ với ngôn ngữ: Tư duy có được tính trừu tượng, khái quát và gián tiếp vì nó dùng ngôn ngữ làm phương tiện (từ việc nhận thức vấn đề cho đến quá trình huy động và nhào nặn vốn liếng tâm lí cũng như việc cố định lại kết quả). [12, tr123]

- Tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính: Để tạo ra sản phẩm của mình, tư duy phải dựa trên những tài liệu cảm tính, trên kinh nghiệm, trên cơ sở trực quan sinh động – những cái thuộc về nhận thức cảm tính.

Bởi vậy, để phát triển tư duy cho HS, GV cần tạo nhiều cơ hội cho HS được tham gia học tập, trải nghiệm dưới nhiều hình thức học khác nhau. Từ đó giúp HS chiếm lĩnh kiến thức một cách nhanh chóng và đồng thời phát triển phẩm chất, năng lực. Vì thế, trong các hoạt động dạy học GV nên vận dụng các kĩ thuật dạy học tích cực.

b. Tưởng tượng

Tưởng tượng là một quá trình nhận thức phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên những biểu tượng đã có. [12, tr127]

Nếu chi tiết tưởng tượng của trẻ ở những lớp đầu tiểu học còn nghèo nàn và tản mạn, về sau, những hình ảnh chi tiết đó trở nên trọn vẹn hơn bởi số lượng chi tiết nhiều hơn và sự sắp xếp chúng cũng chặt chẽ hơn, có lí hơn.

c. Trí nhớ

Trí nhớ là quá trình tâm lí phản ánh những kinh nghiệm đã có của cá nhân dưới hình thức biểu tượng bằng cách ghi nhớ, giữ gìn và làm xuất hiện lại những điều mà con người đã trải qua. [12, tr131]

Do hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ nhất chiếm ưu thế nên ở HS Tiểu học, trí nhớ trực quan – hình tượng được phát triển hơn trí nhớ từ ngữ logic. Các em ghi nhớ, giữ gìn và nhớ lại các tài liệu trực quan tốt hơn tài liệu bằng lời. Khi ghi nhớ tài liệu bằng lời thì việc nhớ và tái hiện các từ gắn với các sự vật cụ thể tốt hơn các từ có nội dung trừu tượng. Các em dễ ghi nhớ và nhớ lại rất tốt những gì được trực tiếp tác động lên nó hơn là những gì chỉ được giảng giải.

d. Chú ý

Chú ý là sự tập trung của ý thức vào một hay một nhóm sự vật, hiện tượng, để định hướng hoạt động, bảo đảm điều kiện thần kinh – tâm lí cần thiết cho hoạt động tiến hành có hiệu quả. [12, tr137]

Chú ý không chủ định được phát triển mạnh và chiếm ưu thế ở HS Tiểu học. Tất cả những gì mới mẻ, bất ngờ, rực rỡ khác thường đều dễ dàng cuốn hút sự chú ý của trẻ mà không cần bất kì một sự nỗ lực nào của ý chí. Sự chú ý không chủ định của trẻ càng trở nên đặc biệt tập trung và bền vững khi tài liệu học tập có tính trực quan, sinh động hoặc khơi gợi ở trẻ những rung cảm tích cực. Ngược lại, trẻ Tiểu học không thể tập trung chú ý vào những gì không rõ ràng, không hiểu, hoặc quá quen thuộc, buồn chán. [12, tr138]

HS Tiểu học sẽ tập trung chú ý hơn khi thực hiện những hành động bên ngoài hơn là hành động trí óc, khi phải thực hiện các bài tập hơi khó hoặc có nhiều cách giải, hoặc là khi tiến hành những hoạt động sáng tạo. [12, tr139]

1.4. CƠ SỞ THỰC TIỄN

1.4.1. Khái quát về quá trình điều tra

1.4.1.1. Mục đích điều tra

Nhằm tìm hiểu về nhận thức của GV về PPDH GQVD; Thực trạng vận dụng PPDH GQVD của GV; Mức độ yêu thích của HS trong việc vận dụng PPDH GQVD vào trong dạy học TN & XH; Khó khăn khi vận dụng PPDH GQVD của GV. Chúng tôi tiến hành điều tra thu thập thông tin cùng với cơ sở lý luận làm tiền đề cho việc đề xuất quy trình thiết kế và những lưu ý khi thiết kế các hoạt động vận dụng PPDH GQVD trong dạy học.

1.4.1.2. Địa bàn điều tra

Để chuẩn bị cho việc nghiên cứu vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học môn TN & XH lớp 3. Chúng tôi tiến hành khảo sát và

điều tra thông qua các thầy, cô giáo đang công tác tại một số trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

1.4.1.3. Nội dung điều tra

Chúng tôi tiến hành khảo sát và điều tra các thầy, cô giáo Tiểu học các vấn đề cơ bản sau:

- Nhận thức của GV về PPDH GQVD.
- Thực trạng vận dụng PPDH GQVD của GV trong dạy học môn TN & XH.
- Mức độ yêu thích của HS khi GV vận dụng PPDH GQVD vào trong dạy học môn TN & XH.
- Những khó khăn khi vận dụng PPDH GQVD của GV.

1.4.1.4. Phương pháp điều tra

Những phương pháp chủ yếu được sử dụng trong quá trình điều tra, khảo sát được chúng tôi sử dụng là:

- Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi: Chúng tôi xây dựng phiếu khảo sát dành cho các GV với các câu hỏi trắc nghiệm có các đáp án có sẵn về PPDH GQVD và thực trạng vận dụng PPDH GQVD của GV trong dạy học.
- Phương pháp thống kê toán học: Chúng tôi đã thu thập, xử lý, phân tích các số liệu điều tra.

1.4.2. Kết quả điều tra

Dựa trên kết quả của 40 phiếu hợp lệ, chúng tôi tiến hành tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả thu được như sau:

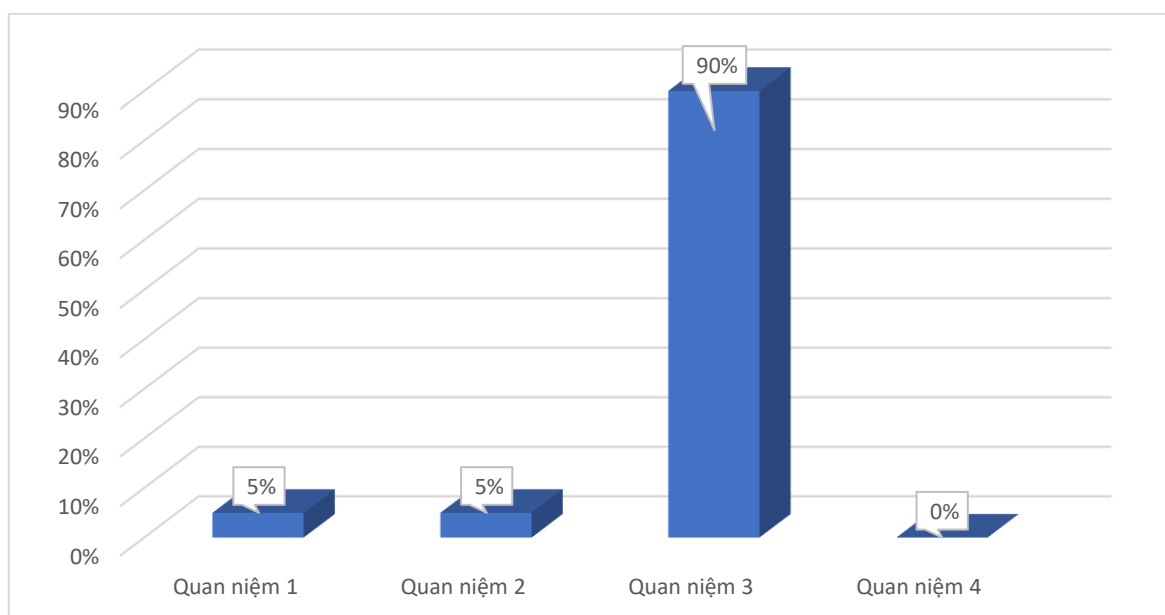
1.4.2.1. Nhận thức của giáo viên về phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

Về quan niệm PPDH GQVD, chúng tôi tiến hành điều tra thông qua câu hỏi “Theo quý thầy (cô), phương pháp dạy học giải quyết vấn đề là? – Câu 3. Phiếu điều tra (Phụ lục 1). Thu được kết quả như sau:

Bảng 1.2. Khái niệm về “Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề”

STT	Quan niệm về phương pháp dạy học giải quyết vấn đề	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Phương pháp dạy học mà GV giúp HS tập trung vào giải quyết tình huống có vấn đề, thông qua đó HS lĩnh hội tri thức	2	5%
2	Phương pháp dạy học giúp HS áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các tình huống thực tiễn	2	5%

3	Phương pháp dạy học trong đó GV tạo ra những tình huống có vấn đề, HS hoạt động tự giác, tích cực để giải quyết vấn đề, thông qua đó HS lĩnh hội tri thức, kĩ năng và đạt được mục tiêu học tập	36	90%
4	Phương pháp dạy học trong đó GV tạo cơ hội cho HS tham gia tích cực trong quá trình học tập	0	0%



Biểu đồ 1.1. Khái niệm về “Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề”

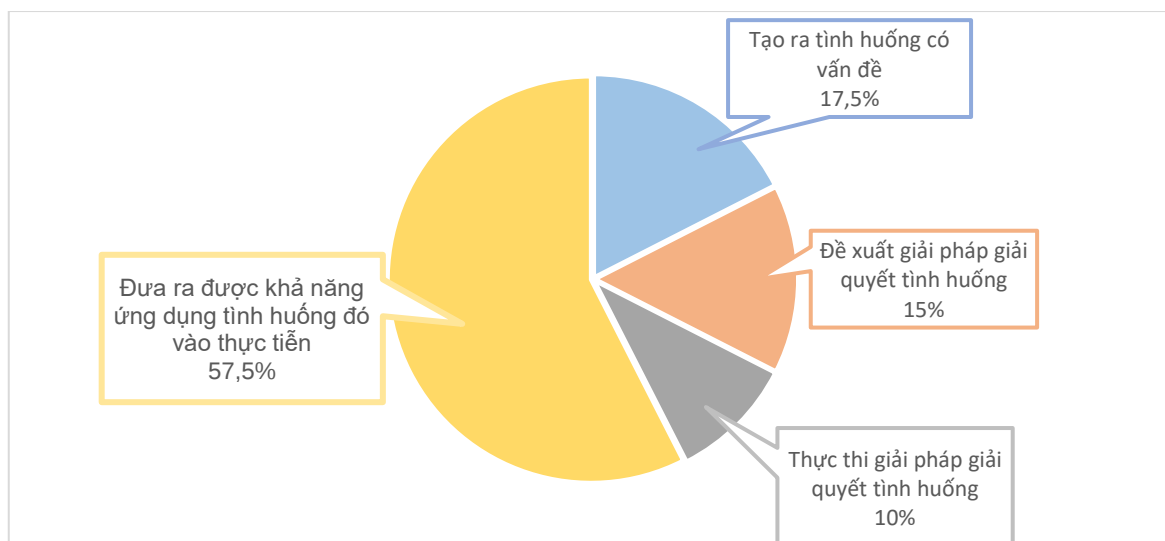
Qua bảng và biểu đồ ta thấy, có 90% GV cho rằng PPDH GQVD là PPDH trong đó GV tạo ra những tình huống có vấn đề, HS hoạt động tự giác, tích cực để GQVD, thông qua đó HS lĩnh hội tri thức, kĩ năng và đạt được mục tiêu học tập. Bên cạnh đó, có 5% GV cho rằng PPDH GQVD là PPDH mà GV giúp HS tập trung vào giải quyết tình huống có vấn đề, thông qua đó HS lĩnh hội tri thức và 5% GV cho rằng PPDH GQVD là PPDH giúp HS áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các tình huống thực tiễn. Như vậy, ta có thể thấy đa số GV đã có nhận thức đúng và đầy đủ về PPDH GQVD.

Về đặc trưng cơ bản của PPDH GQVD, qua điều tra chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 1.3. Đặc trưng cơ bản của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

STT	Đặc trưng của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Tạo ra tình huống có vấn đề	7	17,5%
2	Đề xuất giải pháp giải quyết tình huống	6	15%

3	Thực thi giải pháp giải quyết tình huống	4	10%
4	Đưa ra được khả năng ứng dụng tình huống đó vào thực tiễn	23	57,5%



Biểu đồ 1.2. Đặc trưng cơ bản của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

Qua bảng và biểu đồ ta thấy rằng:

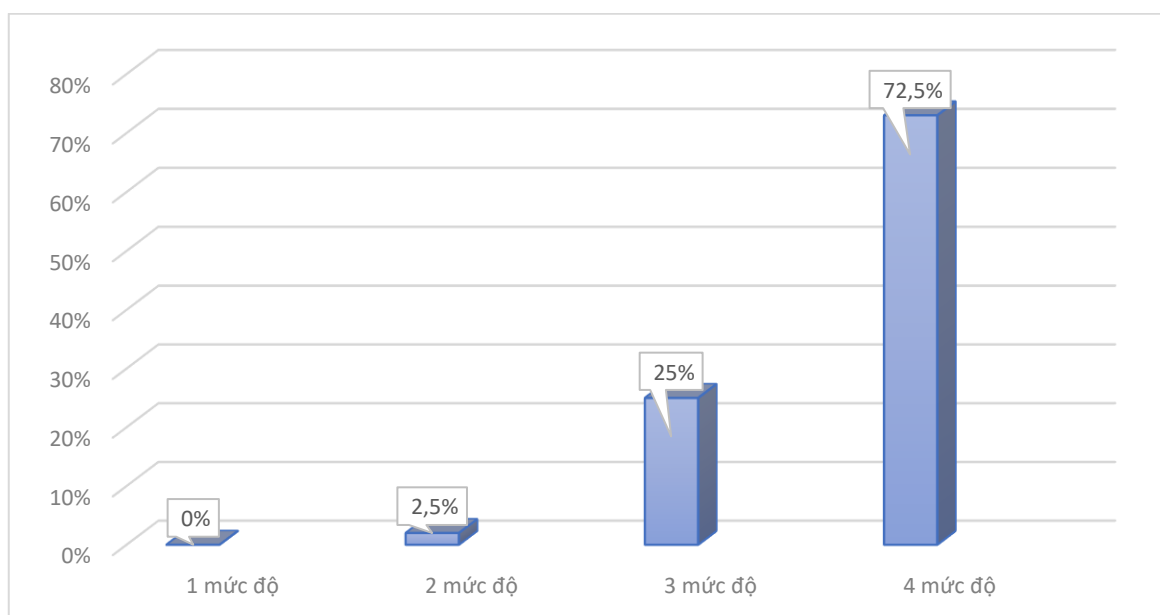
- + Có 57,5% GV cho rằng đặc trưng của PPDH GQVD là đưa ra được khả năng ứng dụng tình huống đó vào thực tiễn.
- + Có 17,5% GV cho rằng đặc trưng của PPDH GQVD là tạo ra tình huống có vấn đề.
- + Có 15% GV cho rằng đặc trưng của PPDH GQVD là đề xuất giải pháp giải quyết tình huống.
- + Có 10% GV cho rằng đặc trưng của PPDH GQVD là thực thi giải pháp giải quyết tình huống.

Như vậy, có thể thấy GV đã nhận thức được đặc trưng cơ bản của PPDH GQVD. Từ đó, giúp GV nắm được khâu quan trọng của phương pháp, qua đó GV tích cực trau dồi thêm để biết cách vận dụng PPDH GQVD vào trong dạy học nhằm phát huy năng lực của HS.

Để tìm hiểu nhận thức của GV về các mức độ sử dụng tình huống có vấn đề, chúng tôi tiến hành điều tra thông qua câu hỏi “Theo quý thầy (cô), có mấy mức độ sử dụng tình huống có vấn đề?” – Câu 5. Phiếu điều tra (Phụ lục 1). Thu được kết quả như sau:

Bảng 1.4. Các mức độ sử dụng tình huống có vấn đề

STT	Mức độ của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề	Số lượng	Tỷ lệ %
1	1 mức độ	0	0%
2	2 mức độ	1	2,5%
3	3 mức độ	10	25%
4	4 mức độ	29	72,5%



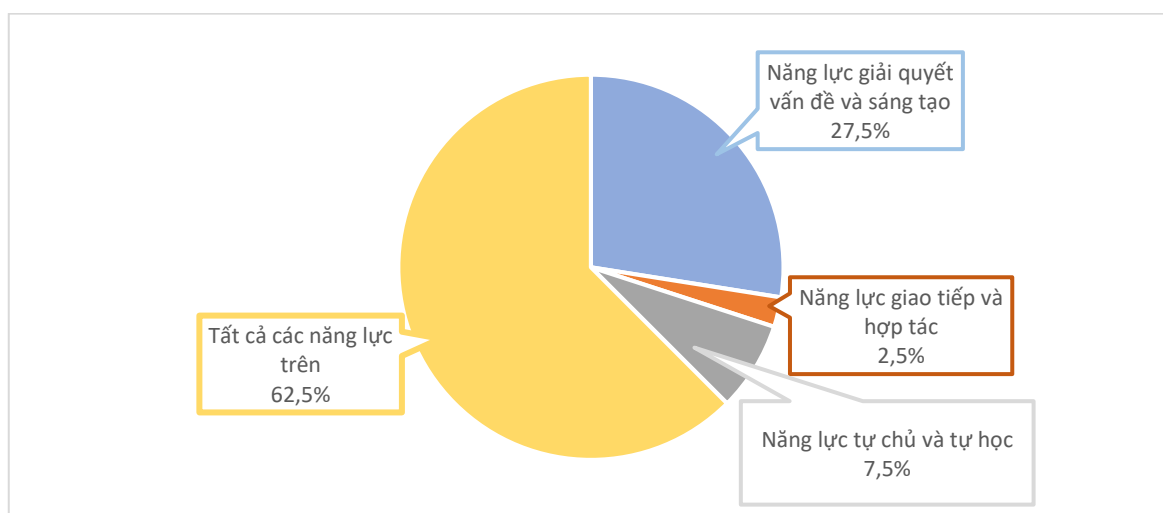
Biểu đồ 1.3. Các mức độ sử dụng tình huống có vấn đề

Qua bảng và biểu đồ ta thấy, có 72,5% GV cho rằng PPDH GQVD có 4 mức độ sử dụng, 25% GV cho rằng PPDH GQVD có 3 mức độ sử dụng và 2,5% GV cho rằng có 2 mức độ sử dụng PPDH GQVD. Như vậy, có thể thấy rằng GV đã có nhận thức đúng về các mức độ sử dụng PPDH GQVD, từ đó giúp GV lựa chọn các mức độ sử dụng phù hợp với nội dung bài học nhằm phát huy năng lực của HS.

Để tìm hiểu về năng lực có thể phát triển cho HS thông qua PPDH GQVD, chúng tôi tiến hành điều tra qua câu hỏi “Theo thầy (cô), phương pháp dạy học giải quyết vấn đề có thể giúp học sinh phát triển những năng lực nào ngoài kiến thức chuyên môn?” – Câu 6. Phiếu điều tra (Phụ lục 1). Và thu được kết quả như sau:

Bảng 1.5. Năng lực có thể phát triển cho học sinh qua phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

STT	Năng lực	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	11	27,5%
2	Năng lực giao tiếp và hợp tác	1	2,5%
3	Năng lực tự chủ và tự học	3	7,5%
4	Tất cả các năng lực trên	25	62,5%



Biểu đồ 1.4. Năng lực có thể phát triển cho học sinh qua phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

Nhìn vào bảng và biểu đồ, ta thấy rằng:

+ Có 62,5% GV cho rằng PPDH GQVD có thể giúp HS phát triển tất cả các năng lực trên, cụ thể gồm có các năng lực là: năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học.

+ Có 27,5% GV cho rằng PPDH GQVD có thể giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Có 7,5% GV cho rằng PPDH GQVD có thể giúp HS phát triển năng lực tự chủ và tự học.

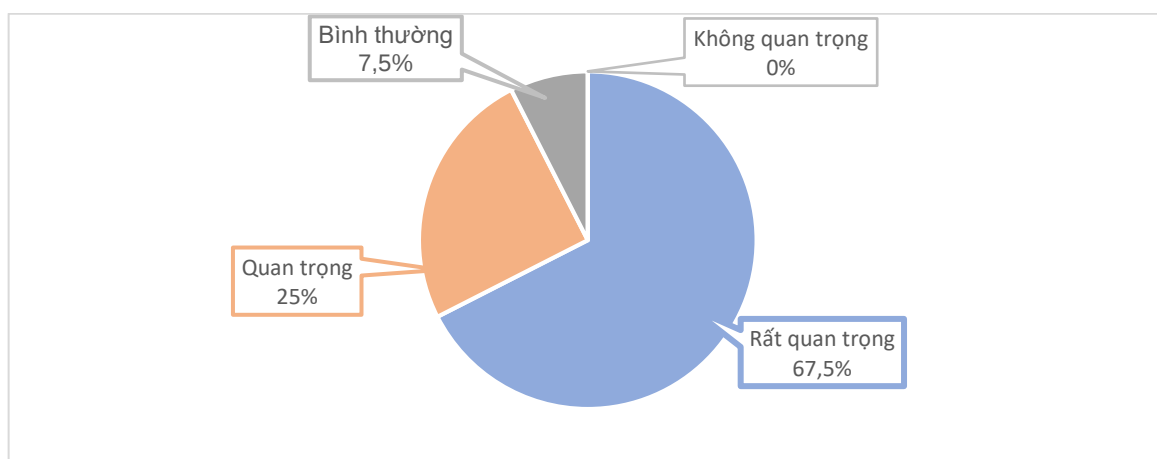
+ Có 2,5 % GV cho rằng PPDH GQVD có thể giúp HS phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.

Như vậy, có thể thấy GV đã có nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò của PPDH GQVD mang lại cho HS, giúp GV trong việc sử dụng đồ dùng và các phương tiện dạy học trở nên hợp lý và hiệu quả hơn.

Về tầm quan trọng của việc dạy học GQVD cho HS, chúng tôi tiến hành điều tra, thu thập thông tin từ GV và thu được kết quả như sau:

Bảng 1.6. Tầm quan trọng của việc dạy học giải quyết vấn đề cho học sinh

STT	Tầm quan trọng của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Rất quan trọng	27	67,5%
2	Quan trọng	10	25%
3	Bình thường	3	7,5%
4	Không quan trọng	0	0%



Biểu đồ 1.5. Tầm quan trọng của việc dạy học giải quyết vấn đề cho học sinh

Qua bảng và biểu đồ, ta thấy rằng có 67,5% GV nhận thấy việc dạy học GQVD cho HS là rất quan trọng, có 25% GV cho rằng việc dạy học GQVD cho HS là quan trọng và 7,5% GV cho rằng việc dạy học GQVD cho HS là bình thường. Như vậy, có thể thấy GV đã nhận thức đúng được vai trò, tầm quan trọng của dạy học GQVD đối với sự hình thành và phát triển năng lực của HS. Cho thấy rằng GV đã rất tích cực trong việc trau dồi thêm kiến thức về các PPDH, cách vận dụng PPDH vào trong quá trình dạy và học nhằm phát huy năng lực sáng tạo của HS.

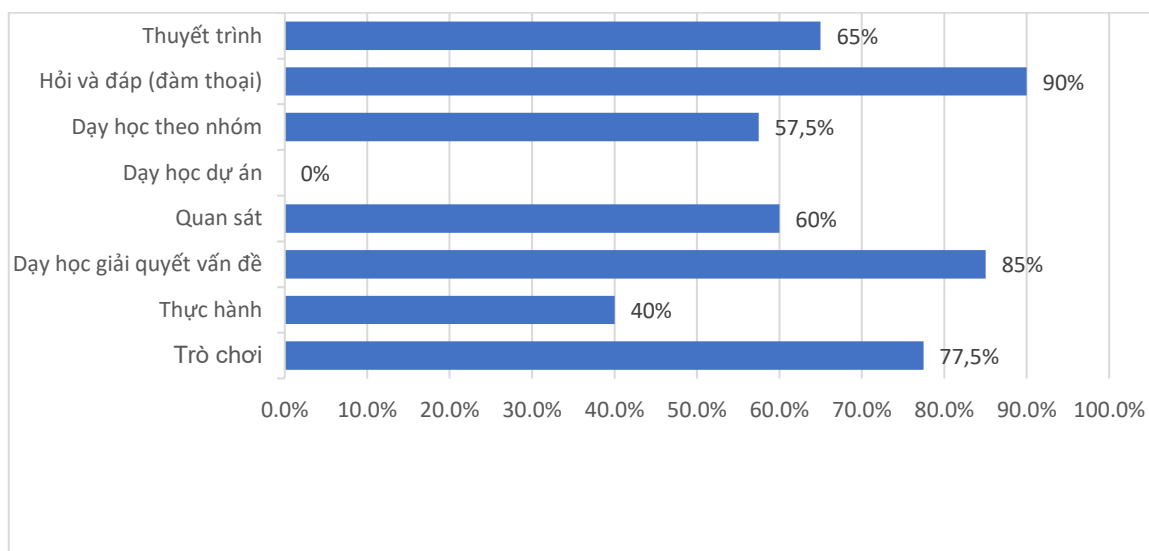
1.4.2.2. Thực trạng vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề của giáo viên trong dạy học môn Tự nhiên và xã hội

Để tìm hiểu thực trạng vận dụng PPDH GQVD trong dạy học môn TN & XH, chúng tôi đã tiến hành điều tra nhằm xác định xem GV thường vận dụng những PPDH nào trong quá trình dạy học và mức độ vận dụng các PPDH của GV. Chúng tôi tiến hành điều tra thông qua câu 1, 2 – Phiếu điều tra (Phụ lục). Thu được kết quả như sau:

Về kết quả các PPDH GV thường vận dụng trong quá trình dạy học được thể hiện như sau:

Bảng 1.7. Phương pháp dạy học giáo viên thường vận dụng trong quá trình dạy học

STT	Phương pháp giáo viên thường sử dụng trong quá trình dạy học	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Thuyết trình	26	65%
2	Hỏi và đáp (đàm thoại)	36	90%
3	Dạy học theo nhóm	23	57,5%
4	Dạy học dự án	0	0%
5	Quan sát	24	60%
6	Dạy học giải quyết vấn đề	34	85%
7	Thực hành	16	40%
8	Trò chơi	31	77,5%



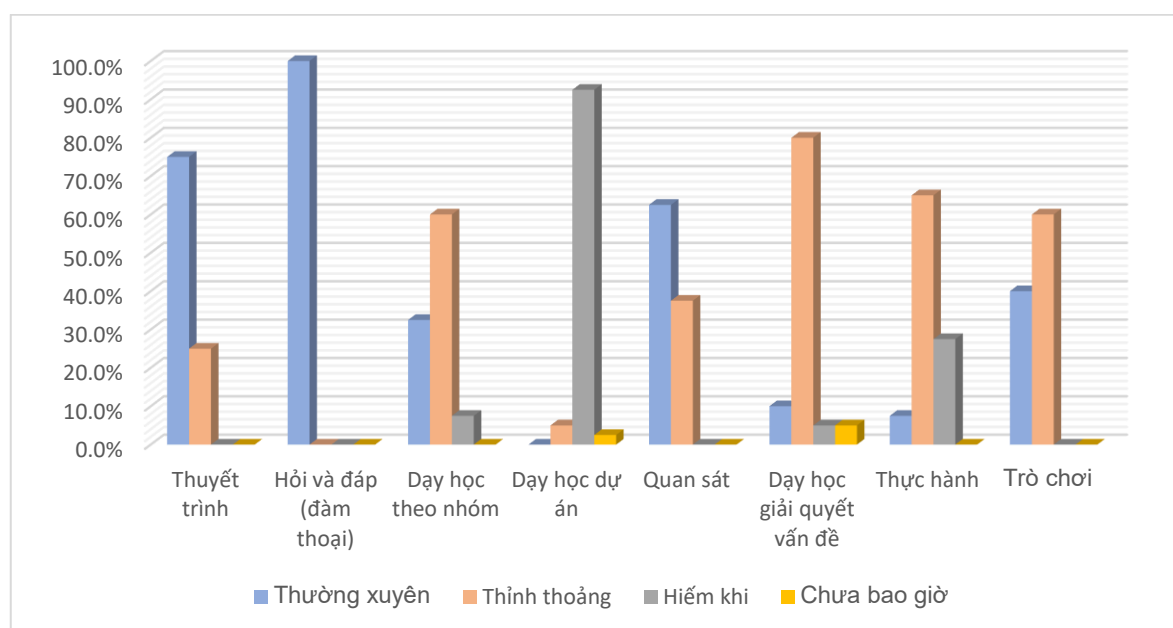
Biểu đồ 1.6. Phương pháp dạy học giáo viên thường vận dụng trong quá trình dạy học

Nhìn vào bảng và biểu đồ ta thấy rằng GV thường lựa chọn sử dụng những phương pháp như phương pháp hỏi và đáp (đàm thoại) (90%), PPDH GQVD (85%), trò chơi (77,5%), thuyết trình (65%), quan sát (60%), dạy học theo nhóm (57,5%), thực hành (40%),... Như vậy, có thể thấy GV thường sử dụng những PPDH quen thuộc với GV như hỏi và đáp, thuyết trình,... Bên cạnh đó các PPDH tích cực như PPDH GQVD, trò chơi, thực hành cũng dần trở thành những PPDH được GV yêu thích, lựa chọn sử dụng. Có thể thấy rằng GV đã rất tích cực trong việc tìm hiểu, vận dụng và kết hợp linh hoạt các PPDH khác nhau giúp HS tiếp thu kiến thức một cách dễ dàng, chủ động, qua đó giúp HS phát triển các năng lực, phẩm chất cần thiết.

Về kết quả mức độ vận dụng PPDH tích cực trong quá trình dạy học môn TN & XH được thể hiện như sau:

Bảng 1.8. Mức độ vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong quá trình dạy học môn Tự nhiên và Xã hội

S T T	Phương pháp	Mức độ							
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Hiếm khi		Chưa bao giờ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Thuyết trình	30	75%	10	25%	0	0%	0	0%
2	Hỏi và đáp (đàm thoại)	40	100%	0	0%	0	0%	0	0%
3	Dạy học theo nhóm	13	32,5%	24	60%	3	7,5%	0	0%
4	Dạy học dự án	0	0%	2	5%	37	92,5%	1	2,5%
5	Quan sát	25	62,5%	15	37,5%	0	0%	0	0%
6	Dạy học giải quyết vấn đề	4	10%	32	80%	2	5%	2	5%
7	Thực hành	3	7,5%	26	65%	11	27,5%	0	0%
8	Trò chơi	16	40%	24	60%	0	0%	0	0%



Biểu đồ 1.7. Mức độ vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong quá trình dạy học môn Tự nhiên và Xã hội

Qua bảng và biểu đồ ta thấy rằng:

+ Phương pháp hỏi và đáp (đàm thoại) (100%), thuyết trình (75%), quan sát (62,5%),... là các PPDH được GV vận dụng thường xuyên trong quá trình dạy học môn TN & XH.

+ Ở mức độ tiếp theo, GV thường vận dụng các PPDH như dạy học giải quyết vấn đề (80%), thực hành (65%), dạy học theo nhóm (60%), trò chơi (60%),... Đây cũng là những PPDH được vận dụng phổ biến trong các giờ dạy TN & XH.

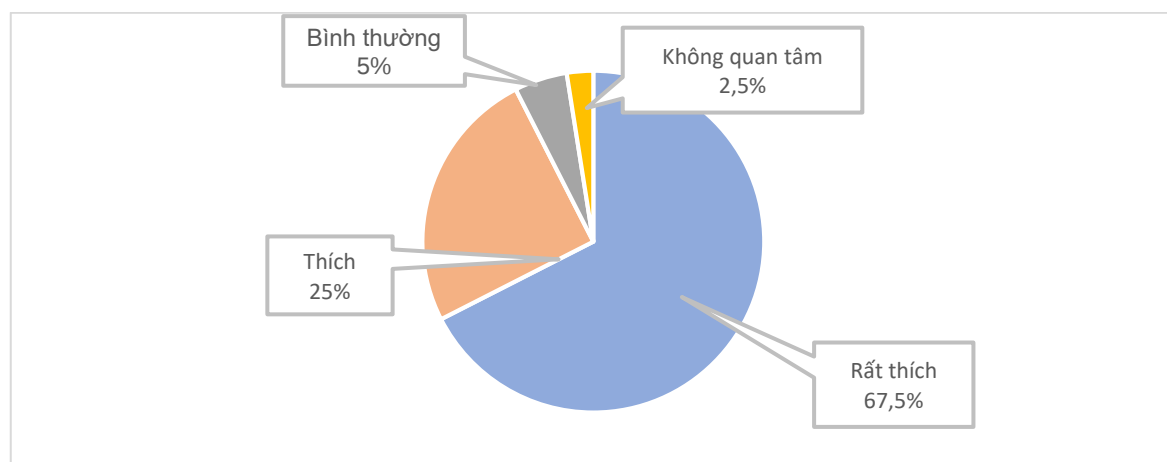
Như vậy, có thể thấy trong quá trình dạy học môn TN & XH GV đã có sự vận dụng linh hoạt các PPDH khác nhau, giúp giờ học trở nên sôi động với các hoạt động dạy học được tổ chức dưới nhiều hình thức, PPDH đa dạng. Từ đó góp phần lớn tạo điều kiện giúp HS tiếp thu kiến thức một cách dễ dàng, phát triển các năng lực phẩm chất cho HS.

1.4.2.3. Mức độ yêu thích của học sinh khi giáo viên vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề vào trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội

Để tìm hiểu về mức độ yêu thích của HS khi được học bài TN & XH có vận dụng PPDH GQVD, chúng tôi tiến hành điều tra thông qua câu hỏi “Trong các tiết học có sử dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, thầy (cô) cho biết thái độ của học sinh là?” – Câu 8. Phiếu điều tra (Phụ lục 1). Kết quả thu được như sau:

Bảng 1.9. Mức độ yêu thích của học sinh khi được học các tiết học có vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

STT	Mức độ yêu thích của học sinh	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Rất thích	27	67,5%
2	Thích	10	25%
3	Bình thường	2	5%
4	Không quan tâm	1	2,5%



Biểu đồ 1.8. Mức độ yêu thích của học sinh khi được học các tiết học có vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

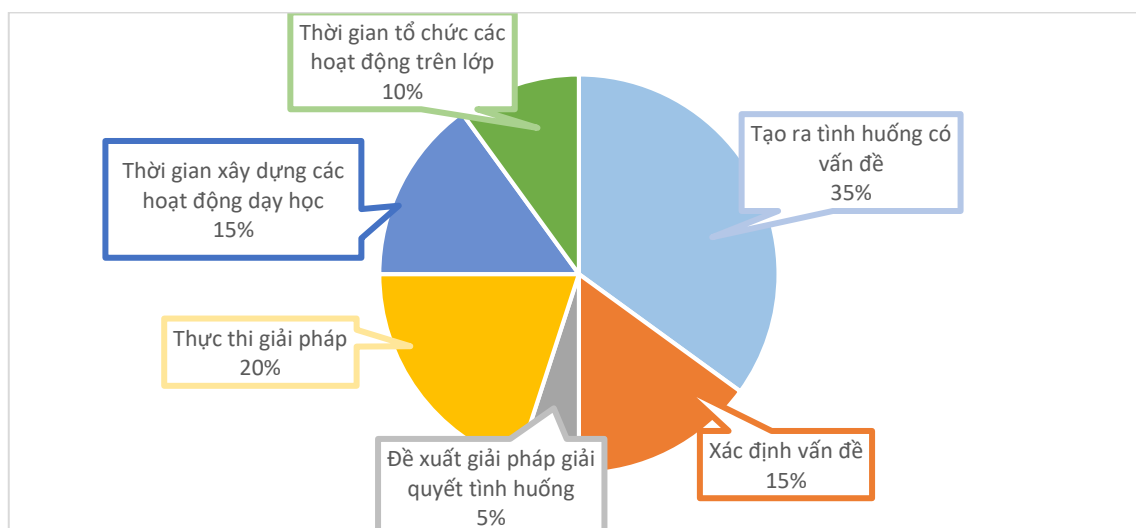
Qua bảng và biểu đồ, ta thấy rằng có 67,5% HS rất thích khi được học các tiết học có vận dụng PPDH GQVD, có 25% HS thích khi được học các tiết học có vận dụng PPDH GQVD, có 5% HS thấy bình thường khi được học các tiết học có vận dụng PPDH GQVD và 2,5% HS không quan tâm khi được học các tiết học có vận dụng PPDH GQVD. Như vậy, có thể thấy đa số HS rất yêu thích khi được học các tiết học nói chung và tiết học TN & XH nói riêng có vận dụng PPDH GQVD. Khi được học các tiết học có vận dụng PPDH GQVD, HS tiếp thu kiến thức một cách dễ dàng, chủ động, kích thích tư duy sáng tạo và khả năng làm việc nhóm của HS, giúp HS liên hệ giữa kiến thức bài học với cuộc sống thực tiễn.

1.4.2.4. Khó khăn khi vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề của giáo viên

Để tìm hiểu về những khó khăn khi vận dụng PPDH GQVD của GV khi tổ chức các hoạt động theo PPDH GQVD, chúng tôi tiến hành điều tra qua câu hỏi “Khi tổ chức dạy học theo phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, thầy (cô) gặp phải khó khăn gì?” – Câu 9. Phiếu điều tra (Phụ lục 1). Thu được kết quả như sau:

Biểu đồ 1.9. Những khó khăn khi vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề của giáo viên trong dạy học

STT	Khó khăn	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Tạo ra tình huống có vấn đề	14	35%
2	Xác định vấn đề	6	15%
3	Đề xuất giải pháp giải quyết tình huống	2	5%
4	Thực thi giải pháp	8	20%
5	Thời gian xây dựng các hoạt động dạy học	6	15%
6	Thời gian tổ chức các hoạt động trên lớp	4	10%



Biểu đồ 1.10. Những khó khăn khi vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề của giáo viên trong dạy học

Nhìn vào bảng và biểu đồ, ta thấy rằng:

- + Có 35% GV thấy khó khăn trong việc tạo ra tình huống có vấn đề.
- + Có 20% GV thấy khó khăn trong việc thực thi giải pháp.
- + Có 15% GV thấy khó khăn trong việc xác định vấn đề.
- + Có 15% GV thấy khó khăn về thời gian xây dựng các hoạt động dạy học.
- + Có 10% GV thấy khó khăn về thời gian tổ chức các hoạt động trên lớp.
- + Có 5% GV thấy khó khăn trong việc đề xuất giải pháp giải quyết tình huống.

Có thể thấy rằng GV còn gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức các hoạt động dạy học theo PPDH GQVD, thực tế dạy học cho thấy khi vận dụng PPDH GQVD GV còn tổ chức qua loa, ít tạo điều kiện để HS phát huy tư duy sáng tạo, năng lực phẩm chất. Nguyên nhân có thể xuất phát từ việc GV chưa nắm và hiểu hết về quy trình vận dụng PPDH GQVD và cách tổ chức hoạt động theo PPDH GQVD.

Như vậy, qua điều tra chúng tôi nhận thấy phần lớn GV đã có nhận thức đúng đắn về PPDH GQVD. GV đã có sự vận dụng linh hoạt các PPDH khác nhau như: thảo luận, dạy học GQVD, trò chơi, dạy học theo nhóm,... Trong đó PPDH GQVD cũng được GV lựa chọn vận dụng thường xuyên trong quá trình dạy học; tuy nhiên trong quá trình điều tra về những khó khăn khi vận dụng PPDH GQVD, chúng tôi nhận thấy một số GV chưa nắm được rõ quy trình vận dụng cũng như cách tổ chức hoạt động theo PPDH GQVD.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã khái quát được cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc vận dụng PPDH GQVD trong dạy học môn TN & XH như sau:

- Cơ sở lý luận: Làm rõ những vấn đề liên quan đến PPDH GQVD.
- Khái quát về chương trình môn TN & XH lớp 3 gồm có: Đặc điểm môn học; Quan điểm xây dựng chương trình; Mục tiêu chương trình; Nội dung chương trình; Khả năng vận dụng PPDH GQVD vào dạy học môn TN & XH lớp 3 và Thời lượng chương trình.
- Đặc điểm tâm sinh lí trẻ em lứa tuổi tiểu học.
- Cơ sở thực tiễn: Khái quát về quá trình điều tra; Kết quả điều tra về nhận thức của GV về PPDH GQVD; Thực trạng vận dụng PPDH GQVD của GV; Mức độ yêu thích của HS trong việc vận dụng PPDH GQVD vào trong dạy học TN & XH; Khó khăn khi vận dụng PPDH GQVD của GV.

Những vấn đề lý luận và thực tiễn đã được nghiên cứu và phân tích trên là cơ sở quan trọng giúp chúng tôi nghiên cứu và đề xuất các biện pháp cải tiến về PPDH và chương trình giảng dạy.

Chương 2

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI LỚP 3

2.1. NGUYÊN TẮC KHI SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.1.1. Đảm bảo tính rõ ràng

GQVD có thể khó khăn và đôi khi tẻ nhạt. Tuy nhiên thông qua tình huống, vấn đề của GV đưa ra, HS sẽ thấy thú vị, kiên nhẫn giải quyết cho đến khi giải quyết được vấn đề mới thôi.

Ví dụ khi học bài 14: Chức năng một số bộ phận của thực vật. Thông qua tình huống, HS thực hiện giải quyết tình huống có vấn đề và tìm ra kiến thức của bài. Việc tổ chức dạy học theo PPDH GQVD giúp HS chủ động khám phá, giải quyết thông qua tình huống thực tiễn.

2.1.2. Dạy trong một bối cảnh cụ thể.

Dạy các kỹ năng GQVD trong bối cảnh mà chúng sẽ được sử dụng. Sử dụng các vấn đề thực tế trong giải thích, ví dụ và bài kiểm tra. Không dạy GQVD như một kỹ năng độc lập, trừu tượng.

2.1.3. Giúp học sinh hiểu rõ vấn đề

Để GQVD, HS cần xác định mục tiêu cuối cùng. Bước này rất quan trọng để học thành công các kỹ năng GQVD. Nếu GV thành công trong việc giúp HS trả lời các câu hỏi “cái gì?” và “tại sao?”, tìm câu trả lời cho “bằng cách nào?” sẽ dễ dàng hơn.

Tình huống có vấn đề cũng gợi ra cho HS mong muốn được giải quyết, từ đó nảy ra trong các em những câu hỏi: tại sao vấn đề đó lại xảy ra? Nguyên nhân là gì? Giải quyết bằng cách nào? Từ các câu hỏi đó, các em tiến hành đề xuất các giải pháp thực hiện và có thể rút ra được nội dung bài học.

2.1.4. Đủ thời gian

Khi lập kế hoạch cho một bài giảng/bài hướng dẫn, hãy dành đủ thời gian để: hiểu vấn đề và xác định mục tiêu, cả cá nhân và cả lớp; xử lý các câu hỏi của HS; mắc lỗi, phát hiện và sửa chữa sai lầm; và giải quyết toàn bộ vấn đề trong một buổi học duy nhất.

Khi tổ chức dạy học theo PPDH GQVD, GV cần chú ý về thời gian thực hiện. Lường trước những câu hỏi mà HS đặt ra và đưa ra định hướng giải quyết kịp thời, tránh tập trung nhiều vào một bước.

2.1.5. Đặt câu hỏi và đưa ra đề xuất

Yêu cầu HS dự đoán “điều gì sẽ xảy ra nếu...” hoặc giải thích tại sao điều gì đó lại xảy ra. Điều này sẽ giúp các em phát triển kỹ năng tư duy phân tích và suy luận. Ngoài ra, hãy đặt câu hỏi và đưa ra gợi ý về các biện pháp giải quyết để khuyến khích HS suy ngẫm về các biện pháp giải quyết vấn đề được sử dụng.

2.1.6. Nhận xét và đưa ra kết luận

Trong quá trình đề xuất biện pháp và thực thi biện pháp, không tránh khỏi những biện pháp sai, không khả thi. Từ những biện pháp không khả thi đó, HS lại nhìn nhận lại vấn đề và đưa ra biện pháp phù hợp hơn cho đến khi giải quyết được tình huống.

Sử dụng sai sót làm bằng chứng cho sự hiểu biết sai lầm, không phải do bất cẩn hoặc suy đoán ngẫu nhiên. Từ những sai sót làm tiền đề để tìm ra cái mới, thích hợp. Qua đó, hình thành cho HS kỹ năng tự học, tư duy sáng tạo.

2.2. QUY TRÌNH VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Trên cơ sở nghiên cứu các quy trình về dạy học GQVD của Schun (2000), Đinh Quang Báo và Nguyễn Đức Thành (2000); Quy trình dạy học phát triển năng lực của Lê Đình Trung và Phan Thị Thanh Hội (2016); Quy trình vận dụng dạy học GQVD phát triển năng lực nghiên cứu khoa học của Nguyễn Thị Thu Hồng và Trần Quốc Bảo (2019); Thực hiện công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020) chúng tôi đề xuất quy trình vận dụng dạy học GQVD gồm 2 giai đoạn:

2.2.1. Giai đoạn 1: Tạo ra tình huống có vấn đề

Bước 1: Liệt kê các ứng dụng thực tế liên quan đến nội dung kiến thức.

GV gợi ý, dẫn dắt để HS liệt kê tất cả các ứng dụng thực tiễn liên quan đến nội dung kiến thức bài học.

Bước 2: Lựa chọn ứng dụng thực tế phù hợp với HS.

Trong số các ứng dụng thực tiễn liên quan đến nội dung bài học, GV dẫn dắt HS tới sự lựa chọn những ứng dụng thực tế, gần gũi với HS.

Bước 3: Tạo bối cảnh bằng cách xây dựng các tình huống giả định.

GV có thể tạo bối cảnh bằng cách xây dựng tình huống giải định thông qua trò chơi học tập hoặc nêu tình huống có vấn đề.

2.2.2. Giai đoạn 2: Sử dụng tình huống có vấn đề

Bước 1: Xác định vấn đề

Bước 2: Đề xuất giải pháp

Bước 3: Thực thi giải pháp

Bước 4: Kết luận

Tùy mức độ của dạy học GQVD mà vai trò của GV và HS trong 4 bước được thể hiện khác nhau, cụ thể:

a. Mức độ 1

Bước 1: GV là người xác định vấn đề bằng cách đưa ra tình huống có vấn đề.

Bước 2: GV là người đề xuất giải pháp.

Bước 3: GV là người đưa ra giải pháp hoặc thực thi giải pháp.

Bước 4: GV là người kết luận vấn đề.

b. Mức độ 2

Bước 1: GV là người xác định vấn đề bằng cách đưa ra tình huống có vấn đề.

Bước 2: GV là người đề xuất giải pháp.

Bước 3: HS là người thực thi giải pháp mà GV đã đề xuất ở bước 2 bằng cách tự tham khảo các tài liệu.

Bước 4: HS là người kết luận vấn đề sau khi thực thi giải pháp.

c. Mức độ 3

Bước 1: GV là người xác định vấn đề bằng cách đưa ra tình huống có vấn đề.

Bước 2: GV yêu cầu HS đề xuất và lựa chọn các giải pháp khả thi.

Bước 3: HS là người thực thi giải pháp đã đề xuất ở bước 2.

Bước 4: HS là người kết luận vấn đề.

c. Mức độ 4

Bước 1: HS tự xác định/ phát hiện vấn đề trong thực tiễn đời sống.

Bước 2: HS đề xuất và lựa chọn các giải pháp khả thi.

Bước 3: HS là người thực thi giải pháp đã đề xuất ở bước 2.

Bước 4: HS là người kết luận vấn đề.

Các mức độ của dạy học giải quyết vấn đề được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 2.1. Các mức độ của dạy học giải quyết vấn đề

Mức độ	GV-HS	B1: Xác định vấn đề	B2: Đề xuất giải pháp	B3: Thực thi giải pháp	B4: Kết luận
1	GV	x	x	x	x
	HS				
2	GV	x	x		
	HS			x	x
3	GV	x			
	HS		x	x	x
4	GV				
	HS	x	x	x	x

Ví dụ: Bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa, mục 1, 2 & 3 trang 78-79 SGK TN & XH lớp 3 (bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)

Mục tiêu:

- Trình bày được một số việc cần làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan tiêu hóa
- Kể tên được một số thức ăn, đồ uống và hoạt động có lợi cho cơ quan tiêu hóa.

1. Giai đoạn 1: Tạo ra tình huống có vấn đề.

- Bước 1: Liệt kê các ứng dụng thực tế liên quan đến nội dung kiến thức.

- + Bệnh liên quan đến cơ quan tiêu hóa: Đau bụng, đầy bụng, táo bón, tiêu chảy, buồn nôn,...
- + Thức ăn: Cá viên chiên, xúc xích, bim bim, khoai tây chiên, đùi gà rán, cơm, cháo, bún, hoa quả,...
- + Đồ uống: Nước ngọt, nước lọc, sữa tươi,...
- + Thói quen sinh hoạt: Ăn xong đi ngủ luôn, ăn no vận động thể dục thể thao, nhai chưa kĩ đã nuốt,...
- + Thói quen vệ sinh cá nhân: Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh; không rửa tay trước khi ăn; đánh răng trước khi đi ngủ và mỗi sáng,...

- Bước 2: Lựa chọn ứng dụng thực tế phù hợp với HS.

- + Bệnh: Đau bụng.
- + Thức ăn: Xúc xích, bim bim, đùi gà rán.
- + Đồ uống: Uống nhiều nước ngọt.
- + Thói quen vệ sinh cá nhân: Không rửa tay trước khi ăn.

- Bước 3: Tạo bối cảnh tình huống giả định

Có một bạn học sinh tên là Minh, bạn học lớp 3C Trường Tiểu học Vui Vẻ. Minh thường xuyên mua đồ ăn vặt (xúc xích, viên chiên, tương ớt, bánh tráng, bim bim...) và uống nước ngọt từ các quán ở cổng trường sau giờ học. Đặc biệt sau giờ ăn trưa bạn hay chạy nhảy, nô nghịch. Một hôm bạn Minh bị đau bụng, bạn đã khóc rất nhiều.

2. Giai đoạn 2: Sử dụng tình huống có vấn đề

	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Xác định vấn đề	- GV đặt vấn đề: GV kể lại tình huống bạn Minh thường xuyên mua đồ ăn vặt và uống nước ngọt từ các quán ở cổng trường sau giờ học. Đặc biệt sau giờ ăn trưa bạn hay chạy nhảy, nô nghịch. Bạn Minh bị đau bụng và đã khóc. - HS lắng nghe tình huống.	- GV đặt vấn đề: GV kể lại tình huống bạn Minh thường xuyên mua đồ ăn vặt và uống nước ngọt từ các quán ở cổng trường sau giờ học. Đặc biệt sau giờ ăn trưa bạn hay chạy nhảy, nô nghịch. Bạn Minh bị đau bụng và đã khóc. - HS lắng nghe tình huống.	- GV đặt vấn đề: GV kể lại tình huống bạn Minh thường xuyên mua đồ ăn vặt và uống nước ngọt từ các quán ở cổng trường sau giờ học. Đặc biệt sau giờ ăn trưa bạn hay chạy nhảy, nô nghịch. Bạn Minh bị đau bụng và đã khóc. - HS lắng nghe tình huống.	- HS đặt vấn đề: Quan sát các tình huống trong thực tiễn cuộc sống thường gặp các vấn đề về cơ quan tiêu hóa như đau bụng, tiêu chảy, táo bón, nôn
Đề xuất giải pháp	- GV đề xuất giải pháp: + Xác định nguyên nhân làm bạn Minh đau bụng. + Để không bị đau bụng cũng như không gặp các bệnh liên	- GV đề xuất giải pháp: + Xác định nguyên nhân làm bạn Minh đau bụng, bằng cách hoàn thành PHT số 01.	- HS đề xuất giải pháp: + Xác định nguyên nhân làm cho bạn Minh bị đau bụng bằng cách hỏi bạn các loại thức ăn mà bạn hay ăn, thói	- HS đề xuất giải pháp: + Xác định nguyên nhân làm cho bạn Minh bị đau bụng bằng cách hỏi bạn các loại thức ăn mà bạn

	quan đến cơ quan tiêu hóa bạn Minh nên làm gì và không nên làm gì? - HS lắng nghe GV đặt vấn đề.	+ Để không bị đau bụng cũng như không gặp các bệnh liên quan đến cơ quan tiêu hóa bạn Minh nên làm gì và không nên làm gì? Hoàn thành PHT số 02. - HS chú ý lắng nghe GV hướng dẫn thực thi giải pháp.	quen sinh hoạt và vệ sinh cá nhân của bạn trường và ở nhà. + Từ nguyên nhân đó, đưa ra lời khuyên cho bạn Minh nên và không nên làm gì?	hay ăn, thói quen sinh hoạt và vệ sinh cá nhân của bạn trường và ở nhà. + Từ nguyên nhân đó, đưa ra lời khuyên cho bạn Minh nên và không nên làm gì?
Thực thi giải pháp	- GV thực thi giải pháp: * Nguyên nhân: - Ăn đồ ăn vặt (xúc xích, viên chiên, bim bim... và uống nước ngọt mua ở cổng trường sau giờ học. - Chạy nhảy, nô nghịch sau khi ăn no. * Giải pháp để bạn Minh không bị đau bụng: - Ăn các đồ ăn có lợi cho cơ quan tiêu hóa: hoa quả, rau xanh, cơm, thức ăn chế biến đảm bảo vệ sinh - Không nên: chạy nhảy sau	- HS thực thi giải pháp: tích cực tham gia thảo luận nhóm để hoàn thành PHT mà GV yêu cầu để tìm ra kiến thức. - GV quản lí, bao quát lớp học và hỗ trợ HS (nếu cần).	- HS thực thi giải pháp: + HS quan sát tranh ảnh trong SGK để tìm ra nguyên nhân và từ đó đề ra giải pháp. + HS đóng vai là bác sĩ để hỏi bạn Minh về thói quen ăn uống, sinh hoạt và vệ sinh cá nhân. 	- HS thực thi giải pháp: + HS quan sát tranh ảnh trong SGK để tìm ra nguyên nhân và từ đó đề ra giải pháp. + HS đóng vai là bác sĩ để hỏi bạn Minh về thói quen ăn uống, sinh hoạt và vệ sinh cá nhân.

	khi ăn no, ăn xong rồi đi ngủ, nhai chưa kĩ đã nuốt,... - Nên: Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh. - HS lắng nghe.			
Kết luận	- GV kết luận: Để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa, chúng ta cần: * ăn, uống đầy đủ chất, hợp vệ sinh. * rửa tay sạch sẽ trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh. - HS lắng nghe và ghi nhớ kiến thức	- HS kết luận: Để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa, chúng ta cần: * ăn, uống đầy đủ chất, hợp vệ sinh. * rửa tay sạch sẽ trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.	- HS kết luận: Để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa, chúng ta cần: * ăn, uống đầy đủ chất, hợp vệ sinh. * rửa tay sạch sẽ trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.	- HS kết luận: Để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa, chúng ta cần: * ăn, uống đầy đủ chất, hợp vệ sinh. * rửa tay sạch sẽ trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.

Mật thư số 01

1. Nguyên nhân làm bạn Minh đau bụng là gì?

.....

2. Quan sát hình 2 SGK trang 78: Em hãy giúp bạn Minh chỉ ra được những thức ăn, đồ uống nào có lợi, không có lợi cho cơ quan tiêu hóa.

Ngoài ra, em hãy kể thêm một số thức ăn, đồ uống có lợi, không có lợi cho cơ quan tiêu hóa. Ghi lại thông tin vào bảng phân loại.

Thức ăn, đồ uống có lợi	Thức ăn, đồ uống không có lợi

PHT số 01: Tìm hiểu thức ăn có lợi và không có lợi cho cơ quan tiêu hóa



PHT số 02: Tìm hiểu việc làm có lợi và không có lợi cho cơ quan tiêu hóa

2.3. THIẾT KẾ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CÓ VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.3.1. Lựa chọn các bài Tự nhiên và Xã hội lớp 3

Căn cứ theo phạm vi của đề tài, chúng tôi đã lựa chọn một số bài học để thiết kế các hoạt động dạy học có vận dụng PPDH GQVD như sau:

S T T	Tên bài	Số tiết (dự kiến)	Nội dung	Các mức độ của dạy học GQVD		
				Mức 2	Mức 3	Mức 4
1	Bài 14: Chức năng một số bộ phận của thực vật	2 tiết	Tìm hiểu chức năng của rễ, thân, lá.		x	
2	Bài 16: Sử dụng hợp lí thực vật và động vật	2 tiết	Tìm hiểu về một số việc làm sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày.			x
3	Bài 18: Cơ quan tiêu hóa	2 tiết	Tìm hiểu các bộ phận của cơ quan tiêu hóa.	x		
4	Bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa	2 tiết	- Tìm hiểu thức ăn, đồ uống có lợi, không có lợi cho cơ quan tiêu hóa.	x		

			- Những việc cần làm, việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tiêu hóa.			
5	Bài 21: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn	2 tiết	- Tìm hiểu thức ăn, đồ uống có lợi, không có lợi cho cơ quan tuần hoàn. - Những việc cần làm, việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn.	x		
6	Bài 22: Cơ quan thần kinh	2 tiết	Tìm hiểu chức năng của cơ quan thần kinh.		x	

2.3.2. Thiết kế các hoạt động dạy học có vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

Bài 14: Chức năng một số bộ phận của thực vật (tiết 1) trang 60, 61 SGK TN & XH lớp 3 (bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)

Mục tiêu: Trình bày được chức năng một số bộ phận của thực vật.

1. Giai đoạn 1: Tạo ra tình huống có vấn đề.

- Bước 1: Liệt kê các ứng dụng thực tế liên quan đến nội dung kiến thức.

- + Con người bón phân, tưới nước cho cây
- + Cành hoa cắm vào nước → cành hoa tươi lâu
- + Thí nghiệm hoa đổi màu
- + Cây được trùm bằng túi nilon trong suốt, sau 1 thời gian quan sát trên thành túi thấy mờ đi và có những giọt nước li ti ở trong đó.

- Bước 2: Lựa chọn ứng dụng thực tế phù hợp với HS.

- + Cây được trùm bằng túi nilon trong suốt, sau 1 thời gian quan sát trên thành túi thấy mờ đi và có những giọt nước li ti ở trong đó.

- Bước 3: Tạo bối cảnh tình huống giả định

Nhân ngày 8 tháng 3, bố chở Minh đi mua hoa tặng mẹ và bà. Minh đã quyết định chọn một chậu hoa cắm chướng. Cô bán hàng đã dùng túi nilon trong bọc rất cẩn thận cho Minh. Minh đợi đến ngày mai là ngày 8 tháng 3 sẽ tặng mẹ, bạn ấy đã quên không gỡ túi nilon ra. Sáng hôm sau, Minh gỡ túi nilon để lấy chậu hoa tặng mẹ. Kết quả trên thành túi có những giọt nước li ti và túi

mờ đi không thể nhìn rõ được những bông hoa. Minh thắc mắc không hiểu nước trên thành túi nilon từ đâu ra.

2. Giai đoạn 2: Sử dụng tình huống có vấn đề (Mức 3)

Bước 1: Xác định vấn đề

GV đặt vấn đề: GV nêu ra tình huống và đặt vấn đề, các em hãy đề xuất các cách để giải thích cho bạn Minh về sự hình thành những giọt nước li ti trên thành túi nilon làm cho túi mờ đi.

Bước 2: Đề xuất giải pháp

GV cho HS đề xuất các phương án, ví dụ:

- Cách 1: Nghiên cứu thông tin trang 60 và 61 SGK để tìm hiểu về chức năng của rễ, thân, lá cây và mối quan hệ giữa chúng.
- Cách 2: HS tìm hiểu trên internet, tham khảo ý kiến của người lớn.
- Cách 3: Làm thí nghiệm để chứng minh những giọt nước li ti trên thành túi là do lá tạo thành và nguồn gốc của những giọt nước đó là do rễ hút nước.

Bước 3: Thực thi giải pháp

- GV chia lớp thành 05 nhóm, mỗi nhóm có 6 – 7HS. HS trong các nhóm làm việc độc lập, thảo luận nêu ý kiến, đề xuất dụng cụ và cách tiến hành thí nghiệm
- GV có thể hỗ trợ HS trong quá trình chia nhóm và tiến hành thí nghiệm.

+ Nhóm 1: Nghiên cứu thông tin trang 60 và 61 SGK để tìm hiểu về chức năng của rễ, thân và lá cây. Từ đó, giải thích hiện tượng tạo thành giọt nước li ti ở thành túi nilon khi chum kín bằng túi nilon.

+ Nhóm 2 và 4 thực hiện thí nghiệm 01, gồm các bước:

Bước 1: Trồng 02 cây tươi vào chậu: Chậu A cắt bỏ lá, chậu B không cắt bỏ lá.

Bước 2: Chum túi nilon vào cả 02 chậu cây.

Bước 3: Để sau vài giờ và quan sát, ghi lại kết quả thí nghiệm.

Kết quả thí nghiệm: Thành túi nilon chậu A vẫn trong. Thành túi nilon chậu B mờ đi, không nhìn rõ lá và có những giọt nước li ti ở trong đó.

Giải thích: Thành túi nilon ở chậu B mờ đi, do chậu B cây có lá nên có hiện tượng thoát hơi nước ở lá cây. Chậu A cây không có lá nên không có hiện tượng này.

+ Nhóm 3 và 5 thực hiện thí nghiệm 2, gồm các bước:

Bước 1: Lấy 02 lọ thủy tinh A và B có mức nước bằng nhau, trên có phủ 01 lớp dầu. Lọ A cây tươi có rễ, thân và lá. Lọ B cây tươi có rễ, thân và không có lá.

Bước 2: Đặt cả 02 lọ lên bàn cân sao cho cân thăng bằng

Bước 3: Để sau một thời gian quan sát hiện tượng xảy ra.

Kết quả: Sau một thời gian, mực nước ở lọ A giảm xuống, mực nước ở lọ B giữ nguyên. Cán cân lệch về phía có lọ B.

Giải thích: Do cây ở lọ A có hiện tượng thoát hơi nước qua lá và nước đó là do rễ cây hút lên, làm cho nước lọ A giảm đi. Lọ B không có hiện tượng đó nên cân nghiêng về phía lọ B.

Bước 4: Kết luận

GV yêu cầu các nhóm cử đại diện trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm mình. HS lắng nghe, nhận xét và nêu thắc mắc.

HS: Đại diện nhóm 2 và 4: Thí nghiệm 1 đã chứng minh được ở cây có lá có hiện tượng thoát hơi nước, cây không có lá không có hiện tượng đó.

HS: Đại diện nhóm 3 và 5: Thí nghiệm 2 đã chứng minh được nước do rễ hút lên được vận chuyển qua thân lên lá và đã thoát ra ngoài qua lá.

Qua 02 thí nghiệm HS rút ra kết luận:

- + Rễ cây có chức năng là hút nước và muối khoáng hòa tan trong đất.
- + Thân cây có chức năng là vận chuyển nước, muối khoáng và chất dinh dưỡng đi khắp các bộ phận trong cây.
- + Lá cây có chức năng là thoát hơi nước.

GV giới thiệu thêm chức năng của rễ, thân và lá cây.

Bài 21: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn, mục 1, 2, 3 & 4 trang 86-87 SGK TN & XH lớp 3 (bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)

Mục tiêu:

- Trình bày được một số việc cần làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan tuần hoàn.
- Kể tên một số thức ăn, đồ uống và hoạt động có lợi cho các cơ quan tuần hoàn.

1. Giai đoạn 1: Tạo ra tình huống có vấn đề

- Bước 1: Liệt kê các ứng dụng thực tế liên quan đến nội dung kiến thức

- + Bệnh liên quan đến cơ quan tuần hoàn: Bệnh thấp tim, đau tim, đột quỵ, suy tim, tức ngực, khó thở, tim đập nhanh, tăng huyết áp, nhồi máu cơ tim,...
- + Thức ăn: Gà rán, khoai tây chiên, kem lạnh, hoa quả, cá, trứng, ...
- + Đồ uống: Nước ngọt, sữa, rượu, bia, nước lọc,...
- + Thói quen sinh hoạt: vận động mạnh quá sức, mặc không đủ ấm, đi giày dép quá chật, tập thể dục, thể thao,...

- Bước 2: Lựa chọn ứng dụng thực tế phù hợp với HS

- + Một số bệnh liên quan đến tim: tức ngực, khó thở, tăng huyết áp,
- + Đồ uống: nước ngọt, gà rán, khoai tây chiên,
- + Thói quen sinh hoạt: mặc quần áo không đủ ấm, đi giày dép quá chật

- Bước 3: Tạo bối cảnh tình huống giả định

T là một sinh lớp 3 năng động và hồn nhiên. T thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất và luôn nở nụ cười trên môi.

Tuy nhiên, trong một buổi thể dục, T bỗng cảm thấy mệt mỏi và khó thở. Cô giáo thể dục đưa T đến phòng y tế của trường. Sau khi được kiểm tra, T được đưa đến bệnh viện để làm các xét nghiệm chi tiết hơn. Bác sĩ phát hiện ra rằng T mắc phải một loại bệnh tim hiếm gặp từ khi sinh ra. Cơ quan tuần hoàn của T không hoạt động bình thường như các bạn khác, điều này khiến cho việc tham gia hoạt động thể chất trở nên khó khăn đối với T. Tuy nhiên, điều quan trọng là T không để bản thân mất đi niềm đam mê với cuộc sống. Thay vào đó, T đã học cách điều chỉnh hoạt động của mình để phù hợp với tình trạng sức khỏe. T đã học cách chăm sóc cơ thể mình một cách đặc biệt để bảo vệ cơ quan tuần hoàn và duy trì sức khỏe tốt nhất có thể. Theo các em T đã chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn như thế nào?

2. Giai đoạn 2: Sử dụng tình huống có vấn đề

Bước	Mức 3
Xác định vấn đề	- GV đặt vấn đề: GV kể lại tình huống. - HS lắng nghe tình huống.
Đề xuất giải pháp	- HS đề xuất giải pháp: Dự đoán về cách chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn. + Tìm hiểu về thức ăn, đồ uống có lợi/ không có lợi cho cơ quan tuần hoàn, bằng cách hoàn thành PHT số 01. + Tìm hiểu việc cần làm/ việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn. Hoàn thành PHT số 02.
Thực thi giải pháp	- HS thực thi giải pháp: tích cực tham gia thảo luận nhóm để hoàn thành PHT mà GV yêu cầu để tìm ra kiến thức. - GV quản lí, bao quát lớp học và hỗ trợ HS (nếu cần)
Kết luận	- HS kết luận: Đề chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn, chúng ta cần: Ăn uống, nghỉ ngơi hợp lí, sử dụng các thức ăn, đồ uống có lợi, học tập, vui chơi vừa sức và không sử dụng các chất kích thích như rượu, bia,...

♥ ♥ ♥

PHT số 01: Tìm hiểu một số thức ăn, đồ uống có lợi/ không có lợi cho cơ quan tuần hoàn

Yêu cầu:
 1. Sử dụng hình mặt cười để dán vào thức ăn, đồ uống có lợi cho cơ quan tuần hoàn và sử dụng hình mặt mếu để dán vào thức ăn, đồ uống không có lợi cho hệ tuần hoàn.



2. Kể thêm một số thức ăn, đồ uống

Thức ăn, đồ uống có lợi cho cơ quan tuần hoàn	Thức ăn, đồ uống không có lợi cho cơ quan tuần hoàn
.....	
.....	
.....	

PHT số 1: Tìm hiểu thức ăn, đồ uống có lợi và không có lợi cho cơ quan tuần hoàn

PHT số 02: Tìm hiểu việc cần làm, việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn

Yêu cầu:
 1. Sử dụng các thẻ hình cho sẵn, hãy gắn các thẻ vào ô việc cần làm và việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn sao cho phù hợp



Việc cần làm để bảo vệ cơ quan tuần hoàn	Việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn
.....	

2. Hãy kể thêm 1 số việc cần làm và 1 số việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn

Kể thêm 1 số việc cần làm mà em biết:	Kể thêm 1 số việc cần tránh mà em biết:
.....	
.....	
.....	

PHT số 2: Tìm hiểu việc làm có lợi và không có lợi cho cơ quan tuần hoàn

2.4. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA

Trong chương trình TN & XH lớp 3, chúng tôi đã lựa chọn và thiết kế 06 kế hoạch bài dạy thuộc 02 chủ đề “Thực vật và động vật” và “Con người và sức khỏe” để minh họa cụ thể PPDH GQVD, chúng tôi xin trình bày chi tiết một số kế hoạch bài dạy tiêu biểu. Các kế hoạch bài dạy còn lại sẽ được đính kèm trong phụ lục 3.

BÀI 19: CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ CƠ QUAN TIÊU HÓA (2 TIẾT)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Năng lực đặc thù

- Trình bày được một số việc cần làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan tiêu hóa.
- Kể được tên một số thức ăn, đồ uống và hoạt động có lợi cho các cơ quan tiêu hóa.
- Thu thập được thông tin về một số chất và hoạt động có hại đối với các cơ quan tiêu hóa và cách phòng tránh.
- Xây dựng và thực hiện được thời gian biểu phù hợp để có được thói quen học tập, vui chơi, ăn uống, nghỉ ngơi điều độ và ngủ đủ giấc.

2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tích cực trao đổi, thảo luận với giáo viên và bạn bè để thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tích cực, chủ động đưa ra ý kiến, thảo luận, phối hợp với các bạn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động, tích cực phát biểu bài, trả lời câu hỏi, làm bài tập, phiếu học tập.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ học tập, tự giác tìm hiểu bài và làm tốt các bài tập.
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc. Có trách nhiệm với tập thể khi tham gia hoạt động nhóm.
- Phẩm chất trung thực: Trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, nhận xét sản phẩm của bạn.
- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

II. Đồ dùng dạy học

1. Giáo viên:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point, máy tính, máy chiếu, SGK, SGV.
- Mật thư số 01: Tìm hiểu thức ăn có lợi và không có lợi cho cơ quan tiêu hóa.
- Mật thư số 2: Tìm hiểu việc làm có lợi và không có lợi cho cơ quan tiêu hóa.
- Tranh ảnh phóng to các hình 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 trong SGK.

2. Học sinh: SGK, vở ghi

III. Các hoạt động dạy học

1. Khởi động

Mục tiêu: - Tạo không khí vui vẻ, hứng thú vào đầu giờ học và tâm thế vui tươi, phấn khởi để học sinh bước vào tiết học.

- GV tạo ra tình huống có vấn đề để dẫn dắt HS vào bài mới.

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức cho HS hát và nhún nhảy theo bài hát “Chiếc bụng đói”. - GV hỏi: Trong bài hát nhắc tới những món ăn gì? Em đã từng ăn những món ăn đó chưa? - GV giới thiệu bài: Các em đã bao giờ bị đau bụng chưa? Vì sao chúng ta lại bị đau bụng? Vậy để biết được nguyên nhân khiến chúng ta bị đau bụng, và các cách phòng tránh, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong Bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa.	- HS hát, nhún nhảy theo nhạc và trả lời câu hỏi. - HS lắng nghe, dự đoán ra một số nguyên nhân khiến đau bụng.

2. Khám phá

Mục tiêu: - Trình bày được một số việc cần làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan tiêu hóa.

- Kể tên được một số thức ăn, đồ uống và hoạt động có lợi cho cơ quan tiêu hóa.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Dạy học giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nêu tình huống: Có một bạn học sinh tên là Minh, bạn học lớp 3C Trường Tiểu Học Vui Vẻ. Minh thường xuyên mua đồ ăn vặt (xúc xích,	- HS lắng nghe.

viên chiên, tương ớt, bánh tráng, bìm bìm...) và uống nước ngọt từ các quán ở cổng trường sau giờ học. Đặc biệt sau giờ ăn trưa bạn hay chạy nhảy, nô nghịch để cô giáo nói rất nhiều. Một hôm bạn Minh bị đau bụng, bạn đã khóc rất nhiều. GV: Theo các em, nguyên nhân nào làm cho bạn Minh bị đau bụng và bạn Minh cần phải làm gì để không bị đau bụng như vậy? - GV: Để trả lời được đầy đủ và chính xác về nguyên nhân làm cho Minh đau bụng và đưa ra lời khuyên cho Minh, cô mời các em tham gia trò chơi “Giải mật thư”. - GV hướng dẫn cách chơi: Cô có 2 mật thư (<i>Phụ lục</i>), mỗi mật thư có chứa 1 điều bí mật cần chúng ta khám phá. Mỗi nhóm sẽ nhận được mật thư số 01 và hoàn thiện trong thời gian 05 phút. Sau khi hoàn thiện mật thư số 01 các nhóm sẽ lên gặp cô giáo để lấy mật thư số 02 và về vị trí của nhóm để tiếp tục giải. Khi hoàn thành mật thư số 02 các nhóm ra tín hiệu bằng cách bấm chuông. Nhóm nào giải xong 02 mật thư sớm nhất nhóm đó được tích 3 sao, nhóm về số 02 tích 02 sao và nhóm về số 03 tích 01 sao. - Hết thời gian GV quay số gọi ngẫu nhiên các nhóm để báo cáo kết quả giải mật thư. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung. - GV hỏi thêm các nhóm, ngoài các thức ăn, đồ uống có lợi và không có lợi cho cơ quan tiêu hóa ở trên, các em hãy kể thêm một số loại thức ăn, đồ uống có lợi/ không có lợi cho cơ quan tiêu hóa? - GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và chốt kiến thức. + Những thức ăn, đồ uống có lợi đối với cơ quan tiêu hóa: sữa, nước lọc, chuối, rau, salad, đậu, canh,... Vì những thức ăn, đồ uống này không có nhiều dầu mỡ và tốt cho sức khỏe. + Ngoài ra, còn rất nhiều thức ăn, đồ uống có lợi cho cơ quan tiêu hóa như: sữa chua, rau củ quả,... + Những thức ăn, đồ uống không có lợi cho cơ quan tiêu hóa: đồ cay, mặn, nhiều dầu mỡ,...	- HS trả lời câu hỏi bằng nhiều ý kiến khác nhau. - HS nhận mật thư và nghiên cứu thông tin trong SGK để hoàn thiện các yêu cầu trong mật thư. - HS báo cáo kết quả làm việc trên mật thư số 01 và số 02. - Các nhóm suy nghĩ và lấy thêm ví dụ về thức ăn, đồ uống có lợi/ không có lợi cho cơ quan tiêu hóa.
--	--

+ Những việc nên làm giúp bảo vệ cơ quan tiêu hóa như: dậy sớm thức ăn tránh ruồi đậu, rửa tay sạch sau khi đi vệ sinh, ăn đủ 3 bữa, ăn uống từ tốn, nhai kỹ,... + Không nên ăn thức ăn dầu mỡ trước khi đi ngủ, ăn nhanh, ăn những thức ăn không rõ nguồn gốc và hoạt động ngay sau khi ăn,...	
--	--

3. Thực hành

Mục tiêu: - Thu thập thông tin về bữa ăn hàng ngày của HS từ đó nêu được những việc nên làm và không nên làm để bảo vệ cơ quan tiêu hóa.

- Đóng vai xử lý một số tình huống liên quan đến chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: thảo luận nhóm, đóng vai

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên			Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, hoàn thiện bảng sau trong 05 phút.			- HS thực hiện yêu cầu.
Bữa ăn	Thời gian	Tên thức ăn, đồ uống	
Sáng	6h 30 – 7h	Bánh mì, sữa	
Trưa			
Chiều			
Tối			
.....			
- Hết thời gian, GV cho HS chia sẻ cặp đôi, 01 bạn hỏi và 01 bạn trả lời. - GV gọi HS khác nhận xét về thời gian ăn, thức ăn, đồ uống của bạn có lợi đối với cơ quan tiêu hóa không và giải thích tại sao? - GV: Để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa, em cần thay đổi thói quen ăn uống nào? - GV gợi ý: Thời gian ăn mỗi bữa là vào lúc nào? Ăn trong bao lâu thì phù hợp? Nên ăn những thức ăn, đồ uống như thế nào? - GV tổ chức nhận xét, tuyên dương. - GV chiếu các tranh số 9, 10 và 11 trang 80 SGK. Yêu cầu HS dựa vào thông tin gợi ý hãy nêu nội dung các bức tranh đó.			- HS chia sẻ cặp đôi. - HS khác nhận xét. - HS trả lời. - HS quan sát tranh và nêu nội dung các bức tranh.

- GV: Yêu cầu HS thảo luận theo nhóm 4 HS để trả lời câu hỏi: Em sẽ nói điều gì với các bạn trong những tình huống dưới đây? Vì sao? - GV gọi các nhóm trình bày và đóng vai xử lý tình huống. - GV nhận xét, tuyên dương và chốt kiến thức: Như vậy: chúng ta không nên ăn quả khi chưa rửa sạch, không nên uống nước ở chum vại chưa đun sôi và không ăn thức ăn để lâu có màu, mùi lạ, bị ôi thiu. Vì các loại thức ăn, đồ uống đó không có lợi cho cơ quan tiêu hóa.	- HS thảo luận theo nhóm 4 HS. - HS trình bày và đóng vai xử lý tình huống. - HS lắng nghe.
--	---

4. Vận dụng

Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức đã học để nêu ra một số việc làm để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Trò chơi

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Hộp quà thần kì”. - Cách chơi: Cả lớp sẽ hát và vỗ tay theo bài hát mà GV bật và truyền hộp quà cho các bạn trong lớp. Khi nhạc kết thúc, hộp quà ở tay ai thì người đó sẽ mở hộp ra và chọn 1 tờ giấy ghi câu hỏi trong hộp và trả lời câu hỏi. Nếu bạn không trả lời được có thể nhờ sự giúp đỡ từ các bạn khác. + Câu 1: Vì sao không nên chạy nhảy, nô đùa sau khi ăn no? + Câu 2: Điều gì sẽ xảy ra với cơ quan tiêu hóa nếu chúng ta không ăn bữa sáng, ăn nhanh, không nhai kỹ? + Câu 3: Em hãy kể 3 việc nên làm để bảo vệ cơ quan tiêu hóa? + Câu 4: Em hãy kể 3 việc không nên làm để bảo vệ cơ quan tiêu hóa? - GV khen ngợi, tuyên dương những HS trả lời đúng. - GV: Em hãy chia sẻ với cả lớp những việc em đã làm để bảo vệ cơ quan tiêu hóa?	- HS tham gia trò chơi. + Câu 1: Sau khi ăn no, cơ thể cần được nghỉ ngơi để dạ dày tiêu hóa thức ăn, tránh đau dạ dày. + Câu 2: Nếu chúng ta không ăn bữa sáng, ăn nhanh, không nhai kỹ sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và năng suất công việc, dễ bị đau dạ dày. + Câu 3: 3 việc nên làm là rửa tay sạch trước khi ăn, không ăn thức ăn cay nóng, ăn chín uống sôi,...

- GV tổng kết: Để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa cần: ăn, uống đủ chất, hợp vệ sinh; rửa tay sạch trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh. - GV yêu cầu HS đọc phần Em có biết trong SGK/81. - GV chiếu mục Tổng kết và mời HS đọc.	+ Câu 4: 3 việc không nên làm là ăn đồ ăn không rõ nguồn gốc, ăn nhanh, ăn thức ăn chưa nấu chín, chạy nhảy sau khi ăn,... - HS đọc.
---	---

IV. Rút kinh nghiệm sau bài dạy

.....

.....

.....

V. Phụ lục

Mật thư số 01

1. Nguyên nhân làm bạn Minh đau bụng là gì?

.....

2. Quan sát hình 2 SGK trang 78: Em hãy giúp bạn Minh chỉ ra được những thức ăn, đồ uống nào có lợi, không có lợi cho cơ quan tiêu hóa.

Ngoài ra, em hãy kể thêm một số thức ăn, đồ uống có lợi, không có lợi cho cơ quan tiêu hóa. Ghi lại thông tin vào bảng phân loại.

Thức ăn, đồ uống có lợi	Thức ăn, đồ uống không có lợi

Activate Windows
Go to Settings to activate

Mật thư số 01: Tìm hiểu thức ăn có lợi và không có lợi cho cơ quan tiêu hóa

Mật thư số 02

Hãy giúp bạn Minh nhận biết được một số việc cần làm và cần tránh để giữ gìn, bảo vệ cơ quan tiêu hóa, bằng cách gắn các thẻ hình vào cột thích hợp.

Việc cần làm	Việc cần tránh
 	 
	 

Mật thư số 2: Tìm hiểu việc làm có lợi và không có lợi cho cơ quan tiêu hóa

BÀI 22: CƠ QUAN THẦN KINH (2 TIẾT)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Năng lực đặc thù

- Chỉ và nói được tên các bộ phận chính của các cơ quan thần kinh trên sơ đồ, tranh ảnh.

- Trình bày được chức năng của các bộ phận của cơ quan thần kinh ở mức độ đơn giản qua hoạt động sống hằng ngày của bản thân (phát hiện phản ứng của cơ thể như rút tay lại khi sờ vào vật nóng, thay đổi cảm xúc,...).

2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tích cực trao đổi, thảo luận với giáo viên và bạn bè để thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tích cực, chủ động đưa ra ý kiến, thảo luận, phối hợp với các bạn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động, tích cực phát biểu bài, trả lời câu hỏi, làm bài tập, phiếu học tập.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ học tập, tự giác tìm hiểu bài và làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc. Có trách nhiệm với tập thể khi tham gia hoạt động nhóm.

- Phẩm chất trung thực: Trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, nhận xét sản phẩm của bạn.

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

II. Đồ dùng dạy học

1. Giáo viên:

- SGK, SGV, máy tính, máy chiếu, kế hoạch bài dạy.

- Phiếu học tập:

+ PHT cá nhân (Phụ lục).

+ PHT số 01: Chức năng của não (Phụ lục).

+ PHT số 02: Tìm hiểu phản ứng rút tay lại khi chạm vào vật nóng (Phụ lục).

- Tranh ảnh phóng to các hình số 2, 3, 4, 5, 6 và 7 trong SGK.

2. Học sinh: SGK, vở ghi.

III. Các hoạt động dạy học

1. Khởi động

Mục tiêu: - Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.

- Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung.

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức cho cả lớp hát và nhún nhảy theo lời bài hát “Các bộ phận trên cơ thể” và trả lời câu hỏi: Cơ quan nào giúp điều khiển các hoạt động trong cơ thể? - GV giới thiệu vào bài: Chúng ta có thể cử động tay chân hay hoạt động được, tất cả là nhờ có cơ quan thần kinh điều khiển. Muốn hiểu rõ tại sao, cô trò chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay, Bài 22: Cơ quan thần kinh.	- HS thực hiện. - HS lắng nghe

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu các bộ phận chính của cơ quan thần kinh

Mục tiêu: HS chỉ và nói được tên các bộ phận chính của cơ quan thần kinh trên sơ đồ, đặc biệt là não.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Thảo luận nhóm

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV: Yêu cầu HS quan sát sơ đồ cơ quan thần kinh trang 90 SGK, thảo luận cặp đôi để trả lời 02 câu hỏi dưới đây trong thời gian 03 phút. + Chỉ và nói tên các bộ phận của cơ quan thần kinh trong sơ đồ. + Não và tủy sống nằm ở đâu trong cơ thể? Hãy xác định vị trí của chúng trên cơ thể của em hoặc của bạn? - GV: Hết thời gian, GV gọi các nhóm báo cáo. - GV tổ chức nhận xét. - GV kết luận: Não nằm trong hộp sọ, tủy sống nằm trong cột sống. Não và tủy sống nối liền với nhau. Từ não và tủy sống có các dây thần kinh tỏa đi khắp cơ thể. Từ các cơ quan bên trong (tuần hoàn, hô hấp, bài tiết,..) và các cơ quan bên ngoài	- HS quan sát sơ đồ trong SGK/90 và thảo luận cặp đôi để trả lời 02 câu hỏi - HS báo cáo. - HS nhận xét.

(mắt, mũi, tai, lưỡi, da,..) của cơ thể lại có các dây thần kinh đi về tủy sống và não.	
---	--

Hoạt động 2: Chức năng của não

Mục tiêu: HS nêu được chức năng của não.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Khăn trải bàn

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV phát cho các HS PHT cá nhân (<i>Phụ lục</i>) và yêu cầu HS thực hiện trong thời gian 03 phút. - Hết thời gian, GV mời một số HS lên trình bày kết quả. - GV tổ chức nhận xét. - GV: yêu cầu HS thảo luận theo nhóm 4HS theo kỹ thuật khăn trải bàn (<i>Phụ lục</i>), cụ thể: + Mỗi HS có 02 phút ghi lại câu trả lời của cá nhân mình vào 01 góc khăn trải bàn. + Cả nhóm 4 HS có 03 phút để thống nhất câu trả lời và ghi lại câu trả lời vào giữa khăn trải bàn. - Hết thời gian, GV yêu cầu các nhóm báo cáo. - GV: Nhận xét và chốt kiến thức → Não có các chức năng là: điều khiển mọi suy nghĩ, cảm xúc, cách ứng xử và hoạt động của cơ thể. Não tiếp nhận các thông tin qua các dây thần kinh từ các giác quan như da, tai, mũi ... gửi thông tin và chỉ dẫn cho các bộ phận của cơ thể hoạt động. - GV cho HS tìm hiểu thêm mục Em có biết và gọi một số HS đọc.	- HS làm việc cá nhân. - HS trình bày. - HS nhận xét. - Các nhóm báo cáo. - HS nhận xét. - HS đọc.

3. Thực hành

Mục tiêu: Trình bày được chức năng của cơ quan thần kinh và các bộ phận của cơ quan thần kinh ở mức độ đơn giản qua hoạt động sống hằng ngày của bản thân.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Dạy học giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nêu tình huống: Bố nhờ Hoa đun nước nóng bằng ấm siêu tốc để bố Hoa pha trà mời khách, trong lúc đợi nước sôi Hoa tò mò đã chạm vào phần thành ấm siêu tốc bằng kim loại. Vừa chạm vào, Hoa đã	- HS lắng nghe.

cảm thấy rất nóng và rút tay rất nhanh. Hoa cảm thấy vô cùng nguy hiểm nếu không may chạm vào. Hoa không hiểu tại sao mình lại có phản ứng rút tay lại khi chạm vào vật nóng và Hoa đã đi hỏi các bạn trong lớp để tìm câu trả lời. - GV: Là bạn của Hoa, em hãy giải thích cho bạn Hoa hiểu về phản ứng rút tay lại khi chạm vào vật nóng? Và đưa ra lời khuyên cho bạn Hoa. - GV: Để giúp các em có thể giải thích cho bạn Hoa được rõ phản ứng rút tay lại khi chạm tay vào vật nóng, cô chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm 4-5HS). Các nhóm cùng nhau hoàn thành PHT số 02(Phụ lục). - Hết thời gian, GV gọi một số nhóm báo cáo. - GV: Nhận xét và chốt kiến thức → Cơ quan thần kinh tiếp nhận, trả lời các kích thích từ bên trong và bên ngoài cơ thể; điều khiển và phối hợp các cơ quan để thực hiện mọi hoạt động của cơ thể.	- HS suy nghĩ và đưa ra giải pháp. - HS làm việc theo nhóm 4 – 5 HS, thảo luận để hoàn thành PHT số 02. - HS báo cáo.
---	--

4. Vận dụng

Mục tiêu: HS vận dụng các kiến thức đã học để nêu ra được một cách thuần thực chức năng từng bộ phận của cơ quan thần kinh.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Trò chơi học tập, hỏi đáp

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Tôi là ai” theo nhóm 4 trong thời gian 05 phút. Cách chơi: Lần lượt từng bạn trong nhóm sẽ đưa ra gợi ý và các bạn khác phải đoán ra được tên bộ phận của cơ quan thần kinh mà người chơi đang đưa ra. - Hết thời gian, GV tổ chức cho một số bạn lên đưa ra gợi ý và các bạn trong lớp đoán. - GV nhận xét, tuyên dương HS. - GV cho HS tìm hiểu phần Em có biết trong SGK/93. - GV: Qua bài học hôm nay, em đã học được gì? - GV nhận xét. - GV chiếu mục Tổng kết và mời một số HS đọc.	- HS tham gia trò chơi. HS: Tôi điều khiển suy nghĩ, cảm xúc,... của cơ thể. Đó bạn tôi là ai? Đáp án: Não. - HS lắng nghe và đưa ra đáp án. - HS đọc phần Em có biết. - HS trả lời. - HS đọc.

IV. Rút kinh nghiệm sau bài dạy

.....

.....

.....

V. Phụ lục

PHIẾU HỌC TẬP CÁ NHÂN

1. Các bạn trong mỗi hình dưới đây đang làm gì?

2. Bộ phận nào của cơ quan thần kinh điều khiển các hoạt động đó?

a. Cần suy nghĩ thật kĩ!

b. Tôi cảm ơn cậu!

c. Mình rất vui!

d. Chạy!

PHT cá nhân

.....

.....

.....

Câu hỏi: Não có chức năng gì?

Họ và tên 3:

Ý KIẾN THỐNG NHẤT CỦA NHÓM

Chức năng của não:

.....

.....

.....

.....

Họ và tên 1:

Câu hỏi: Não có chức năng gì?

.....

.....

.....

Họ và tên 2:

Câu hỏi: Não có chức năng gì?

.....

.....

.....

Họ và tên 4:

Câu hỏi: Não có chức năng gì?

.....

.....

.....

PHT số 01: Chức năng của não

PHT số 02: Tìm hiểu phản ứng rút tay lại khi chạm vào vật nóng

Yêu cầu

1. Cho thông tin các giai đoạn trong 1 cung phản xạ. Hãy đưa thông tin vào đúng các vị trí được đánh số trong hình vẽ dưới đây?



2. Cơ chế phản ứng

Cho các cụm từ: Bộ phận tiếp nhận kích thích; bộ phận xử lí thông tin; bộ phận dẫn truyền kích thích; bộ phận trả lời kích thích.

Em hãy sắp xếp các cụm từ sau vào các ô trống sao cho phù hợp với cơ chế của phản xạ.



3. Vận dụng phân tích ví dụ

- Ví dụ 1: Phản ứng rút tay vào mắt khi bị bụi (hình 4 trang 92 sgk)

.....

.....

.....

- Ví dụ 2: Phản ứng ngã khi bị nhả phải vỏ chuối (hình 6 trang 92 sgk)

.....

.....

.....

4. Từ các ví dụ và nghiên cứu thông tin hình ông mặt trời trang 93, hãy cho biết cơ quan thần kinh có chức năng gì?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHT số 02: Tìm hiểu phản ứng rút tay lại khi chạm vào vật nóng

Tiểu kết chương 2

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn của việc vận dụng PPDH GQVD trong dạy học môn TN & XH lớp 3 ở Tiểu học, chúng tôi đã đề xuất nguyên tắc vận dụng, quy trình vận dụng PPDH GQVD vào thiết kế các kế hoạch bài dạy.

Các hoạt động dạy học mà chúng tôi thiết kế đều được xây dựng dựa trên quy trình của PPDH GQVD và lựa chọn hình thức tổ chức hoạt động thích hợp nhằm phát triển các năng lực phẩm chất cho HS.

Việc vận dụng PPDH GQVD không chỉ giúp HS nắm vững kiến thức một cách chủ động mà còn phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo và kỹ năng làm việc nhóm của HS. Qua việc lựa chọn và thiết kế 06 kế hoạch bài dạy cùng với minh họa cụ thể của một số kế hoạch bài dạy tiêu biểu, chúng tôi đã thấy rõ sự hiệu quả của việc vận dụng PPDH GQVD trong quá trình dạy học.

Chương 3

THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

3.1. MỤC ĐÍCH THỰC NGHIỆM

Đánh giá tính khả thi của việc tổ chức dạy học theo PPDH GQVD thông qua việc phân tích diễn biến quá trình thực nghiệm sư phạm. Qua đó sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện tiến trình dạy học.

3.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI THỰC NGHIỆM

3.2.1. Đối tượng

Chúng tôi tiến hành thực nghiệm tại lớp 3D trường Tiểu học Tân Thành – thành phố Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.

Số lượng HS thực nghiệm: 40 HS.

Để đối chứng chúng tôi tiến hành lấy 38 HS của lớp 3E.

3.2.2. Phạm vi

Thời gian: Tháng 2/2 và 19/03/2024.

Địa điểm: Thực nghiệm được thực hiện tại trường Tiểu học Tân Thành, đảm bảo môi trường học tập cũng như thực tế đối với HS.

3.3. NỘI DUNG THỰC NGHIỆM

3.3.1. Lựa chọn các bài thực nghiệm

Căn cứ kế hoạch giáo dục và giảng dạy bậc Tiểu học và nội dung chương trình SGK TN & XH lớp 3, chúng tôi lựa chọn thực nghiệm Bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa thuộc chủ đề Con người và sức khỏe lớp 3.

3.3.2. Công tác chuẩn bị

Lên ý tưởng cho các hoạt động có vận dụng theo PPDH GQVD.

Chuẩn bị các PHT, phiếu đánh giá và các bài kiểm tra sử dụng trong quá trình thực nghiệm.

Xây dựng kế hoạch bài dạy và cách thức thực hiện các hoạt động, quy trình lên lớp phù hợp với trình độ HS.

3.4. TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM

Tiến hành tại lớp thực nghiệm: Dạy học theo các hoạt động đã thiết kế trong bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa.

Tiến hành tại lớp đối chứng: Dạy học khi không vận dụng theo PPDH GQVD.

Sau khi thực nghiệm, chúng tôi tiến hành cho HS làm phiếu kiểm tra (Phụ lục 2) làm cơ sở để phân tích kết quả thực nghiệm.

3.5. KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

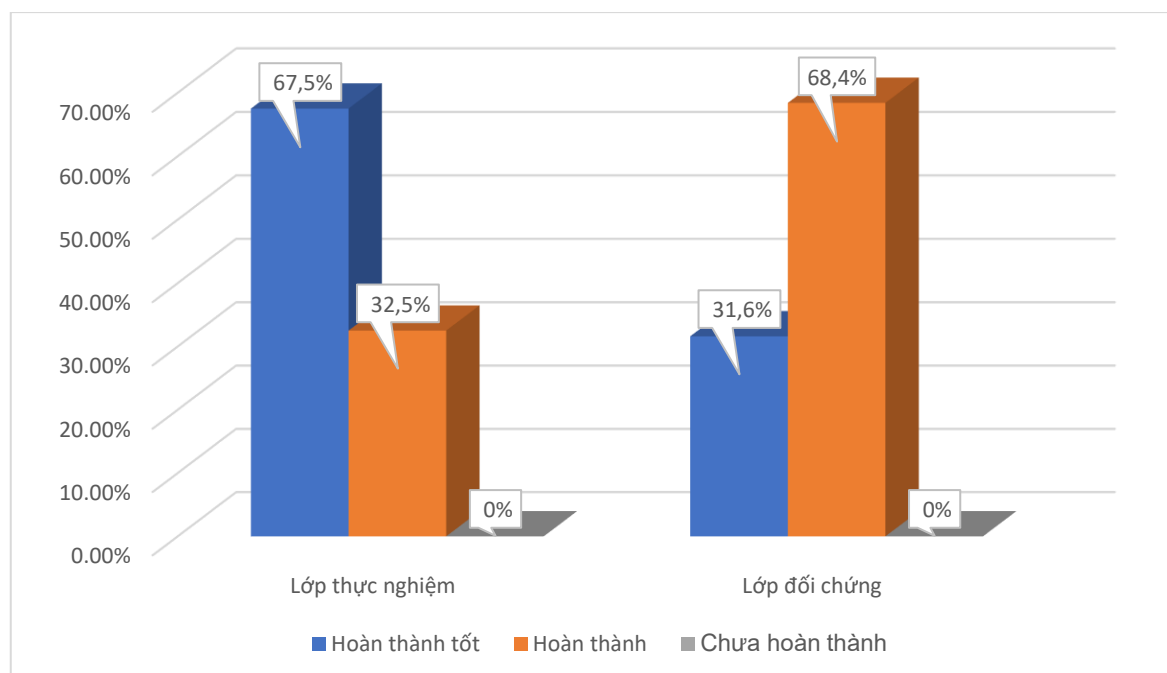
Sau quá trình thực nghiệm các tiết dạy, chúng tôi tiến hành kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng thông qua phiếu kiểm tra của HS (Phụ lục 2), từ đó xác định mức độ hiệu quả của việc vận dụng PPDH GQVD trong dạy học môn TN & XH lớp 3.

Kết quả thu được như sau:

3.5.1. Năng lực đặc thù

Bảng 3.1. Kết quả kiểm tra năng lực đặc thù của học sinh ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng

Lớp	Kết quả đạt được					
	Hoàn thành tốt (HTT)		Hoàn thành (HT)		Chưa hoàn thành (CHT)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Thực nghiệm	27	67,5%	13	32,5%	0	0%
Đối chứng	12	31,6%	26	68,4%	0	0%



Biểu đồ 3.2. Kết quả kiểm tra năng lực đặc thù của học sinh ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng

Qua bảng và biểu đồ cho thấy:

+ Ở lớp thực nghiệm với việc vận dụng theo PPDH GQVD kết hợp với các PPDH phù hợp, đa số HS đã nắm được nội dung kiến thức của bài. Thông qua bài kiểm tra, có thể thấy có 67,5% HS hoàn thành tốt; 32,5% HS hoàn thành.

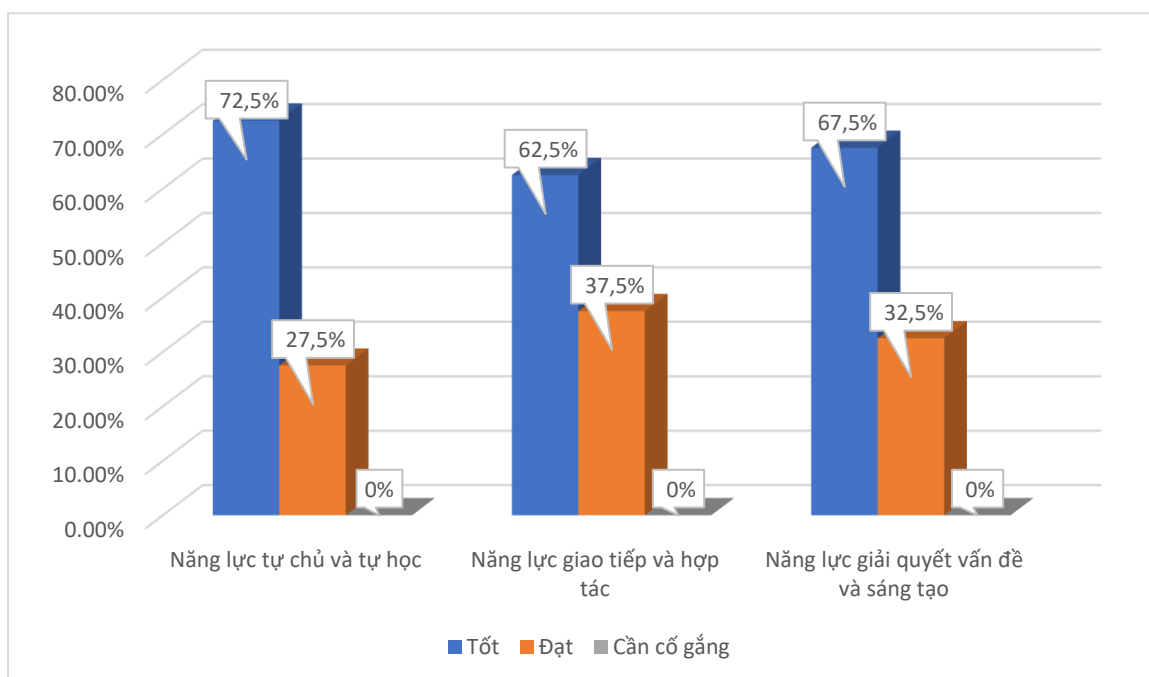
+ Ở lớp đối chứng, chúng tôi thực hiện giảng dạy không vận dụng theo PPDH GQVD, các em khó nắm được các thức ăn, đồ uống và việc nên làm để bảo vệ cơ quan tiêu hóa, một số em tiếp thu còn chậm. Kết quả của bài kiểm tra cho thấy rằng, có 31,6% HS hoàn thành tốt; 68,4% HS hoàn thành.

3.5.2. Năng lực chung

“Bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa” góp phần hình thành và phát triển cho HS năng lực giao tiếp hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Sau khi thực nghiệm các kế hoạch bài dạy tại lớp thực nghiệm và lớp đối chứng, chúng tôi tiến hành đánh giá HS thông qua phiếu kiểm tra năng lực. Kết quả của bài kiểm tra năng lực ở lớp thực nghiệm được thể hiện như sau:

Bảng 3.3. Kết quả kiểm tra năng lực chung của học sinh ở lớp thực nghiệm

Năng lực chung	Kết quả đạt được					
	Tốt (T)		Đạt (Đ)		Cần cố gắng (C)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Năng lực tự chủ, tự học	29	72,5%	11	27,5%	0	0%
Năng lực giao tiếp, hợp tác	25	62,5%	15	37,5%	0	0%
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	27	67,5%	13	32,5%	0	0%



Biểu đồ 3.4. Kết quả kiểm tra năng lực chung của học sinh ở lớp thực nghiệm

+ Năng lực tự chủ và tự học với biểu hiện HS tích cực, chủ động tham gia các hoạt động học tập, có tới 72,5% HS ở mức tốt và 27,5% HS ở mức đạt.

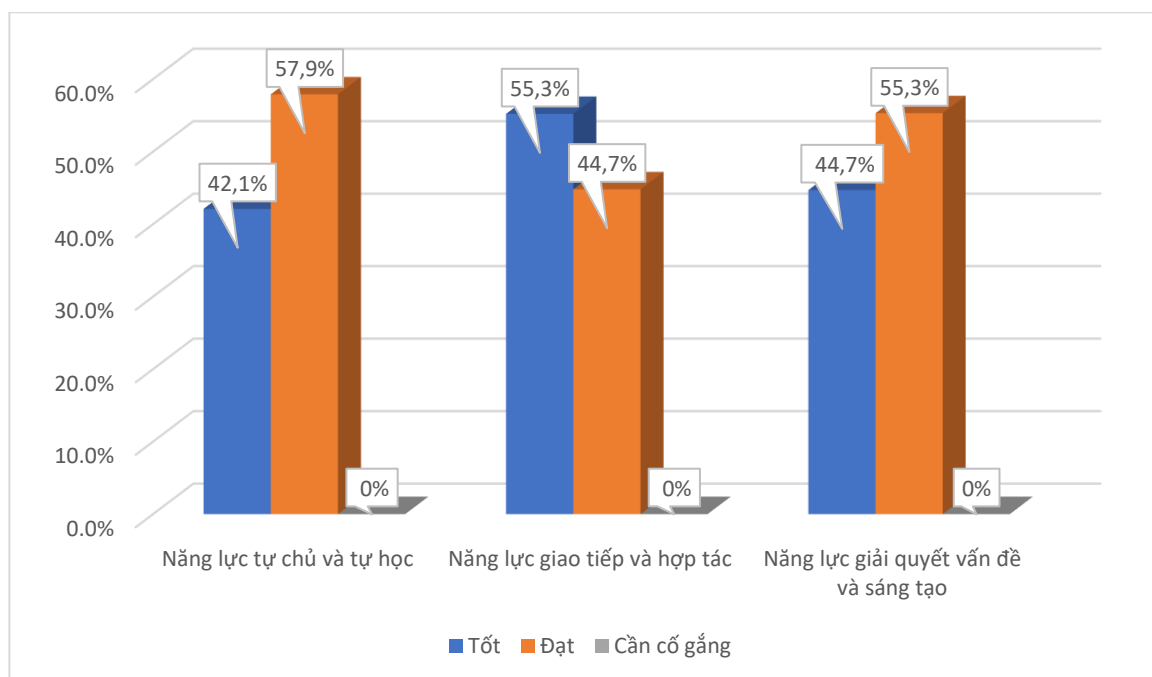
+ Năng lực giao tiếp và hợp tác với biểu hiện HS thảo luận và chia sẻ ý kiến với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ, có tới 62,5% HS ở mức tốt và 37,5% HS ở mức đạt.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo với biểu hiện HS luôn chủ động phối hợp với bạn đưa ra ý kiến đề xuất giải pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập, biết vận dụng kiến thức vào thực tiễn, có tới 67,5% HS đạt mức tốt và 32,5% HS ở mức đạt.

Tại lớp đối chứng, kết quả của bài kiểm tra năng lực được thể hiện ở bảng và biểu đồ như sau:

Bảng 3.3. Kết quả kiểm tra năng lực chung của học sinh ở lớp đối chứng

Năng lực chung	Kết quả đạt được					
	Tốt (T)		Đạt (Đ)		Cần cố gắng (C)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Năng lực tự chủ, tự học	16	42,1%	22	57,9%	0	0%
Năng lực giao tiếp, hợp tác	21	55,3%	17	44,7%	0	0%
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	17	44,7%	21	55,3%	0	0%



Biểu đồ 3.3. Kết quả kiểm tra năng lực chung của học sinh ở lớp đối chứng

+ Năng lực tự chủ và tự học với biểu hiện HS tích cực, chủ động tham gia các hoạt động học tập, có tới 42,1% HS ở mức tốt và 57,9% HS ở mức đạt.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác với biểu hiện HS thảo luận và chia sẻ ý kiến với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ, có tới 55,3% HS ở mức tốt và 44,7% HS ở mức đạt.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo với biểu hiện HS luôn chủ động phối hợp với bạn đưa ra ý kiến đề xuất giải pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập, biết vận dụng kiến thức vào thực tiễn, có tới 44,7% HS đạt mức tốt và 55,3% HS ở mức đạt.

Có thể thấy rõ sự khác biệt trong quá trình hình thành và phát triển các năng lực thông qua bài học của cả hai lớp. Trong lớp thực nghiệm tỉ lệ HS đạt mức tốt ở các năng lực cao hơn nhiều so với lớp đối chứng. Qua đó có thể khẳng định việc vận dụng PPDH GQVD trong dạy học góp phần hình thành và phát triển cho HS các năng lực.

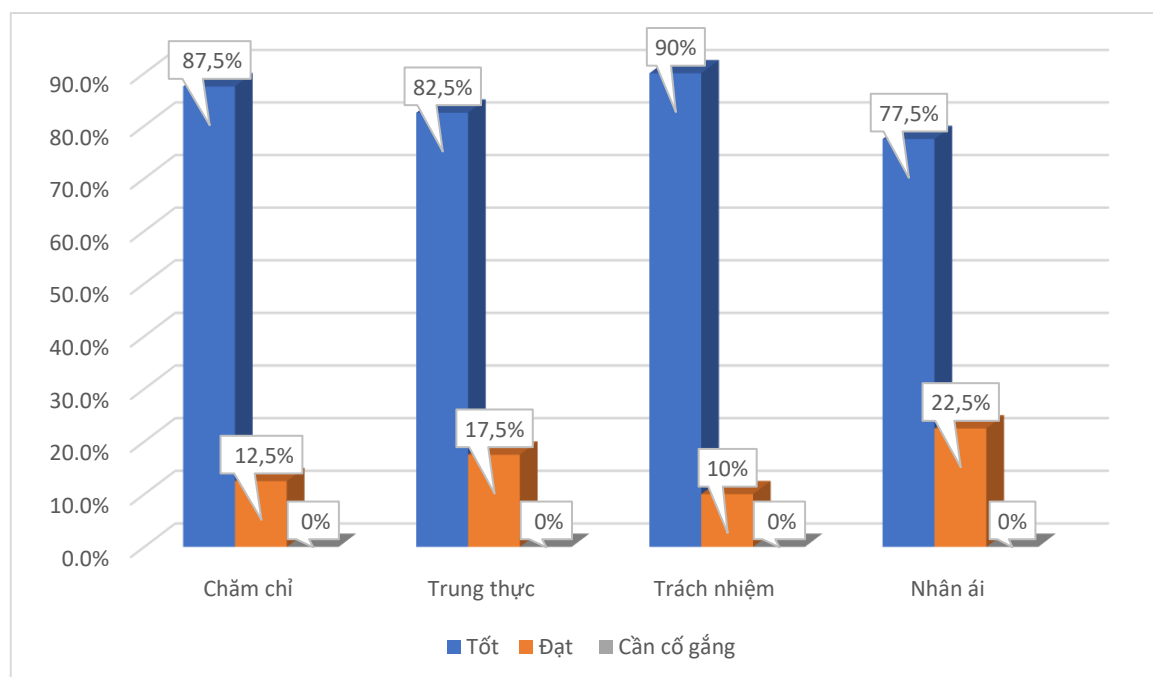
3.5.3. Phẩm chất

“Bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa” góp phần hình thành và phát triển cho HS phẩm chất: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Sau khi thực nghiệm các kế hoạch bài dạy tại lớp thực nghiệm và lớp đối chứng,

chúng tôi tiến hành đánh giá HS thông qua phiếu kiểm tra phẩm chất. Kết quả của bài kiểm tra phẩm chất ở lớp thực nghiệm được thể hiện như sau:

Bảng 3.4. Kết quả kiểm tra phẩm chất của học sinh ở lớp thực nghiệm

Phẩm chất	Kết quả đạt được					
	Tốt (T)		Đạt (Đ)		Cần cố gắng (C)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Chăm chỉ	35	87,5%	5	12,5%	0	0%
Trung thực	33	82,5%	7	17,5%	0	0%
Trách nhiệm	36	90%	4	10%	0	0%
Nhân ái	31	77,5%	9	22,5%	0	0%



Biểu đồ 3.4. Kết quả kiểm tra phẩm chất của học sinh ở lớp thực nghiệm

+ Phẩm chất chăm chỉ với biểu hiện HS tích cực tham gia các nhiệm vụ học tập. Có tới 87,5% HS ở mức tốt và có 12,5% HS ở mức đạt.

+ Phẩm chất trung thực với biểu hiện HS trung thực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả thảo luận. Có tới 82,5% HS đạt mức tốt và có 17,5% HS ở mức đạt.

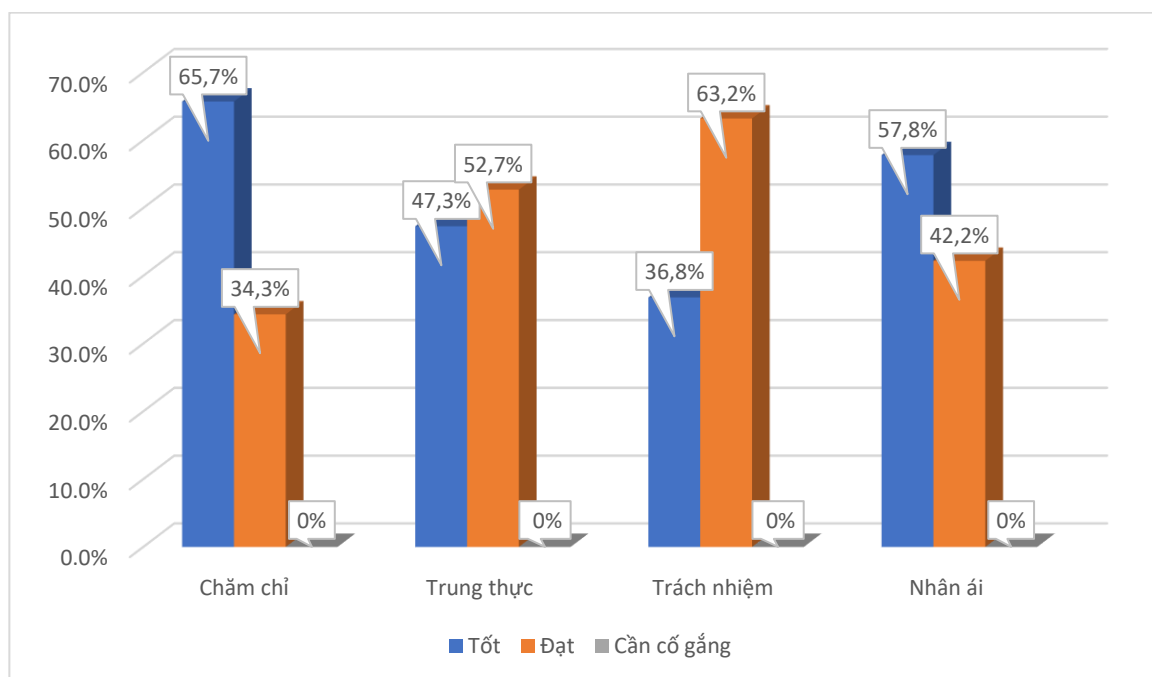
+ Phẩm chất trách nhiệm với biểu hiện HS nghiêm túc, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Có tới 90% HS ở mức tốt và 10% HS ở mức đạt.

+ Phẩm chất nhân ái với biểu hiện HS xây dựng được mối quan hệ thân thiện với bạn trong học tập và trải nghiệm có tới 77,5% HS đạt mức tốt và có 22,5% HS ở mức đạt.

Tại lớp đối chứng, kết quả của bài kiểm tra được thể hiện ở như sau:

Bảng 3.5. Kết quả kiểm tra phẩm chất của học sinh ở lớp đối chứng

Phẩm chất	Kết quả đạt được					
	Tốt (T)		Đạt (Đ)		Cần cố gắng (C)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Chăm chỉ	25	65,7%	13	34,3%	0	0%
Trung thực	18	47,3%	20	52,7%	0	0%
Trách nhiệm	14	36,8%	24	63,2%	0	0%
Nhân ái	22	57,8%	16	42,2%	0	0%



Biểu đồ 3.5. Kết quả kiểm tra phẩm chất của học sinh ở lớp đối chứng

+ Phẩm chất chăm chỉ với biểu hiện HS tích cực tham gia các nhiệm vụ học tập. Có tới 65,7% HS ở mức tốt và có 34,3% HS ở mức đạt.

+ Phẩm chất trung thực với biểu hiện HS trung thực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả thảo luận. Có tới 47,3% HS đạt mức tốt và có 52,7% HS ở mức đạt.

+ Phẩm chất trách nhiệm với biểu hiện HS nghiêm túc, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Có tới 36,8% HS ở mức tốt và 63,2% HS ở mức đạt.

+ Phẩm chất nhân ái với biểu hiện HS xây dựng được mối quan hệ thân thiện với bạn trong học tập và trải nghiệm có tới 57,8% HS đạt mức tốt và có 42,2% HS ở mức đạt.

Qua đó có thể thấy sự khác biệt trong quá trình hình thành và phát triển các phẩm chất thông qua bài học của cả hai lớp. Lớp thực nghiệm có tỉ lệ HS ở mức tốt cao hơn so với lớp đối chứng. Sự chênh lệch này có thể cho chúng ta thấy hiệu quả của việc giảng dạy và học tập tại lớp thực nghiệm khi vận dụng PPDH GQVD. Vì vậy, có thể nói dạy học theo PPDH GQVD góp phần hình thành và phát triển cho HS các phẩm chất.

3.6. ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN

Qua quá trình quan sát và kiểm tra thực tế, chúng tôi thấy rằng kết quả học tập của lớp thực nghiệm tốt hơn so với lớp đối chứng, các tiết học có vận dụng PPDH GQVD diễn ra sôi nổi, hứng thú, HS được vận dụng vốn hiểu biết và tư duy sáng tạo của bản thân để tham gia giải quyết các nhiệm vụ học tập, từ đó các em chủ động trong việc chiếm lĩnh tri thức, phát triển các năng lực, phẩm chất. Qua đó có thể thấy rằng việc vận dụng PPDH GQVD trong dạy học môn TN & XH lớp 3 nói riêng và các môn học ở Tiểu học nói chung đã góp phần phát huy tính tích cực, tự lực và góp phần nâng cao hiệu quả học tập của HS.

Tiểu kết chương 3

Dựa trên cơ sở quy trình vận dụng PPDH GQVD và thiết kế một số kế hoạch bài dạy có vận dụng PPDH GQVD, chúng tôi tiến hành thực nghiệm 01 kế hoạch bài dạy theo chương trình giáo dục và thu được kết quả khá tốt. Qua việc tổ chức dạy học theo PPDH GQVD, HS được tham gia vào các hoạt động nhóm, giúp các em bộc lộ được suy nghĩ của mình, có cái nhìn đúng đắn về kiến thức và được tham gia đóng góp, nhận xét, sửa đổi từ đó nhận biết được những chỗ sai của bản thân để kịp thời khắc phục. Thông qua sự hướng dẫn của GV, các em được tự mình tìm ra tri thức mới, điều này giúp các em hiểu rõ hơn, khắc sâu kiến thức hơn. Qua các phân tích kết quả thực nghiệm, chúng tôi nhận thấy việc tổ chức các hoạt động dạy học vận dụng PPDH GQVD góp phần mang lại những hiệu quả tích cực như phát triển năng lực GQVD cho HS, nâng cao hiệu quả học tập, phát triển các năng lực, phẩm chất cho HS.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu đề tài “*Vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 3*”, chúng tôi đã tiến hành khảo sát, nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài về việc vận dụng PPDH GQVD trong dạy học môn TN & XH lớp 3. Chúng tôi đã đạt được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, chúng tôi đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận của việc vận dụng PPDH GQVD vào trong dạy học. Thông qua việc nghiên cứu sâu về các vấn đề lý luận, chúng tôi hiểu rõ hơn về các đặc điểm của HS, từ đó giúp GV tổ chức các hoạt động dạy học một cách linh hoạt hơn, hợp lý và hiệu quả hơn.

Thứ hai, qua việc điều tra tình hình thực tế của việc vận dụng PPDH GQVD ở một số trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, chúng tôi thấy rằng hiện nay GV Tiểu học đã nhận thức được tầm quan trọng của việc vận dụng PPDH GQVD trong quá trình dạy học, qua đó nâng cao chất lượng giáo dục. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng thấy rằng GV còn e ngại, ít vận dụng hoặc vận dụng chưa hiệu quả PPDH GQVD do chưa nắm rõ được quy trình vận dụng, khó khăn trong việc chuẩn bị tài liệu,...

Thứ ba, dựa trên các cơ sở nghiên cứu, chúng tôi đã đề xuất quy trình vận dụng PPDH GQVD nhằm phát huy tối đa năng lực của HS. Qua kết quả thực nghiệm, chúng tôi thấy rằng dạy học theo PPDH GQVD mang lại kết quả khá tốt, giúp HS phát huy khả năng sáng tạo của bản thân, nâng cao hiệu quả học tập và phát triển các năng lực phẩm chất cho HS. Như vậy, có thể khẳng định rằng cách tiếp cận và kế hoạch bài dạy mà chúng tôi đề xuất là hợp lý.

2. Kiến nghị

Để góp phần nâng cao hiệu quả việc vận dụng PPDH GQVD trong quá trình dạy học môn TN & XH lớp 3, chúng tôi có những kiến nghị sau:

- Tăng cường bồi dưỡng năng lực giảng dạy cho GV, tạo điều kiện cho GV tiếp cận với những PPDH tích cực, hiện đại, đặc biệt là PPDH thông qua vấn đề, tình huống. Thông qua các trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và đào tạo cung cấp thêm cho GV các tư liệu dạy học nhằm giúp GV có nguồn tư liệu, kiến thức phong phú, bổ ích trong việc tổ chức các hoạt động dạy học.

- Khuyến khích GV sáng tạo trong quá trình giảng dạy, không rập khuôn, gò bó. Việc vận dụng các PPDH tích cực trong tiết học một cách linh hoạt, phù hợp là vô cùng cần thiết. Đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển cho HS các năng lực phẩm chất và mang lại hiệu quả cao trong quá trình dạy học.

- Khuyến khích HS vận dụng vốn hiểu biết và khả năng sáng tạo của HS để giải quyết các nhiệm vụ học tập. GV nên tạo điều kiện để HS được nêu ra các kiến ý, tự tìm hiểu, khám phá và đánh giá bản thân, bạn, nhóm bạn để nắm được tri thức, nội dung của bài. Qua đó giúp HS hình thành và phát triển các năng lực phẩm chất.

- Tạo điều kiện, phương tiện, trang thiết bị phù hợp hỗ trợ, phục vụ cho GV trong việc đổi mới PPDH một cách hiệu quả.

- Thường xuyên trao đổi, góp ý, rút kinh nghiệm trong việc thiết kế và tổ chức hoạt động vận dụng theo PPDH GQVD trong quá trình giảng dạy.

Những kết luận và kiến nghị trên là kết quả của quá trình nghiên cứu của chúng tôi. Cuối cùng, chúng tôi hi vọng đề tài sẽ góp phần vào việc nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục nói chung và dạy học môn TN & XH nói riêng; góp phần làm tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên học ngành sư phạm Giáo dục Tiểu học và GV dạy môn TN & XH lớp 3.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Tiếng Việt

- [1]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), Luật Giáo dục số 43/2019/QH14.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể, Ban hành kèm theo thông tư Số 32/2018/TT – BGDDT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tự nhiên và Xã hội, Ban hành kèm theo thông tư Số 32/2018/TT – BGDDT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu hội thảo về mục tiêu và chuẩn*, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Lăng Bình, Đỗ Hương Trà (2021), *Dạy và học tích cực – Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [6]. Lê Thị Thanh Chung (1999), *Xây dựng hệ thống tình huống có vấn đề để dạy học bộ môn Giáo dục học*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Văn Cường (2012), *Một số vấn đề về đổi mới phương pháp dạy học*, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [8]. Phan Đức Duy (1999), *Sử dụng bài tập tình huống để rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổ chức bài lên lớp Sinh học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [9]. Dương Giáng Thiên Hương (2007), “Xây dựng một số tình huống có vấn đề trong dạy học môn Khoa học lớp 5 thông qua sử dụng đa phương tiện”, *Tạp chí Giáo dục* (157), tr. 36 – 37.
- [10]. Dương Giáng Thiên Hương (2009), *Dạy học theo cách tiếp cận giải quyết vấn đề ở tiểu học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [11]. Nguyễn Văn Hùng (2022), *Sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên môn Tự nhiên và Xã hội lớp 3*, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [12]. Bùi Văn Huệ, Phạm Thị Hạnh Mai, Nguyễn Xuân Thúc (2021), *Giáo trình Tâm lý học Tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm.

- [13]. I.F. Kharlamop (1978), *Phát huy tính tích cực học tập của học sinh như thế nào*, NXB Giáo dục Hà Nội, trang 44.
- [14]. Vũ Thị Lan (2006), “Vận dụng lí thuyết tình huống trong dạy học thực hành kĩ thuật cho sinh viên sư phạm”, *Tạp chí giáo dục* (136), tr.38 – 41.
- [15]. Dương Thu Mai (2012), Báo cáo xây dựng khung đánh giá năng lực, *Hội thảo Read*, Tam Đảo, Vĩnh Phúc.
- [16]. Đỗ Hương Trà (2012), *Các kiểu tổ chức dạy học hiện đại trong dạy học vật lý ở trường phổ thông*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [17]. Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội (2016), *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực người học ở trường phổ thông*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [18]. Nguyễn Thị Thủy (2016), *Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh lớp 4 và 5 qua dạy học mạch kiến thức thời gian*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Huế.
- [19]. Vũ Thị Trang, Ngô Thị Út Thương, Phạm Việt Quỳnh (2021), “Áp dụng dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học môn Tự Nhiên và Xã hội ở Tiểu học”, *Tạp chí khoa học* (48), trang 71 – 77.
- [20]. Trần Thị Minh Thư (2017), *Xây dựng tình huống dạy học chủ đề Con người và sức khỏe trong môn Khoa học 5*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Huế.
- [21]. Nguyễn Văn Tuấn (2009), *Lý luận dạy học*, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.
- 2/ Tiếng Anh
- [22]. J. Dewey (1997), *How We Think*, Publisher, Boston, Mass, D.C. Heath & Co, pp 1-50.

PHỤ LỤC 1
PHIẾU ĐIỀU TRA
(Dành cho Giáo viên)

Kính thưa quý thầy/cô, hiện nay chúng tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: ***“Vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội lớp 3”***. Nhằm khảo sát và tham khảo ý kiến có nội dung liên quan đến đề tài, mọi ý kiến, nhận xét của quý thầy/cô sẽ là nguồn tư liệu vô cùng quan trọng giúp chúng tôi nâng cao được hiệu quả dạy học chương trình TN & XH lớp 3. Rất mong quý thầy/ cô giúp đỡ.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên:.....

Nơi công tác:.....

Số năm giảng dạy:

II. CÁC VẤN ĐỀ THAM KHẢO Ý KIẾN

Xin quý thầy/cô vui lòng đánh dấu **X** vào phương án thầy/cô lựa chọn.

Câu 1: Các phương pháp dạy học tích cực mà quý thầy (cô) thường sử dụng trong quá trình dạy học? (có thể chọn nhiều đáp án)

- ☐ Phương pháp thuyết trình
- ☐ Phương pháp hỏi và đáp (đàm thoại)
- ☐ Phương pháp dạy học theo nhóm
- ☐ Phương pháp dạy học dự án
- ☐ Phương pháp quan sát
- ☐ Dạy học giải quyết vấn đề
- ☐ Phương pháp thực hành
- ☐ Phương pháp sử dụng trò chơi
- ☐ Phương pháp khác:

Câu 2: Thầy (cô) cho biết mức độ vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong quá trình dạy học môn TN & XH nói chung (lớp 1, 2 hoặc 3) là:

STT	Phương pháp dạy học tích cực	Mức độ			
		Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Chưa bao giờ
1	Phương pháp thuyết trình				
2	Phương pháp hỏi và đáp (đàm thoại)				

3	Phương pháp dạy học theo nhóm				
4	Phương pháp dạy học dự án				
5	Phương pháp quan sát				
6	Dạy học giải quyết vấn đề				
7	Phương pháp thực hành				
8	Phương pháp sử dụng trò chơi				
9	Phương pháp khác				

Câu 3: Theo quý thầy (cô), phương pháp dạy học giải quyết vấn đề là:

- ☐ Phương pháp dạy học mà GV giúp HS tập trung vào giải quyết tình huống có vấn đề, thông qua đó HS lĩnh hội tri thức
- ☐ Phương pháp dạy học giúp HS áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các tình huống thực tiễn
- ☐ Phương pháp dạy học trong đó GV tạo ra những tình huống có vấn đề, HS hoạt động tự giác, tích cực để giải quyết vấn đề, thông qua đó HS lĩnh hội tri thức, kỹ năng và đạt được mục tiêu học tập
- ☐ Phương pháp dạy học trong đó GV tạo cơ hội cho HS tham gia tích cực trong quá trình học tập

Câu 4: Theo quý thầy (cô), đặc trưng cơ bản của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề là:

- ☐ Tạo ra tình huống có vấn đề
- ☐ Đề xuất giải pháp giải quyết tình huống
- ☐ Thực thi giải pháp giải quyết tình huống
- ☐ Đưa ra được khả năng ứng dụng tình huống đó vào thực tiễn

Câu 5: Theo quý thầy (cô), có mấy mức độ sử dụng tình huống có vấn đề:

- ☐ 1 ☐ 3
- ☐ 2 ☐ 4

Câu 6: Theo thầy (cô), phương pháp dạy học giải quyết vấn đề có thể giúp học sinh phát triển những năng lực nào ngoài kiến thức chuyên môn?

- ☐ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo
- ☐ Năng lực giao tiếp và hợp tác
- ☐ Năng lực tự chủ và tự học
- ☐ Tất cả các năng lực trên

Câu 7: Thầy (cô) đánh giá tầm quan trọng của việc dạy học giải quyết vấn đề cho học sinh như thế nào?

- ☐ Rất quan trọng
- ☐ Quan trọng
- ☐ Bình thường
- ☐ Không quan trọng

Câu 8: Trong các tiết học có sử dụng phương pháp dạy học tích cực, thầy (cô) cho biết thái độ của học sinh là:

- ☐ Rất thích
- ☐ Thích
- ☐ Bình thường
- ☐ Không quan tâm

Câu 9: Khi tổ chức dạy học theo phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, thầy (cô) gặp phải khó khăn gì?

- ☐ Tạo ra tình huống có vấn đề
- ☐ Xác định vấn đề
- ☐ Đề xuất giải pháp giải quyết tình huống
- ☐ Thực thi giải pháp
- ☐ Thời gian xây dựng các hoạt động dạy học
- ☐ Thời gian tổ chức các hoạt động trên lớp
- ☐ Khó khăn khác:

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN QUÝ THẦY/CÔ

PHỤ LỤC 2

1. Năng lực đặc thù

ĐỀ KIỂM TRA

Thời gian: 20 phút

Họ và tên:.....

Lớp:.....

Bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Loại đồ ăn/thức uống nào dưới đây tốt cho hệ tiêu hoá?

- A. Nước giải khát có ga. B. Xúc xích.
C. Khoai lang. D. Lạp xưởng.

Câu 2: Để bảo vệ hệ tiêu hóa, chúng ta cần làm gì?

- A. Ăn, uống đầy đủ chất.
B. Rửa tay sạch trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.
C. Cả A và B đều đúng.
D. Cả A và B đều sai.

Câu 3: Thức ăn, đồ uống không có lợi cho các cơ quan tiêu hóa?

- A. Bông ngô, thịt xông khói. B. Thực phẩm đóng hộp.
C. Các món chiên rán, đồ ăn cay. D. Tất cả đáp án trên đều đúng.

Câu 4: Em KHÔNG NÊN làm gì để bảo vệ hệ tiêu hóa ?

- A. Ăn xong vận động nhẹ nhàng. B. Uống nước ngoài giếng chưa đun sôi.
C. Không ăn thức ăn để lâu ngày. D. Rửa tay trước khi ăn.

Câu 5: Đây là việc làm có hại cho hệ tiêu hóa?

- A. Không ăn bữa sáng. B. Ăn thức ăn chưa nấu chín.
C. Ăn quá nhanh không nhai kỹ. D. Cả ba đáp án trên đều đúng.

Câu 6: Ăn uống không hợp vệ sinh và thói quen sinh hoạt chưa hợp lý có thể gây ra bệnh gì?

- A. Tiêu chảy. B. Táo bón.
C. Đau dạ dày. D. Cả ba đáp án trên đều đúng.

Câu 7: Tại sao không nên ăn quả ngay khi vừa vặt ở trên cây xuống?

- A. Em không thích ăn loại quả đó.
B. Chưa gọt vỏ.

C. Quả trên cây bị dính nhiều bụi bẩn, vi khuẩn từ môi trường và các chất hóa học khi chăm sóc cây.

D. Quả chưa chín nên ăn không ngon

Câu 8: Tại sao chúng ta phải biết cách bảo vệ hệ tiêu hoá?

A. Để chúng ta có thể ăn bất cứ thứ gì mà chúng ta muốn.

B. Hấp thu dinh dưỡng hiệu quả và cơ thể nhiều năng lượng mỗi ngày.

C. Cơ thể chúng ta luôn khoẻ mạnh và không phải đi gặp bác sĩ.

D. Tất cả các ý trên đều đúng.

Câu 9: Tại sao em không nên ăn thức ăn chưa nấu chín?

A. Thực phẩm khi ăn chưa nấu chín sẽ sinh ra độc tố gây ra các bệnh như đau bụng, tiêu chảy,...

B. Thức ăn chưa nấu chín không ngon.

C. Thức ăn chưa nấu chín không có đủ chất.

D. Thức ăn chưa nấu chín không có gia vị.

Câu 10: Nếu em không nhai kỹ trước khi nuốt thức ăn có thể dẫn đến điều gì?

A. Sự phát triển quá mức của vi khuẩn trong ruột.

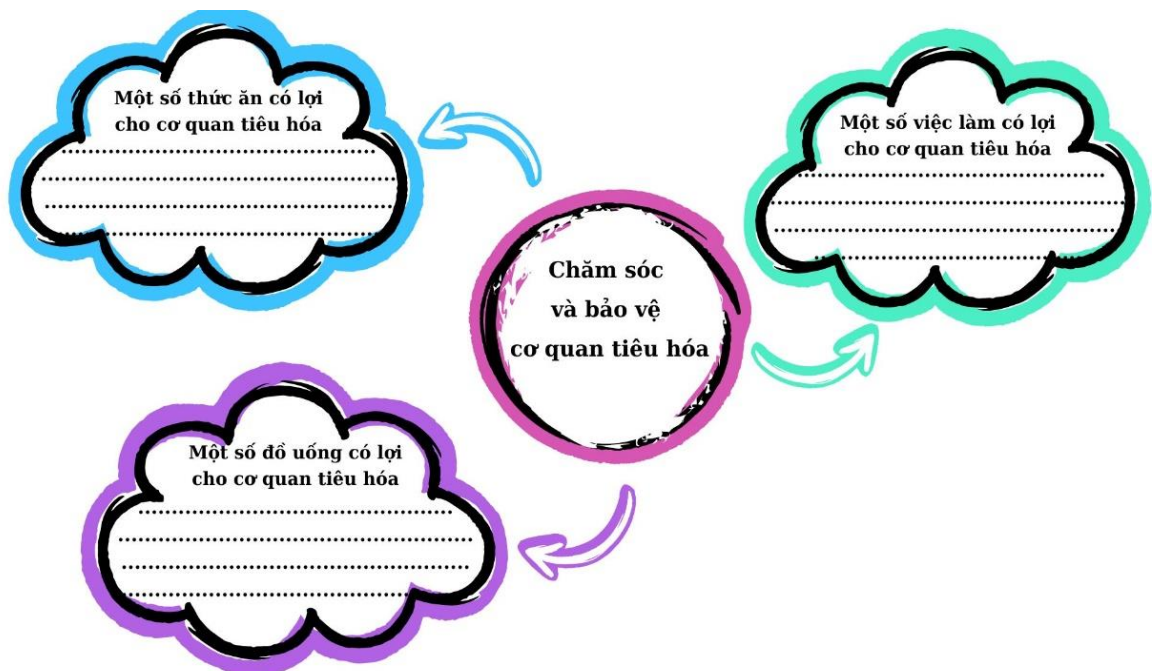
B. Bị các bệnh như đầy hơi, táo bón, đau bụng, chuột rút...

C. Quá trình tiêu hóa diễn ra khó khăn.

D. Tất cả đều đúng.

B. TỰ LUẬN

Em hãy kể tên một số thức ăn, đồ uống và việc làm có lợi cho cơ quan tiêu hóa theo gợi ý sau:



Hướng dẫn chấm:

- Xếp vào Hoàn thành tốt (HTT): Điểm từ 9 trở lên.
- Xếp vào Hoàn thành (HT): Điểm trên 5.
- Xếp vào Chưa hoàn thành (CHT): Điểm dưới 5.

a. Trắc nghiệm: Mỗi câu trả lời đúng HS được 0,7 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	C	D	B	D	D	C	B	A	D

b. Tự luận

HS nêu được một số thức ăn, đồ uống, việc nên làm để bảo vệ cơ quan tiêu hóa, chẳng hạn như:



2. Năng lực, phẩm chất

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CHUNG

Họ và tên:.....
Lớp:.....

Bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa

Em hãy đánh giá mức độ tham gia vào các hoạt động học tập của em bằng cách đánh dấu (x) vào ô phù hợp với mình nhất.

Năng lực	Biểu hiện	Kết quả đạt được		
		Tốt (T)	Đạt (Đ)	Cần cố gắng (C)
Năng lực tự chủ, tự học	Em tích cực, chủ động tham gia các hoạt động học tập (đọc/thực hiện những yêu cầu trong SGK, yêu cầu của GV,...)			
Năng lực giao tiếp, hợp tác	Thảo luận và chia sẻ ý kiến với các thành viên trong nhóm để cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập như làm PHT, tham gia trò chơi,...			
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	Luôn chủ động, tích cực phối hợp với các bạn đưa ra ý kiến đề xuất giải pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập, biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.			

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NĂNG PHẨM CHẤT

Họ và tên:.....

Lớp:.....

Bài 19: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa

Sau khi học xong các tiết học mà cô giáo sử dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề. Em hãy đánh dấu (x) vào các ô tương ứng với độ tham gia của em trong quá trình học tập.

Phẩm chất	Biểu hiện	Kết quả đạt được		
		Tốt (T)	Đạt (Đ)	Cần cố gắng (C)
Chăm chỉ	Em tích cực và tự giác tham gia các nhiệm vụ học tập.			
Trung thực	Trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả làm việc cá nhân/thảo luận nhóm hay nhận xét sản phẩm học tập của nhóm bạn.			
Trách nhiệm	Nghiêm túc, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.			
Nhân ái	Xây dựng tốt mối quan hệ thân thiện với bạn trong học tập và trải nghiệm.			

PHỤ LỤC 3

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

MÔN: TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 3

CHỦ ĐỀ 4: THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT

BÀI 14: CHỨC NĂNG MỘT SỐ BỘ PHẬN CỦA THỰC VẬT (2 TIẾT)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Năng lực đặc thù

- Trình bày được chức năng một số bộ phận của thực vật.

2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tích cực trao đổi, thảo luận với giáo viên và bạn bè để thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tích cực, chủ động đưa ra ý kiến, thảo luận, phối hợp với các bạn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động, tích cực phát biểu bài, trả lời câu hỏi, làm bài tập, phiếu học tập.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ học tập, tự giác tìm hiểu bài và làm tốt các bài tập.
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc. Có trách nhiệm với tập thể khi tham gia hoạt động nhóm.
- Phẩm chất trung thực: Trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, nhận xét sản phẩm của bạn.
- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

II. Đồ dùng dạy học

1. Giáo viên:

- SGK, SGV, máy tính, máy chiếu, kế hoạch bài dạy.
- Đồ dùng thí nghiệm, thực hành: chậu cây, túi nilon, lọ thủy tinh, hộp giấy, băng dính, kéo,...
- Tranh ảnh phóng to các hình trong SGK.

2. Học sinh: SGK, vở ghi

III. Các hoạt động dạy học

1. Khởi động

Mục tiêu: - Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.

- Thông qua khởi động, GV dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút HS tập trung.

Phương pháp, kỹ thuật: Trò chơi học tập.

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức trò chơi “Hoa sen. Cách chơi: Người quản trò hô “Nụ sen” – người chơi úp 2 lòng bàn tay lại tạo thành nụ sen. Người quản trò hô “Hoa sen” – người chơi xòe 2 lòng bàn tay tạo dáng cong như bông hoa sen. Người quản trò hô “Lá sen” – người chơi xòe thẳng bàn tay tạo thành lá sen. Người quản trò hô “Quả sen” – người chơi úp 2 bàn tay lại tạo thành quả. Người quản trò có thể nâng mức độ cao hơn với quy định “làm theo lời tôi nói chứ không làm theo hành động của tôi”. - GV làm quản trò và tổ chức cho HS tham gia trò chơi. - GV nhận xét trò chơi và đặt câu hỏi: Trong trò chơi vừa rồi đã nhắc tới những bộ phận nào của thực vật? Em hãy kể thêm các bộ phận còn lại. - GV nhận xét, giới thiệu vào bài mới: Để biết thêm được những bộ phận của thực vật có chức năng gì. Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài 14: Chức năng một số bộ phận của thực vật.	- HS lắng nghe và tham gia trò chơi. - HS trả lời.

2. Khám phá, thực hành

Mục tiêu: Trình bày được chức năng một số bộ phận của thực vật.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Dạy học giải quyết vấn đề, thí nghiệm

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nêu tình huống: Nhân ngày 8 tháng 3, bố chở Minh đi mua hoa tặng mẹ và bà. Minh đã quyết định chọn một chậu hoa cẩm chướng. Cô bán hàng đã dùng túi nilong trong bọc rất cẩn thận cho Minh. Minh đợi đến ngày mai là ngày 8 tháng 3 sẽ tặng mẹ, bạn ấy đã quên không gỡ túi nilon ra. Sáng hôm sau, Minh gỡ túi nilon để lấy	- HS lắng nghe tình huống.

chậu hoa tặng mẹ. Kết quả trên thành túi có những giọt nước li ti và túi mờ đi không thể nhìn rõ được những bông hoa. Minh thắc mắc không hiểu nước trên thành túi nilon từ đâu ra. - GV: Để giải thích cho bạn Minh vì sao lại có những giọt nước li ti trên thành túi nilon và làm cho túi mờ đi, ta sẽ làm thế nào? - GV: Để giải thích cho bạn Minh vì sao lại có những giọt nước li ti trên thành túi nilon và làm cho túi mờ đi, cô sẽ chia lớp thành 05 nhóm (mỗi nhóm 6 – 7HS) với những nhiệm vụ như sau: + Nhóm 1: Nghiên cứu thông tin trong SGK trang 60 và 61 để tìm hiểu về chức năng của rễ, thân và lá cây. Từ đó, giải thích hiện tượng tạo thành giọt nước li ti ở thành túi nilon khi chum kín bằng túi nilon. + Nhóm 2 và 4 thực hiện thí nghiệm 01, gồm các bước: Bước 1: Trồng 02 cây tươi vào chậu: Chậu A cắt bỏ lá, chậu B không cắt bỏ lá. Bước 2: Chum túi nilon vào cả 02 chậu cây. Bước 3: Để sau một thời gian, quan sát và ghi lại kết quả thí nghiệm. + Nhóm 3 và 5 thực hiện thí nghiệm 02, gồm các bước: Bước 1: Lấy 02 lọ thủy tinh A và B có mức nước bằng nhau, bên trên có phủ một lớp dầu. Lọ A cây tươi có rễ, thân và lá. Lọ B cây tươi có rễ, thân và không có lá. Bước 2: Đặt cả 02 lọ lên bàn cân sao cho cân thăng bằng. Bước 3: Để sau một thời gian, quan sát hiện tượng xảy ra và ghi lại kết quả thí nghiệm. - GV chuẩn bị sẵn đồ dùng, dụng cụ thí nghiệm và hướng dẫn cách tiến hành cho từng nhóm. - Hết thời gian, GV yêu cầu các nhóm cử đại diện trình bày kết quả. - GV tổ chức cho HS nhận xét, nêu thắc mắc. - GV cho HS nêu ra kết luận qua 2 thí nghiệm. - GV nhận xét, tuyên dương HS. - GV cho HS tìm hiểu phần Em có biết.	- HS suy nghĩ và đưa ra các giải pháp. - HS lắng nghe và nhận nhiệm vụ. - HS thực hành thí nghiệm theo hướng dẫn của GV. - Đại diện các nhóm trình bày. + Nhóm 2 và 4: Thí nghiệm 01 đã chứng minh được ở cây có lá có hiện tượng thoát hơi nước, cây không có lá không có hiện tượng đó. + Nhóm 3 và 5: Thí nghiệm 2 đã chứng minh được nước do rễ hút lên, được vận chuyển qua thân lên lá và đã thoát ra ngoài qua lá. - HS kết luận: + Rễ cây có chức năng là hút nước và muối khoáng hòa tan trong đất. + Thân cây có chức năng là vận chuyển nước, muối khoáng và chất dinh dưỡng đi khắp các bộ phận trong cây. + Lá cây có chức năng là thoát hơi nước. - HS đọc phần Em có biết trong SGK/61.
---	---

3. Khám phá

Mục tiêu: - HS trình bày được quá trình phát triển của cây đu đủ.

- Nêu được chức năng của hoa và quả đối với cây.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: thảo luận, hỏi đáp

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS quan sát hình 5 đến hình 9 trong SGK/62, mô tả quá trình phát triển của cây đu đủ theo hình thức cá nhân trong 02 phút. - Hết thời gian, GV cho HS chia sẻ trong nhóm 4 trong 05. - Hết thời gian, GV gọi ngẫu nhiên HS trình bày. - GV tổ chức nhận xét, bổ sung. - GV: Bên trong quả đu đủ của hình số 9 chứa gì? - GV tổ chức nhận xét. - GV: Qua ví dụ về quá trình phát triển của cây đu đủ, các em hãy thảo luận nhóm đôi trong 02 phút trả lời cho cô câu hỏi: Quả có chức năng gì? Hoa có chức năng gì? - Hết thời gian, GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời. - GV tổ chức nhận xét. - GV kết luận: Hoa giúp cây tạo quả. Quả chứa hạt, hạt lại mọc thành cây mới.	- HS quan sát và thực hiện. - HS chia sẻ. - HS trình bày. - HS trả lời. - HS nhận xét - HS thảo luận. - HS trả lời. - HS nhận xét.

4. Thực hành

Mục tiêu: HS xác định và nêu được tên các bộ phận của thực vật.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: trò chơi học tập, hỏi đáp

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Tôi là ai” theo nhóm 4 trong thời gian 5 phút. Cách chơi: Lần lượt từng bạn trong nhóm sẽ đưa ra gợi ý về chức năng của các bộ phận của thực vật và các bạn khác phải đoán ra được tên bộ phận của thực vật mà người chơi đang đưa ra. - Hết thời gian, GV tổ chức cho 1 số bạn lên đưa gợi ý và các bạn trong lớp đoán. - GV nhận xét tuyên dương HS.	- HS tham gia trò chơi. HS: Tôi hút nước và muối khoáng. Đó bạn tôi là ai? Đáp án: Rễ. - HS lắng nghe đưa ra đáp án. - HS lắng nghe.

5. Vận dụng

Mục tiêu: - Củng cố những kiến thức đã học để HS khắc sâu nội dung.

- Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Dạy học giải quyết vấn đề, thực hành

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nêu tình huống: Trong một chuyến về thăm ông, Minh muốn làm một chiếc hộp bằng giấy bìa cứng để đựng một cây nhỏ tặng ông. Hãy giúp Minh thực hiện. - GV cho HS đưa ra giải pháp thông qua nghiên cứu 2 câu hỏi trong SGK/63. - - GV chia lớp thành 4 nhóm. - GV chuẩn bị đồ dùng, dụng cụ cho từng nhóm. - GV cho các nhóm thực hành. - GV cho một số nhóm lên chia sẻ cách làm. - GV nhận xét, tuyên dương. - GV chiếu mục Tổng kết và mời một số HS đọc.	- HS lắng nghe. - HS đưa ra giải pháp: Phải tìm hiểu đặc điểm của chiếc hộp. + Chiếc hộp phải cao hơn cây 1 – 2cm. + Chiếc hộp phải rộng hơn cây 1 – 2cm. + Hộp phải có lỗ để cây thoát hơi nước. - HS lấy đồ dùng gồm: chậu cây, hộp giấy, túi bọc, kéo, băng dính,... - HS thực hiện.

IV. Rút kinh nghiệm sau bài dạy

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY
MÔN: TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 3
CHỦ ĐỀ 4: THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT
BÀI 16: SỬ DỤNG HỢP LÝ THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT (2 TIẾT)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Năng lực đặc thù

- Nêu được ví dụ về việc sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày.
- Liên hệ thực tế, nhận xét về cách sử dụng thực vật và động vật của gia đình và cộng đồng địa phương.
- Lựa chọn và đề xuất cách sử dụng thực vật và động vật hợp lý. Chia sẻ với những người xung quanh để cùng thực hiện.

2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tích cực trao đổi, thảo luận với giáo viên và bạn bè để thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tích cực, chủ động đưa ra ý kiến, thảo luận, phối hợp với các bạn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động, tích cực phát biểu bài, trả lời câu hỏi, làm bài tập, phiếu học tập.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ học tập, tự giác tìm hiểu bài và làm tốt các bài tập.
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc. Có trách nhiệm với tập thể khi tham gia hoạt động nhóm.
- Phẩm chất trung thực: Trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, nhận xét sản phẩm của bạn.
- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

II. Đồ dùng dạy học

1. Giáo viên:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point, máy tính, máy chiếu, SGK, SGV.
- Phiếu học tập:
 - + PHT số 01: Tìm hiểu về một số việc làm sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày (*Phụ lục*).
- Tranh ảnh phóng to các hình 1, 2, 3 và 4 trong SGK.

2. Học sinh: SGK, vở ghi.

III. Các hoạt động dạy học

1. Khởi động

Mục tiêu: - Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.

- Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Trò chơi học tập

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức trò chơi “<i>Ai nhanh ai đúng</i>”. Cách chơi: GV sẽ chia lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm cử ra 10 bạn HS tham gia trò chơi trong 3 phút. Các thành viên của mỗi nhóm sẽ lần lượt lên bảng viết tên những thức ăn, đồ uống làm từ thực vật và động vật. Thành viên sau không viết trùng đáp án với thành viên trước. Nhóm nào viết được nhiều thức ăn, đồ uống làm từ thực vật và động vật là nhóm chiến thắng. - GV công bố và khen thưởng nhóm chiến thắng. - GV dẫn dắt vào bài: Thế giới thực vật và động vật luôn rất đa dạng và đem lại nhiều lợi ích cho con người. Vậy làm cách nào để sử dụng thực vật và động vật một cách hợp lý? Cô và các em sẽ tìm hiểu trong bài học hôm nay – Bài 16: Sử dụng hợp lý thực vật và động vật	- HS tham gia trò chơi. - HS lắng nghe.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu về một số việc làm sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày.

Mục tiêu: Nêu được ví dụ về việc sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Dạy học giải quyết vấn đề, thảo luận.

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nêu tình huống: Cuộc tranh luận giữa bạn Minh và bạn Hoa ở nhóm số 1 khi GV yêu cầu thực hiện nhiệm vụ: Viết tên những đồ ăn, thức uống từ thực vật, động vật, cụ thể + Minh: Thực vật chỉ được sử dụng làm thực phẩm hằng ngày cho con người như làm rau xanh, cung cấp các loại hạt như hạt lúa, ngô, đậu.... + Hoa: Thực vật được sử dụng làm đồ thủ công, mỹ nghệ hay các đồ trang trí trong nhà như bàn ghế, giá sách ... Ngoài ra, thực vật còn được sử dụng làm thuốc chữa bệnh cho con người. + Minh: Con người chủ yếu sử dụng thuốc tây để chữa bệnh chứ không phải từ thực vật vì mọi lần tớ bị ốm mẹ tớ toàn mua thuốc ở hiệu thuốc. + Hoa: Ở nhà mẹ tớ có hấp cây hẹ, hay hoa đu đủ, vỏ chanh,... với mật ong cho tớ uống mỗi khi tớ bị ho. + Minh: Tớ chỉ thấy con người chúng ta sử dụng thực vật và động vật làm thức ăn hằng ngày. - GV: Để giúp bạn Minh, bạn Hoa và các em hiểu rõ việc sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày, cô chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm 4 – 5HS), thực hiện PHT số 01 (<i>Phụ lục</i>).	- HS lắng nghe. - HS lắng nghe và nhận nhiệm vụ.

- Hết thời gian, GV gọi một số nhóm báo cáo. - GV tổ chức nhận xét. - GV nhận xét và chốt kiến thức: Con người sử dụng thực vật và động vật để: + Làm lương thực, thực phẩm. + Làm đồ dùng, nội thất trong gia đình. + Làm đồ uống. + Làm thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thuốc. Ngoài ra trong đời sống, thực vật và động vật cũng được con người sử dụng để: + Làm nước hoa, tinh dầu. + Làm mứt, bánh kẹo. + Trang trí. + Làm đệm cao su. + Làm mũ, nón, chiếu,...	- HS báo cáo. - HS nhận xét.
---	---

Hoạt động 2: Nhận xét về các việc làm sử dụng thực vật và động vật

Mục tiêu: Nhận xét được việc làm sử dụng thực vật, động vật là hợp lí hoặc chưa hợp lí.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Thảo luận.

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV cho HS thảo luận nhóm với nhiệm vụ: Quan sát các hình 5, 6, 7, 8 SGK trang 69 và nhận xét việc sử dụng thực vật và động vật của con người trong thời gian 05 phút. - Hết thời gian, GV gọi ngẫu nhiên HS báo cáo. - GV tổ chức nhận xét. - GV nhận xét, tuyên dương. - GV cho HS tìm hiểu phần Em có biết, SGK/69.	- HS lắng nghe, thực hiện nhiệm vụ. - HS báo cáo. - HS nhận xét.

2. Thực hành

Mục tiêu: - Nhận xét được việc làm sử dụng thực vật, động vật là hợp lí hoặc chưa hợp lí ở gia đình mình, cộng đồng địa phương.

- Đóng vai xử lý một số tình huống liên quan đến việc sử dụng thực vật, động vật.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Thảo luận, đóng vai

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên		Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, hoàn thiện bảng sau trong 05 phút.		- HS thực hiện yêu cầu.
Cách sử dụng thực vật và động vật	Nhận xét	
Sử dụng hết thức ăn đã nấu	Hợp lí	
...	...	
- Hết thời gian, GV cho HS chia sẻ.		- HS chia sẻ.
- GV gọi HS khác nhận xét bài làm của bạn.		- HS nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương.		
- GV chiếu tranh 10 và 11 SGK trang 70. Yêu cầu HS dựa vào thông tin gợi ý hãy nêu nội dung bức tranh đó.		- HS quan sát và nêu nội dung các tranh.
- GV: Yêu cầu HS thảo luận theo nhóm 4 HS để trả lời câu hỏi: Em sẽ ứng xử như thế nào trong những tình huống dưới đây? Vì sao?		- HS thảo luận theo nhóm 4 HS.
- GV gọi các nhóm trình bày và đóng vai xử lý tình huống.		- HS trình bày và đóng vai xử lý tình huống.
- GV nhận xét, tuyên dương và chốt kiến thức: Như vậy chúng ta có thể tận dụng những đồ vật cũ, vừa giúp không lãng phí tiền của, vừa không gây ô nhiễm môi trường. Và chúng ta cũng biết rằng việc săn bắt các động vật quý hiếm là trái phép. Việc này sẽ làm giảm số lượng của các loài vật trên trái đất và gây ra mất cân bằng hệ sinh thái.		- HS lắng nghe.

3. Vận dụng

Mục tiêu: - Giúp HS củng cố, khắc sâu các kiến thức đã học trong tiết học.
- Tạo không khí vui vẻ sau bài học.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Trò chơi học tập.

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức trò chơi “Phóng viên nhí”. GV cho 1 HS đóng vai người phóng viên, phỏng vấn các HS trong lớp về việc đề xuất một số việc em có làm để sử dụng hợp lý thực vật và động vật. - GV nhận xét, tuyên dương HS. - GV khuyến khích HS chia sẻ ý kiến của mình với gia đình, những người xung quanh để cùng sử dụng hợp lý thực vật và động vật. - GV chiếu phần Tổng kết và mời một số HS đọc.	- HS lắng nghe và tham gia trò chơi. - HS lắng nghe. - HS đọc.

IV. Rút kinh nghiệm sau bài dạy

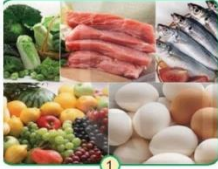
.....
.....
.....

V. Phụ lục

CUTE

PHT số 01: Tìm hiểu về một số việc làm sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày

1. Quan sát các hình dưới đây, cho biết con người sử dụng thực vật và động vật để làm gì.

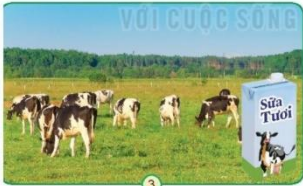


1



2

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



3



4

Con người sử dụng thực vật và động vật để:

.....

.....

.....

2. Kể thêm một số việc sử dụng thực vật và động vật trong đời sống mà em biết

Một số việc sử dụng thực vật	Một số việc sử dụng động vật
.....	
.....	
.....	
.....	

hello


PHT số 01: Tìm hiểu về một số việc làm sử dụng thực vật và động vật trong đời sống hằng ngày

KẾ HOẠCH BÀI DẠY
MÔN: TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 3
CHỦ ĐỀ 5: CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE
BÀI 18: CƠ QUAN TIÊU HÓA (2 TIẾT)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Năng lực đặc thù

- Chỉ và nói được tên các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa trong cơ thể người.
- Trình bày được chức năng của các bộ phận của cơ quan tiêu hóa và chức năng của cơ quan tiêu hóa qua sự tiêu hóa thức ăn (ăn, uống, thải bã,...)

2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tích cực trao đổi, thảo luận với giáo viên và bạn bè để thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tích cực, chủ động đưa ra ý kiến, thảo luận, phối hợp với các bạn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động, tích cực phát biểu bài, trả lời câu hỏi, làm bài tập, phiếu học tập.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ học tập, tự giác tìm hiểu bài và làm tốt các bài tập.
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc. Có trách nhiệm với tập thể khi tham gia hoạt động nhóm.
- Phẩm chất trung thực: Trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, nhận xét sản phẩm của bạn.
- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

II. Đồ dùng dạy học

1. Giáo viên:

- SGK, SGV, máy tính, máy chiếu, kế hoạch bài dạy.
- Phiếu học tập:
 - + PHT số 1: Tìm hiểu các bộ phận của cơ quan tiêu hóa (phụ lục).
 - + PHT số 2: Tìm hiểu chức năng của cơ quan tiêu hóa (phụ lục).
 - + PHT số 3: Tìm hiểu về việc ăn, uống và thải các chất cặn bã của cá nhân (phụ lục).
- Tranh ảnh phóng to các hình 1 và 4 trong SGK.
- Video: https://www.youtube.com/watch?v=SXh_1bl72WU

2. Học sinh: SGK, vở ghi.

III. Các hoạt động dạy học

1. Khởi động

Mục tiêu: - Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.

- Thông qua khởi động, giáo viên dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút học sinh tập trung.

Phương pháp, kỹ thuật: Trò chơi học tập.

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																																																				
- GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Giải mật thư” theo các nhóm, mỗi nhóm có 4HS GV hướng dẫn cách chơi: có 3 cụm từ khóa được mã hóa dưới các kí tự. HS nhìn vào bảng các kí tự để tìm ra 03 cụm từ khóa, thời gian 03 phút ⌘ Ç Θ Π ⌘ Ω Σ 1. ⌘ Π Σ Ω ⌘ Ω Σ Ω 2. ⌘ ⌘ Σ Ω ⌘ Ç Ω ⌘ 3. <table><tr><td>Σ</td><td>Ψ</td><td>Π</td><td>Ω</td><td>Θ</td><td>δ</td><td>ϣ</td><td>Ω</td><td>Ç</td><td>ζ</td><td>Ω</td><td>♂</td><td>Ξ</td></tr><tr><td>A</td><td>B</td><td>C</td><td>D</td><td>E</td><td>F</td><td>G</td><td>H</td><td>I</td><td>J</td><td>K</td><td>L</td><td>M</td></tr><tr><td>Ω</td><td>Ω</td><td>ϣ</td><td>Φ</td><td>Π</td><td>Π</td><td>⌘</td><td>Π</td><td>Σ</td><td>Π</td><td>Γ</td><td>Λ</td><td></td></tr><tr><td>N</td><td>O</td><td>P</td><td>Q</td><td>R</td><td>S</td><td>T</td><td>U</td><td>V</td><td>W</td><td>X</td><td>Y</td><td>Z</td></tr></table> - GV: Hết thời gian 03 phút, quay số gọi nhóm trả lời 03 cụm từ khóa. - GV dẫn dắt vào chủ đề: Đây là 03 cơ quan có vai trò vô cùng quan trọng với con người chúng ta. Trong chủ đề 5: “Con người và sức khỏe” chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu về cấu tạo, chức năng, cách chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa, cơ quan tuần hoàn và cơ quan thần kinh. Bài đầu tiên của chủ đề cô trò chúng ta cùng nhau tìm hiểu là bài 18: Cơ quan tiêu hóa.	Σ	Ψ	Π	Ω	Θ	δ	ϣ	Ω	Ç	ζ	Ω	♂	Ξ	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	Ω	Ω	ϣ	Φ	Π	Π	⌘	Π	Σ	Π	Γ	Λ		N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	- HS tham gia trò chơi giải mật thư và tìm ra 03 cụm từ khóa là: - Tiêu hóa. - Tuần hoàn - Thần kinh - HS trình bày. - HS lắng nghe.
Σ	Ψ	Π	Ω	Θ	δ	ϣ	Ω	Ç	ζ	Ω	♂	Ξ																																									
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M																																									
Ω	Ω	ϣ	Φ	Π	Π	⌘	Π	Σ	Π	Γ	Λ																																										
N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z																																									

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu các bộ phận của cơ quan tiêu hóa

Mục tiêu: Chỉ và nói được tên các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa trong cơ thể người.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Dạy học giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV đặt vấn đề: Theo các em khi ta ăn thức ăn là chất rắn và uống nước là chất lỏng vào thì thức ăn và nước sẽ đi qua các bộ phận nào của cơ quan tiêu hóa, các chất sẽ biến đổi như thế nào, khi thải ra ngoài thì chất rắn và nước có đi chung đường không? - GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 HS. - GV tổ chức trò chơi “Ong tìm chữ” theo nhóm 4 HS/ 1 nhóm. - GV phổ biến luật chơi: HS nghiên cứu thông tin trong Mục 1 SGK/74, tìm và tô màu cho 10 cụm từ khóa liên quan đến cơ quan tiêu hóa ở các chữ cái ở hình trái, thời gian 05 phút.  10 TỪ KHÓA LIÊN QUAN ĐẾN CƠ QUAN TIÊU HÓA 1..... 2..... 3..... 4..... 5..... 6..... 7..... 8..... 9..... 10.....	- HS lắng nghe. - HS lắng nghe và tham gia trò chơi. - HS báo cáo các từ khóa tìm được - HS thực hiện theo PHT số 01. - HS báo cáo - HS nhận xét.

+ Ống tiêu hóa gồm: Miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già và hậu môn kết nối với nhau thành ống tiêu hóa. + Ống tiêu hóa bắt đầu từ miệng và kết thúc tại hậu môn, dài đến 7m, gấp 4 lần chiều cao của người trưởng thành. + Thực quản là một ống dài khoảng 25cm. + Dạ dày là phần phình to nhất của ống tiêu hóa, làm thành cái túi có thể tích khoảng $1200cm^3$. + Ruột non là phần dài nhất của ống tiêu hóa, dài từ 4 – 6m ở người trưởng thành. + Ruột già dài khoảng 1 – 5m. + Tuyến tiêu hóa gồm: Tuyến nước bọt, gan, túi mật và tụy.	
---	--

Hoạt động 2: Thực hành tìm hiểu các bộ phận của cơ quan tiêu hóa

Mục tiêu: HS xác định và nêu được tên một số bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa trên cơ thể.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Chia sẻ nhóm.

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV cho HS chia sẻ cặp đôi trong 05 phút. Lần lượt từng HS chỉ và nêu tên một số bộ phận của cơ quan tiêu hóa theo sự cảm nhận vị trí của một số cơ quan mà các em vừa tìm hiểu qua hoạt động 1 - hoạt động tìm hiểu các bộ phận của cơ quan tiêu hóa. - Hết thời gian, GV gọi 2 – 3 nhóm HS lên chia sẻ trước lớp. - GV tổ chức nhận xét, tuyên dương. - GV cho HS tìm hiểu mục “Em có biết” trong SGK/75.	- HS thực hiện theo yêu cầu. - HS chia sẻ. - HS nhận xét. - HS đọc phần Em có biết trong SGK.

Hoạt động 3: Chức năng của cơ quan tiêu hóa

Mục tiêu: HS trình bày được chức năng của cơ quan tiêu hóa và các bộ phận của cơ quan tiêu hóa.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Khăn trải bàn

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV cho HS làm việc theo nhóm 4 học sinh, quan sát video và hoàn thành PHT số 02: Tìm hiểu chức năng của cơ quan tiêu hóa (<i>Phụ lục</i>). Thời gian 05 phút. - Hết thời gian, GV quay số gọi ngẫu nhiên 1-2 nhóm lên trình bày kết quả làm việc trên PHT, các nhóm khác lắng nghe và chia sẻ theo kỹ thuật 3:2:1 (03 điều học được từ nhóm báo cáo, 02 góp ý và 01 câu hỏi cho nhóm báo cáo). - GV nhận xét và chốt kiến thức về chức năng của cơ quan tiêu hóa: là biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể và thải các chất cặn bã ra ngoài cơ thể. - GV cho HS chia sẻ mục Em có biết.	- HS xem video và làm việc theo nhóm để hoàn thành PHT số 02. - HS báo cáo kết quả làm việc và nhận xét, góp ý. - HS lắng nghe - HS đọc phần Em có biết SGK/76.

3. Thực hành

Mục tiêu: HS xác định và nêu được tên một số bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa trên cơ thể.

Phương pháp, kỹ thuật dạy học: trò chơi học tập, hỏi đáp

Cách tiến hành:

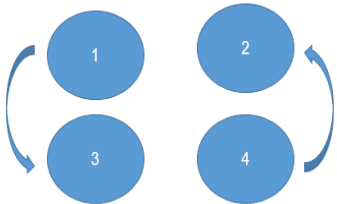
Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Tôi là ai” theo nhóm 4 trong thời gian 05 phút. - Cách chơi: Lần lượt từng bạn trong nhóm sẽ đưa ra gợi ý và các bạn khác phải đoán ra được tên bộ phận của cơ quan tiêu hóa mà người chơi đang đưa ra. - Hết thời gian, GV tổ chức cho 1 số bạn lên đưa ra gợi ý và các bạn trong lớp đoán. - GV nhận xét, tuyên dương HS.	- HS tham gia chơi. - HS: Tôi là một bộ phận của cơ quan tiêu hóa, tôi giúp co bóp nhào trộn thức ăn thành dạng lỏng. Đó bạn tôi là ai? - Đáp án: Dạ dày. - HS lắng nghe và đưa ra đáp án. - HS lắng nghe.

4. Vận dụng

Mục tiêu: HS vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết nhiệm vụ mà giáo viên giao.

Phương pháp, kỹ thuật: Lầu băng chuyền

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV cho HS làm việc cá nhân trong thời gian 05 phút hoàn thành PHT số 3: Tìm hiểu về việc ăn, uống và thải các chất cặn bã của cá nhân. - Hết thời gian GV tổ chức cho HS chia sẻ theo kỹ thuật lầu băng chuyền ngang. + GV chia HS thành các nhóm, mỗi nhóm 4 HS và hướng dẫn: Các em hãy chia sẻ với người đối diện mình về PHT em đã hoàn thành, với mỗi bạn chúng ta chia sẻ nội dung ở 01 ngày, thời gian chia sẻ 01 phút. Hết 01 phút, khi nghe thấy hiệu lệnh, các em phải di chuyển theo sơ đồ sau:  - Hết thời gian GV mời 1 số HS chia sẻ và tổ chức nhận xét. - GV nhận xét, tuyên dương. - GV: Em học được gì qua bài học? - GV nhận xét. - GV chiếu mục Tổng kết và mời 1 số HS đọc.	- HS hoàn thành phiếu. - HS chia nhóm và lắng nghe hướng dẫn. - HS chia sẻ. - HS chia sẻ.

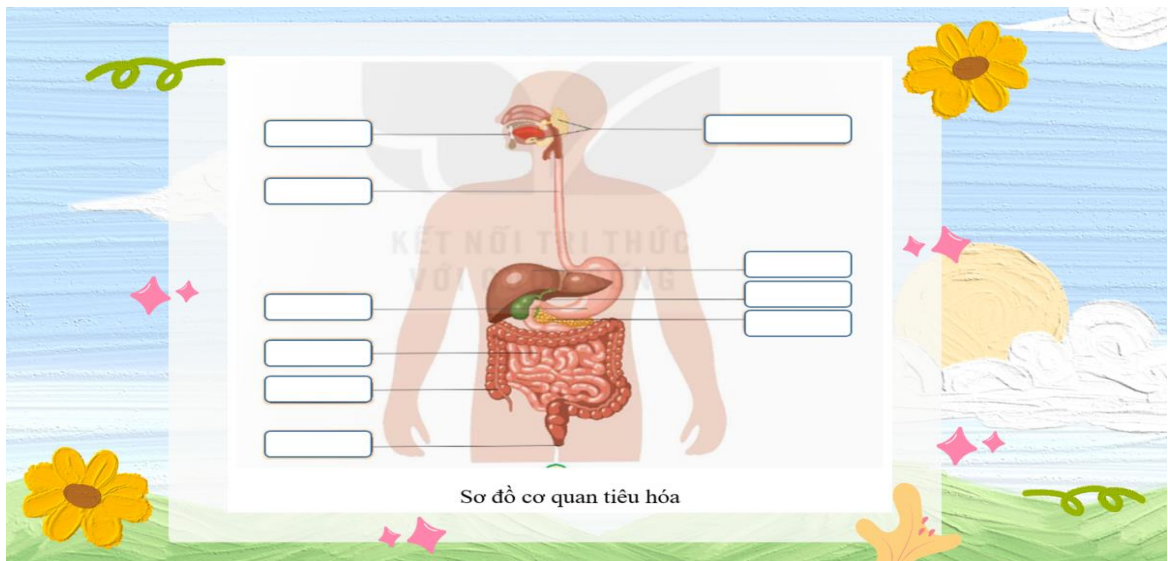
IV. Rút kinh nghiệm sau bài dạy

.....

.....

.....

V. Phụ lục



PHT số 1: Tìm hiểu các bộ phận của cơ quan tiêu hóa.

PHT số 02: Tìm hiểu chức năng của cơ quan tiêu hóa

Yêu cầu: Quan sát video, nghiên cứu thông tin trang 76 sgk để hoàn thành PHT số 02

1. Sử dụng 05 cụm từ khóa cho sẵn dưới đây để hoàn thiện sơ đồ miêu tả đường đi của thức ăn trong cơ quan tiêu hóa

Ruột non Dạ dày Hậu môn Ruột già Khoang miệng

..... ⇒ ⇒ ⇒ ⇒

2. Nối thông tin (A) với thông tin cột (B) cho phù hợp

Cột A	Cột B
Khoang miệng	Cơ bóp, nhào trộn thức ăn thành dạng lỏng, 1 phần thức ăn được biến đổi thành chất dinh dưỡng
Dạ dày	Hấp thụ phần lớn nước, chất cặn bã chuyển thành phân
Ruột non	Thức ăn được biến đổi thành chất dinh dưỡng nhờ mật, dịch tụy, ruột non. Chất dinh dưỡng được hấp thụ vào máu đi nuôi cơ thể
Ruột già	Lưu trữ và đào thải chất thải (phân) ra ngoài
Hậu môn	Thức ăn được răng cắt, nghiền nhỏ; lưỡi đảo trộn; nước bọt thấm ướt cho dễ nuốt

3. Chức năng của cơ quan tiêu hóa:

PHT số 2: Tìm hiểu chức năng của cơ quan tiêu hóa

"Phiếu học tập cá nhân"

Họ và tên:

Em hãy nhớ lại việc ăn uống, thải chất cặn bã và hoàn thành bảng sau:

Ngày	Số bữa ăn	Các loại thức ăn, đồ uống	Số lần thải các chất cặn bã
Ngày thứ nhất			
Ngày thứ 2			
Ngày thứ 3			

PHT số 3: Tìm hiểu về việc ăn, uống và thải các chất cặn bã của cá nhân

KẾ HOẠCH BÀI DẠY
MÔN: TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 3
CHỦ ĐỀ 5: CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE

BÀI 21: CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ CƠ QUAN TUẦN HOÀN (2 TIẾT)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Năng lực đặc thù

- Trình bày được một số việc cần làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan tuần hoàn.
- Kể được tên một số thức ăn, đồ uống và hoạt động có lợi cho các cơ quan tuần hoàn.
- Thu thập được thông tin về một số chất và hoạt động có hại đối với các cơ quan tuần hoàn và cách phòng tránh.
- Xây dựng và thực hiện được thời gian biểu phù hợp để có được thói quen học tập, vui chơi, ăn uống, nghỉ ngơi điều độ và ngủ đủ giấc.

2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tích cực trao đổi, thảo luận với giáo viên và bạn bè để thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tích cực, chủ động đưa ra ý kiến, thảo luận, phối hợp với các bạn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động, tích cực phát biểu bài, trả lời câu hỏi, làm bài tập, phiếu học tập.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ học tập, tự giác tìm hiểu bài và làm tốt các bài tập.
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc. Có trách nhiệm với tập thể khi tham gia hoạt động nhóm.
- Phẩm chất trung thực: Trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, nhận xét sản phẩm của bạn.
- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

II. Đồ dùng dạy học

1. Giáo viên:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point, máy tính, máy chiếu, SGK, SGV.
- Phiếu học tập:
 - + PHT số 1: Tìm hiểu thức ăn có lợi và không có lợi cho cơ quan tuần hoàn (Phụ lục).

+ PHT số 2: Tìm hiểu việc làm có lợi và không có lợi cho cơ quan tuần hoàn (Phụ lục).

+ Sơ đồ tư duy: Những việc nên làm, không nên làm để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn (Phụ lục).

- Tranh ảnh phóng to các hình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 trong SGK.

2. Học sinh: SGK, vở ghi

III. Các hoạt động dạy học

1. Khởi động

Mục tiêu: - Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.

- Thông qua khởi động, GV dẫn dắt bài mới hấp dẫn để thu hút HS tập trung.

Phương pháp, kỹ thuật: Trò chơi học tập

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																																																																																																				
- GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Ong tìm chữ”. - GV phát cho HS bảng các chữ cái được sắp xếp ngẫu nhiên, từ bảng đó HS tìm ra 4 cụm từ nói về bệnh liên quan đến tim và hệ mạch máu. Quy tắc tìm các cụm từ: theo hàng ngang từ trái qua phải; hàng dọc từ trên xuống dưới và quy tắc đường chéo. - GV: HS có 03 phút tìm và ghi ra 05 cụm từ	- HS tham gia trò chơi và tìm ra 5 cụm từ khóa là: + Cao huyết áp + Thấp tim + Đau tim + Tắc ngực + Suy tim																																																																																																				
<table><tr><td>C</td><td>T</td><td>F</td><td>F</td><td>X</td><td>M</td><td>C</td><td>C</td><td>E</td><td>G</td></tr><tr><td>E</td><td>A</td><td>A</td><td>K</td><td>O</td><td>N</td><td>U</td><td>R</td><td>M</td><td>F</td></tr><tr><td>D</td><td>Z</td><td>O</td><td>D</td><td>E</td><td>G</td><td>X</td><td>I</td><td>Y</td><td>X</td></tr><tr><td>A</td><td>E</td><td>F</td><td>H</td><td>N</td><td>T</td><td>T</td><td>V</td><td>V</td><td>F</td></tr><tr><td>U</td><td>P</td><td>D</td><td>C</td><td>U</td><td>Y</td><td>F</td><td>X</td><td>I</td><td>A</td></tr><tr><td>T</td><td>U</td><td>U</td><td>B</td><td>U</td><td>Y</td><td>U</td><td>V</td><td>G</td><td>Y</td></tr><tr><td>I</td><td>T</td><td>B</td><td>S</td><td>Z</td><td>V</td><td>E</td><td>E</td><td>R</td><td>R</td></tr><tr><td>M</td><td>I</td><td>W</td><td>L</td><td>M</td><td>X</td><td>N</td><td>T</td><td>S</td><td>A</td></tr><tr><td>S</td><td>T</td><td>H</td><td>A</td><td>P</td><td>T</td><td>I</td><td>M</td><td>A</td><td>U</td></tr><tr><td>B</td><td>P</td><td>L</td><td>C</td><td>P</td><td>Z</td><td>E</td><td>B</td><td>Y</td><td>P</td></tr></table>	C	T	F	F	X	M	C	C	E	G	E	A	A	K	O	N	U	R	M	F	D	Z	O	D	E	G	X	I	Y	X	A	E	F	H	N	T	T	V	V	F	U	P	D	C	U	Y	F	X	I	A	T	U	U	B	U	Y	U	V	G	Y	I	T	B	S	Z	V	E	E	R	R	M	I	W	L	M	X	N	T	S	A	S	T	H	A	P	T	I	M	A	U	B	P	L	C	P	Z	E	B	Y	P	1 2. 3. 4. 5
C	T	F	F	X	M	C	C	E	G																																																																																												
E	A	A	K	O	N	U	R	M	F																																																																																												
D	Z	O	D	E	G	X	I	Y	X																																																																																												
A	E	F	H	N	T	T	V	V	F																																																																																												
U	P	D	C	U	Y	F	X	I	A																																																																																												
T	U	U	B	U	Y	U	V	G	Y																																																																																												
I	T	B	S	Z	V	E	E	R	R																																																																																												
M	I	W	L	M	X	N	T	S	A																																																																																												
S	T	H	A	P	T	I	M	A	U																																																																																												
B	P	L	C	P	Z	E	B	Y	P																																																																																												
- Kết thúc trò chơi, GV gọi HS báo cáo các cụm từ khóa mà mình đã tìm được - GV nhận xét, khen ngợi HS. - GV dẫn dắt vào bài mới: Để không mắc các bệnh về tim mạch như: Cao huyết áp; suy tim; thấp tim;																																																																																																					

đau tim, tức ngực,... chúng ta cần biết chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn. Vậy để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn thì chúng ta cần làm gì? Tại sao chúng ta lại phải chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn. Để trả lời cho 02 câu hỏi này cô và các em cùng nhau tìm hiểu nội dung bài 21: Chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn.	- HS báo cáo và dự đoán tên bài.
---	---

2. Khám phá

Mục tiêu: - Trình bày được một số việc cần làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan tuần hoàn.

- Kể tên một số thức ăn, đồ uống và hoạt động có lợi cho các cơ quan tuần hoàn.

Phương pháp, kỹ thuật: Dạy học giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nêu tình huống bắt đầu bằng một câu chuyện với bé T. T là một sinh lớp 3 năng động và hồn nhiên. T thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất và luôn nở nụ cười trên môi. Tuy nhiên, trong một buổi thể dục, T bỗng cảm thấy mệt mỏi và khó thở. Cô giáo thể dục đưa T đến phòng y tế của trường. Sau khi được kiểm tra, T được đưa đến bệnh viện để làm các xét nghiệm chi tiết hơn. Bác sĩ phát hiện ra rằng T mắc phải một loại bệnh tim hiếm gặp từ khi sinh ra. Cơ quan tuần hoàn của T không hoạt động bình thường như các bạn khác, điều này khiến cho việc tham gia hoạt động thể chất trở nên khó khăn đối với T. T uy nhiên, điều quan trọng là T không để bản thân mất đi niềm đam mê với cuộc sống. Thay vào đó, T đã học cách điều chỉnh hoạt động của mình để phù hợp với tình trạng sức khỏe. T đã học cách chăm sóc cơ thể mình một cách đặc biệt để bảo vệ cơ quan tuần hoàn và duy trì sức khỏe tốt nhất có thể. Theo các em T đã chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn như thế nào? - GV: ghi nhận các dự đoán của HS - GV: để xem dự đoán của các em có đúng không? Cô chia lớp thành 02 cụm, mỗi cụm có 4 nhóm, mỗi nhóm có 4 – 5 HS. GV giao nhiệm vụ cho các nhóm:	- HS lắng nghe. - HS đưa ra các dự đoán về cách chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn. - HS làm việc theo nhóm để hoàn thành nội dung trên PHT mà GV đã giao nhiệm vụ.

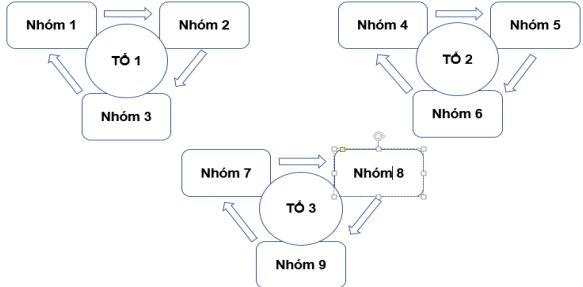
+ Cụm 1: nhóm 1, nhóm 2 và cụm 2: nhóm 5, nhóm 6 nghiên cứu, hoàn thành nội dung trên PHT số 01 – Tìm hiểu về thức ăn, đồ uống có lợi/ không có lợi cho cơ quan tuần hoàn. + Cụm 1: nhóm 3, nhóm 4 và cụm 2: nhóm 7, nhóm 8 nghiên cứu, hoàn thành nội dung trên PHT số 02- Tìm hiểu việc cần làm/ việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn. + Thời gian cho các nhóm là 07 phút. - GV: Hết thời gian làm việc trên PHT, GV tổ chức cho các nhóm nghiên cứu các nội dung trên 02 PHT theo kỹ thuật chuyển hàng. Cụ thể + Cụm 1: Nhóm 1 và nhóm 3 chuyển PHT cho nhau; nhóm 2 và nhóm 4 chuyển PHT cho nhau. + Cụm 2: Nhóm 5 và nhóm 7 chuyển PHT cho nhau; nhóm 6 và nhóm 8 chuyển PHT cho nhau. Các nhóm có thời gian 05 phút để kiểm tra lại nội dung trên PHT mà nhóm trước đã làm và chia sẻ nội dung trên PHT cho nhau nghe. - GV: Hết thời gian, GV gọi nhóm ngẫu nhiên báo cáo nội dung trên PHT có ở nhóm mình. - GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và chốt kiến thức. → Để bảo vệ cơ quan tuần hoàn, bảo vệ tim mạch chúng ta: - Cần ăn các loại thức ăn như: trái cây, rau quả, các sản phẩm từ sữa, ngũ cốc nguyên hạt,.. Đồng thời, tránh uống và tránh dùng các những thức ăn chiên rán nhiều dầu mỡ, rượu, cà phê, các loại nước có ga,.. - Cần thường xuyên tập thể dục thể thao, học tập, làm việc, vui chơi vừa sức; Sống vui vẻ, tránh xúc động mạnh hoặc tức giận; Không mặc quần áo hoặc đi giày dép quá chật, dọa nạt làm bạn mất ngủ, lo lắng; cần ăn uống điều độ, đủ chất,...	- HS thực hiện chuyển PHT theo sự hướng dẫn của GV. - HS: nghiên cứu nội dung trên PHT nhận được, đánh giá nội dung trên phiếu mà nhóm trước đã làm và chia sẻ nội dung học tập trên phiếu cho các thành viên trong nhóm. - HS báo cáo kết quả học tập trên PHT có ở vị trí nhóm mình.
---	---

3. Thực hành

Mục tiêu: HS nêu được một số việc làm hoặc cần tránh để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan tuần hoàn.

Phương pháp, kỹ thuật: Thảo luận nhóm, trò chơi học tập

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh								
- GV chia lớp thành 9-10 nhóm, mỗi nhóm gồm 4 HS. Nhiệm vụ: Trong thời gian 05 phút hãy hoàn thành sơ đồ tư duy thể hiện những việc nên làm, không nên làm để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn. + GV phát cho các nhóm sơ đồ. - Hết thời gian, GV yêu cầu các nhóm di chuyển sơ đồ tư duy theo sơ đồ sau:  Activate + Mỗi nhóm có thời gian 02 phút để nghiên cứu nội dung kiến thức trên sơ đồ tư duy của nhóm bạn. Cần bổ sung, góp ý gì các nhóm dùng bút màu đỏ để bổ sung. - GV mời một số nhóm trình bày kết quả thảo luận và tổ chức nhận xét. - GV chốt lại kiến thức: <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Việc nên làm</th><th>Việc cần tránh</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tập thể dục</td><td>Chạy nhảy quá mạnh</td></tr> <tr> <td>Thực phẩm sạch</td><td>Đi giày, mặc quần áo quá chật,..</td></tr> <tr> <td>Uống đủ nước</td><td>Ăn nhiều đồ chiên, rán,...</td></tr> </tbody> </table> - GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi trong 03 phút với nhiệm vụ: Chia sẻ với bạn lí do vì sao cần làm hay cần tránh? - Hết thời gian GV mời các nhóm báo cáo kết quả thảo luận.	Việc nên làm	Việc cần tránh	Tập thể dục	Chạy nhảy quá mạnh	Thực phẩm sạch	Đi giày, mặc quần áo quá chật,..	Uống đủ nước	Ăn nhiều đồ chiên, rán,...	- HS thảo luận nhóm 4 hoàn thành sơ đồ tư duy (<i>Phụ lục</i>). - HS di chuyển theo sơ đồ. - Các nhóm nghiên cứu và bổ sung. - Các nhóm trình bày kết quả thảo luận. - HS lắng nghe. - HS thảo luận. - Các nhóm báo cáo kết quả thảo luận.
Việc nên làm	Việc cần tránh								
Tập thể dục	Chạy nhảy quá mạnh								
Thực phẩm sạch	Đi giày, mặc quần áo quá chật,..								
Uống đủ nước	Ăn nhiều đồ chiên, rán,...								

- GV cho HS cá nhân trong 02 phút: Nêu những việc em đã làm ở nhà, ở trường để chăm sóc, bảo vệ cơ quan tuần hoàn. - GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Truyền điện” Cách chơi: HS được gọi sẽ nêu 1 việc đã làm ở nhà, ở trường để chăm sóc, bảo vệ cơ quan tiêu hóa. - GV nhận xét, tuyên dương và chốt kiến thức: Một số việc làm để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa + Tập thể dục buổi sáng + Uống đủ nước mỗi ngày + Làm việc vừa sức + Ngủ đúng giờ - GV chiếu mục Em có biết và mời HS đọc - GV chiếu một số hình ảnh và giải thích bệnh thấp tim.	- HS nêu những việc mà bản thân đã làm để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa. - HS tham gia trò chơi “Truyền điện”. - HS lắng nghe. - HS đọc. - HS quan sát và lắng nghe.
---	--

4. Vận dụng

Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức đã học, giải thích được điều gì sẽ xảy ra với cơ quan tuần hoàn.

Phương pháp, kỹ thuật: Thảo luận nhóm, trò chơi

Cách tiến hành:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi trong 3 phút. <i>Nhiệm vụ:</i> Cho biết điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta: + Vận động quá sức + Ăn quá nhiều muối, đồ chiên rán + Đi giày dép quá chật - Hết thời gian, GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Phóng viên nhí” Cách chơi: Một bạn đóng vai phóng viên và đi hỏi các bạn trong lớp câu hỏi ở phần thảo luận nhóm. - GV nhận xét, tuyên dương cả lớp.	- HS thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi: + Nếu vận động quá sức sẽ dẫn đến nhịp tim bất thường, gia tăng nguy cơ đột quỵ + Nếu ăn nhiều muối, đồ chiên rán sẽ khiến chúng ta uống nhiều nước, làm tăng khối lượng máu tuần hoàn và khiến tim làm việc liên tục. Tình trạng này kéo dài dẫn đến hiện tượng suy tim. - HS tham gia trò chơi. - HS lắng nghe

- GV đặt câu hỏi: Em sẽ chia sẻ những việc làm nào để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn. - GV dặn dò HS về nhà chia sẻ với người thân những việc làm để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tiêu hóa. - GV: Để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn chúng ta cần làm gì? - GV chiếu mục Tổng kết và mời 1 số HS đọc. - GV: Em học được gì qua tiết học này? - GV nhận xét tiết học và dặn dò HS chia sẻ những gì đã học với người thân.	- HS: Tập thể dục thường xuyên,... - HS lắng nghe - HS trả lời - HS đọc - HS trả lời - HS lắng nghe
--	--

IV. Rút kinh nghiệm sau bài dạy

.....

.....

.....

V. Phụ lục



PHT số 01: Tìm hiểu một số thức ăn, đồ uống có lợi/ không có lợi cho cơ quan tuần hoàn

Yêu cầu:
 1. Sử dụng hình mặt cười để dán vào thức ăn, đồ uống có lợi cho cơ quan tuần hoàn và sử dụng hình mặt buồn để dán vào thức ăn, đồ uống không có lợi cho hệ tuần hoàn.



2. Kể thêm một số thức ăn, đồ uống

Thức ăn, đồ uống có lợi cho cơ quan tuần hoàn	Thức ăn, đồ uống không có lợi cho cơ quan tuần hoàn
.....	
.....	
.....	

PHT số 1: Tìm hiểu thức ăn, đồ uống có lợi và không có lợi cho cơ quan tuần hoàn

PHT số 02: Tìm hiểu việc cần làm, việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn

Yêu cầu:
1. Sử dụng các thẻ hình cho sẵn, hãy gắn các thẻ vào ô việc cần làm và việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn sao cho phù hợp









Việc cần làm để bảo vệ cơ quan tuần hoàn	Việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn

2. Hãy kể thêm 1 số việc cần làm và 1 số việc cần tránh để bảo vệ cơ quan tuần hoàn

Kể thêm 1 số việc cần làm mà em biết:	Kể thêm 1 số việc cần tránh mà em biết:

PHT số 2: Tìm hiểu việc làm có lợi và không có lợi cho cơ quan tuần hoàn



Sơ đồ tư duy: Những việc nên làm, không nên làm để chăm sóc và bảo vệ cơ quan tuần hoàn

PHỤ LỤC 4

MỘT SỐ HÌNH ẢNH THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM



